BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

RÀ SOÁT TÊN CÁC HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT, TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

HÀ NỘI, NĂM 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 665 /MĐC-ĐTĐH

V/v rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2019

Kính gửi: Ban chủ nhiệm các khoa, bộ môn.

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1740/QĐ-MĐC ngày 26/11/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành "Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ";

Căn cứ kết luận Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường ngày 12/12/2019.

Nhà trường đề nghị các khoa, bộ môn thực hiện:

1. Rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt và tiếng Anh của các chương trình đào tạo 5 năm (ngành kỹ thuật) và 4 năm (ngành Kinh tế và Quản lý đất đai).

2.Thông qua Hội đồng khoa học Khoa thẩm định và phê duyệt tên các học phần môn học tiếng Việt và tiếng Anh.

3. Danh sách tên các phần môn học tiếng Việt và tiếng Anh sau thẩm định và phê duyệt (bản cứng và bản mềm) gửi về Phòng Đào tạo Đại học (P202 - CV. Bùi Thị Mai) theo địa chỉ email: buithimai@humg.edu.vn, trước ngày 23/12/2019.

Đề nghị các khoa, bộ môn thực hiện đúng nghiêm túc thời gian quy định./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các Khoa, Bộ môn chuyên môn (để th/hiện);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HC-TH, ĐTĐH(09).

KT. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Bùi Xuân Nam

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

Số: 01/LLCT
V/v: Rà soát tên các học phần bằng Tiếng Việt, Tiếng Anh của chương trình đào tạo

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kính gửi: Ban Giám hiệu

Thực hiện Công văn số 665/70/MĐC-ĐTĐH về việc rà soát tên các học phần bằng Tiếng Việt, Tiếng Anh của các chương trình đào tạo; Lãnh đạo Khoa và Lãnh đạo Bộ môn đã tiến hành rà soát theo nội dung được yêu cầu như sau:

1. Tên các môn học Tiếng Việt và Tiếng Anh của các chương trình đào tạo 5 năm (ngành kỹ thuật), 4 năm (ngành Kinh tế và Quản lý đất đai): Không có thay đổi *(có danh mục môn học kèm theo)*.

2. Đối với Khóa 64 trở đi, các môn học bắt buộc của Khoa thực hiện theo công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH về đổi mới giáo trình, chương trình các môn lý luận chính trị nên các môn học có tên Tiếng Việt và Tiếng Anh như sau:

TT	Tên Tiếng Việt	Tên Tiếng Anh
1	Triết học Mác-Lênin	Marxism – Leninism Philosophy
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Political Economy of Marx-Lenin
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology
6	Pháp luật đại cương	General Law

Vậy, Khoa báo cáo để Nhà trường được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VPK.(Hương)

TRƯỞNG KHOA

Trần Thị Phúc An

HỘI ĐỒNG KHOA
KHOA TRẮC ĐỊA – BẢN ĐỒ
VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2020

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA

V/v rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của CTĐT

1. Thời gian: ngày 06 tháng 01 năm 2020

2. Địa điểm: Phòng họp khoa Trắc địa–Bản đồ và Quản lý đất đai

3. Thành phần: Các thành viên trong Hội đồng Khoa

4. Nội dung: Xin ý kiến của các thành viên về việc thẩm định và phê duyệt các học phần môn học tiếng Việt và tiếng Anh.

Theo công văn số 655/MĐC-ĐTĐH của Nhà trường ngày 13 tháng 12 năm 2019, Khoa Trắc địa–Bản đồ và Quản lý đất đai đã tiến hành giao các Bộ môn phụ trách các học phần rà soát tên các học phần của các chương trình đào tạo thuộc khoa Trắc địa–Bản đồ và Quản lý đất đai.

Các bộ môn đã rà soát, hiệu chỉnh, bổ sung tên các học phần cả tiếng Việt và tiếng Anh và đã gửi lại các thành viên Hội đồng Khoa xem xét.

Các thành viên Hội đồng Khoa nhất trí với tên các học phần tiếng Việt và tiếng Anh mà các bộ môn đã gửi lại (Có danh sách kèm theo).

Đề nghị Phòng Đào tạo Đại học, Hội đồng khoa học và đào tạo trường xem xét phê duyệt.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG KHOA	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KHOA
PGS.TS Nguyễn Văn Sáng	TS. Trần Thùy Dương

DANH SÁCH TÊN CÁC HỌC PHẦN TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH CHỈNH SỬA, BỔ SUNG

KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh	Ghi chú
4050701	Cơ sở bản đồ và vẽ bản đồ + DA	4.00	05 0507	Bản đồ	60	45				15				Cartography	
4050702	Địa lý tự nhiên	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								Natural Geography	
4050703	Địa lý kinh tế xã hội	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								Socio - Economic Geography	
4050704	Phép chiếu bản đồ + DA	3.00	05 0507	Bản đồ	45	30				15				Map Projections	
4050705	Thiết kế và thành lập bản đồ + BTL	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								Map Establishment	
4050706	Bản đồ địa lý chung 1	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								General Cartography 1	
4050707	Bản đồ chuyên đề + DA	3.00	05 0507	Bản đồ	45	30				15				Thematic Cartography	
4050708	Bản đồ biển	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								Sea Mapping and Nautical Chart	
4050709	Trình bày bản đồ 1	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								Map Visualization 1	
4050710	Phân tích và sử dụng bản đồ	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								Map Usage and Analysis	
4050711	In bản đồ	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								Map Printing and Publishing	
4050712	Cơ sở dữ liệu GIS	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								GIS Database	
4050713	Internet – GIS	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								Internet – GIS	
4050714	ứng dụng GIS trong biên tập thành lập Bđồ	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								GIS' Applications in Mapping	
4050715	ứng dụng tư liệu viễn thám trong thành lập bản đồ chuyên đề	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								Remote Sensing Data in Mapping	
4050716	ứng dụng phần mềm đồ họa trong biên tập và thành lập bản đồ	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								Graphic Software for Map Design	
4050717	Kỹ thuật lập trình trong GIS	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								GIS Programing	
4050718	ứng dụng GIS hỗ trợ ra quyết định	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								GIS based Decision Making	
4050719	Tổ chức sản xuất bản đồ và an toàn lao động	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								Map Production and Safety	
4050720	Sử dụng phần mềm GIS	3.00	05 0507	Bản đồ	45	45								GIS Softwares	
4050721	Thực tập bản đồ 1	3.00	05 0507	Bản đồ	45		45							Mapping Practice	
4050722	Trình bày bản đồ 2	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								Map Visualization 2	
4050723	Bản đồ địa lý chung 2	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								General Cartography 2	
4050724	Thực tập sản xuất	3.00	05 0507	Bản đồ	45		45							Internships and Professional Practice	
4050725	Thực tập tốt nghiệp	4.00	05 0507	Bản đồ	60		60							Graduation internship	
4050726	Đồ án tốt nghiệp	7.00	05 0507	Bản đồ	105						105			Graduation Thesis	
4050727	ứng dụng tin học trong thiết kế và thành lập bản đồ	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								Using Computerization in Establishing Map	
4050728	Thiết kế bản đồ đa phương tiện	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								Multimedia Cartography	
4050729	3D GIS và mô hình hóa bề mặt	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								3D GIS and Surface Modeling	
4050730	Các phương pháp sử dụng bản đồ	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								Map Applications	
4050731	Công nghệ vẽ bản đồ	2.00	05 0507	Bản đồ	30	30								Mapping Techniques	

4050310	ứng dụng tin học trong đo ảnh	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45	45								Application of Informatics for Photogrammetry	
4050311	Xử lý số tư liệu viễn thám	2.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	30	30								Remote Sensing image processing	
4050312	Công tác hiên tập bản đồ trong công nghệ đo ảnh số	2.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	30	30								Map editing in Digital photogrammetry	
4050313	Thực tập đo ảnh - viễn thám 1	2.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	30		30							Practice of Photogrammetry- Remote Sensing 1	
4050314	Thực tập đo ảnh - viễn thám 2	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45		45							Practice of Photogrammetry- Remote Sensing 2	
4050315	Thực tập đo ảnh - viễn thám 3	2.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	30		30							Practice of Photogrammetry- Remote Sensing 3	
4050316	Thực tập sản xuất	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45		45							Internships and Professional Practice	
4050317	Thực tập tốt nghiệp	4.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	60		60							Graduation internship	
4050318	Đồ án tốt nghiệp	7.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	105						105			Graduation Thesis	
4050319	Sử dụng phần mềm GIS	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45	45								Utilization of GIS Software	
4050320	Cơ sở kỹ thuật Lidar	2.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	30	30								Fundamentals of LiDAR Technology	
4050321	Cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	30	30								Database and Database Management System	
4050322	Viễn thám ứng dụng	2.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	30	30								Remote sensing Applications	
4050323	Thực tập viễn thám 1	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45		45							Practice of Remote sensing 1	
4050324	Thực tập GIS 1	2.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	30		30							Practice of GIS 1	
4050325	Cơ sở Viễn thám hồng ngoại nhiệt	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45	45								Fundamentals of Thermal Infrared Remote Sensing	
4050326	Cơ sở Viễn thám siêu cao tần	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45	45								Fundamentals of Microwave Remote sensing	
4050327	Thực tập viễn thám 2	2.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	30		30							Practice of Remote sensing 2	
4050328	Kỹ thuật lập trình GIS + BTL	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45	45								GIS programming	
4050329	GIS ứng dụng	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45	45								Application of Geographic Information System (GIS)	
4050330	GIS mã nguồn mở + BTL	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45	45								Open Source GIS	
4050331	Thực tập GIS 2	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45		45							Practice of GIS 2	
4050332	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	30	30								Specialized English for Photogrammetry, Remote Sensing and GIS	
4050333	Công nghệ đo ảnh	3.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	45	45								Photogrammetric technology	
4050334	Đồ án công nghệ đo ảnh	1.00	05	0503	Đo ảnh và Viễn thám	15					15				Photogrammetric technology Project	
4050801	Sử dụng phần mềm GIS	3.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	45	45								Utilization of GIS Software	
4050802	Phân tích không gian	3.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	45	45								Spatial Analysis	
4050803	Kỹ thuật lập trình GIS	3.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	45	45								GIS programming	
4050804	Cơ sở dữ liệu GIS + ĐA	3.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	45	30				15				GIS Database Management + Thesis	
4050805	Internet -Web GIS	3.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	45	45								Internet -Web GIS	
4050806	Thực tập cơ sở dữ liệu GIS	3.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	45		45							Practices for GIS Database	Đã sửa
4050807	GIS ứng dụng	3.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	45	45								Application of Geographic Information System (GIS)	

4050808	Phân tích và thiết kế hệ thống GIS	2.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	30	30								Geographic Information Systems analysis and design	
4050809	Quản lý dự án GIS	2.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	30	30								GIS Project Management	
4050810	Thực tập sản xuất	3.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	45		45							Internships and Professional Practice	
4050811	Thực tập tốt nghiệp	4.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	60		60							Graduation Internship	
4050812	Đồ án tốt nghiệp	7.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	105						105			Graduation Thesis	
4050813	Tiếng Anh chuyên ngành trắc địa	2.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	30	30								Specialized English for Surveying	
4050814	Lập trình GIS nâng cao	3.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	45	45								Advanced GIS programming	
4050815	Cơ sở dữ liệu GIS	2.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	30	30								GIS Database	Đã sửa
4050816	Đồ án cơ sở dữ liệu GIS	1.00	05	0508	Hệ thống tin địa lý (GIS)	15					15				GIS Database Thesis	Đã sửa
4050201	Trắc địa cao cấp đại cương	4.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	60	60								Geodesy	
4050202	Xây dựng lưới trắc địa	3.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	45	45								National Geodetic Network	
4050203	Định vị vệ tinh (GPS)- A(cho ngành Trắc địa) + BTL	3.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	45	45								Satellite Positioning (A)	
4050204	Trắc địa lý thuyết + BTL	3.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	45	45								Theoretical Geodesy	
4050205	Thiên văn cầu và định vị thiên văn	2.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	30	30								Spherical Astronomy And Astronomical Positioning	
4050206	Trắc địa mặt cầu + BTL	2.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	30	30								Spheroidal Geodesy	
4050207	Bình sai lưới trắc địa + BTL	2.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	30	30								Adjustment of Geodetic Networks	
4050208	Trắc địa biển và đạo hàng	3.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	45	45								Hydrographic Surveying and Navigation	
4050209	Đo trọng lực	2.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	30	30								Gravimetry	
4050210	Công nghệ GPS (cho ngoại ngành)	2.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	30	30								Global Positioning System	
4050211	Định vị vệ tinh (GPS)- B(cho Địa chính, Trắc địa mỏ- công trình, Tin trắc địa)	2.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	30	30								Satellite Positioning(B)	
4050212	Trắc địa lý thuyết và trắc địa mặt cầu (cho Địa chính)	3.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	45	45								Theoretical Geodesy And Spheroidal Geodesy	
4050214	Thực tập trắc địa cao cấp A	3.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	45		45							Geodetic Practice part A	
4050215	Thực tập trắc địa cao cấp B	2.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	30		30							Geodetic Practice part B	
4050216	Thực tập trắc địa cao cấp C	1.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	15		15							Geodetic Practice part C	
4050218	Thực tập sản xuất	3.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	45		45							Internship and professional practice	
4050219	Thực tập tốt nghiệp	4.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	60		60							Graduation internship	
4050220	Đồ án tốt nghiệp	7.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	105						105			Graduation Thesis	
4050221	Trắc địa cao cấp đại cương 2	2.00	05	0502	Trắc địa cao cấp	30	30								Geodesy part B	
4050101	Cơ sở trắc địa công trình + BTL	3.00	05	0501	Trắc địa công trình	45	45								Fundamentals of Engineering Surveying	
4050102	Máy trắc địa và đo đạc điện tử	2.00	05	0501	Trắc địa công trình	30	30								Surveying Instrument and Electronic Measurement	
4050103	Trắc địa công trình thành phố công nghiệp + ĐA	4.00	05	0501	Trắc địa công trình	60	45				15				Civil Engineering Surveying + Dissertation	
4050104	Trắc địa Công trình giao thông - thủy lợi + ĐA	4.00	05	0501	Trắc địa công trình	60	45				15				Surveying of Route and irrigation works + Dissertation	
4050105	Trắc địa công trình đường hầm + BTL	3.00	05	0501	Trắc địa công trình	45	45								Underground Surveying + Exercise	

4050106	Quan trắc biến dạng công trình	2.00	05	0501	Trắc địa công trình	30	30								Structural Deformation Surveying	
4050107	Tổ chức sản xuất trắc địa - an toàn lao động + ĐA	3.00	05	0501	Trắc địa công trình	45	30				15				Production Organizing for Surveying Projects - Work safety+Dissertation	
4050108	Thực tập trắc địa công trình	3.00	05	0501	Trắc địa công trình	45		45							Practice of Engineering Surveying	
4050110	Tư vấn giám sát trắc địa trong xây dựng	2.00	05	0501	Trắc địa công trình	30	30								Geodetic Supervision and consultant in construction	Đã sửa
4050111	Tin học ứng dụng trong trắc địa công trình + BTL	3.00	05	0501	Trắc địa công trình	45	45								Application of Informatics in Engineering Surveying+ Exercise	
4050112	ứng dụng định vị vệ tinh trong trắc địa công trình	2.00	05	0501	Trắc địa công trình	30	30								Application of GNSS Technology in Engineering Surveying	
4050113	Đo vẽ bản đồ công trình ngầm đô thị	2.00	05	0501	Trắc địa công trình	30	30								Mapping survey of urban underground facilities	Đã sửa
4050114	Trắc địa công trình + BTL	3.00	05	0501	Trắc địa công trình	45	45								Engineering Surveying (for construction major)	Đã bổ sung
4050115	Thực tập sản xuất	3.00	05	0501	Trắc địa công trình	45		45							Internships and Professional Practice	
4050116	Thực tập tốt nghiệp	4.00	05	0501	Trắc địa công trình	45		45							Graduation internship	
4050117	Đồ án tốt nghiệp	7.00	05	0501	Trắc địa công trình	105						105			Graduation Thesis	
4050118	Trắc địa công trình thành phố công nghiệp	3.00	05	0501	Trắc địa công trình	45	45								Civil Engineering Surveying	
4050119	Đồ án trắc địa công trình thành phố công nghiệp	1.00	05	0501	Trắc địa công trình	15					15				Dissertation of Civil Engineering Surveying	
4050120	Trắc địa công trình giao thông - thủy lợi	3.00	05	0501	Trắc địa công trình	45	45								Surveying of Route and irrigation works	Đã sửa
4050121	Đồ án trắc địa công trình giao thông - thủy lợi	1.00	05	0501	Trắc địa công trình	15					15				Dissertation of Surveying of Route and irrigation works	Đã sửa
4050122	Tổ chức sản xuất trắc địa - an toàn lao động	2.00	05	0501	Trắc địa công trình	30	30								Production Organizing for Surveying Projects - Work safety	
4050123	Đồ án tổ chức sản xuất trắc địa - an toàn lao động	1.00	05	0501	Trắc địa công trình	15					15				Dissertation of Production Organizing for Surveying projects - Work safety	
4050124	Thực tập sản xuất (cao đẳng)	3.00	05	0501	Trắc địa công trình	45		45							Internships and Professional Practice (college)	
4050125	Thực tập tốt nghiệp (cao đẳng)	2.00	05	0501	Trắc địa công trình	30		30							Graduation internship (college)	
4050126	Thi tốt nghiệp (cao đẳng)	3.00	05	0501	Trắc địa công trình	45						45			Graduation Examination (college)	Đã sửa
4050501	Trắc địa mỏ lộ thiên và xây dựng mỏ	3.00	05	0505	Trắc địa mỏ	45	45								Surveying for Open- Pit Mining and Mine Construction	
4050502	Thực tập trắc địa mỏ lộ thiên và xây dựng mỏ	2.00	05	0505	Trắc địa mỏ	30		30							Practice of Surveying for Open- Pit Mining and Mine Construction	Đã sửa
4050503	Trắc địa mỏ hầm lò	4.00	05	0505	Trắc địa mỏ	60	60								Underground Mine Surveying	
4050504	Thực tập trắc địa mỏ hầm lò	2.00	05	0505	Trắc địa mỏ	30		30							Practice of Underground Mine Surveying	
4050505	Hình học mỏ	4.00	05	0505	Trắc địa mỏ	60	60								Mineral Geometry	
4050506	Dịch động đất đá + ĐA	4.00	05	0505	Trắc địa mỏ	60	45				15				Rock Movement and Surface Deformation + Project	
4050507	Tin học ứng dụng trong trắc địa mỏ	2.00	05	0505	Trắc địa mỏ	30	30								Applied Informatics for Mine Surveying	
4050508	Tiếng Anh chuyên ngành trắc địa mỏ	2.00	05	0505	Trắc địa mỏ	30	30								English for Mine Surveying	
4050509	Kỹ thuật môi trường	2.00	05	0505	Trắc địa mỏ	30	30								Environmental Engineering	
4050510	Trắc địa phổ thông + TT	3.00	05	0505	Trắc địa mỏ	45	30	15							Elementary Surveying + Practice	

4050511	Xây dựng cơ sở dữ liệu GIS Mỏ địa chất	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Establishing Gis Database of Mine- Geology	
4050512	Cơ sở toán học mô hình hóa khoáng sản	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Mathematical Basis for Mineral Modeling	
4050513	Quy hoạch và quản lý môi trường	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Environmental Planning and Management	
4050514	Quan trắc môi trường	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Environmental Monitoring	
4050515	Bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Environmental Protection in Mineral Exploitation	
4050516	Xây dựng cơ sở dữ liệu GIS môi trường	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Establishing Gis Database of Environment	
4050517	Công nghệ viễn thám nghiên cứu tài nguyên môi trường	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Applications of Remote Sensing in Natural Resources and Environment	
4050518	Thực tập sản xuất	3.00	05 0505	Trắc địa mỏ	45		45							Internships and Professional Practice	
4050519	Thực tập tốt nghiệp	4.00	05 0505	Trắc địa mỏ	60		60							Graduation internship	
4050520	Đồ án tốt nghiệp	7.00	05 0505	Trắc địa mỏ	105						105			Graduation Thesis	
4050521	Trắc địa phổ thông và trắc địa mỏ	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Elementary Surveying and Mine Surveying	
4050522	Thực tập trắc địa phổ thông và trắc địa mỏ	1.00	05 0505	Trắc địa mỏ	15		15							Practice of Elementary Surveying and Mine Surveying	
4050523	Hình học mỏ	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Mineral Geometry	
4050524	Trắc địa mỏ hầm lò	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Underground Mine Surveying	
4050525	Thực tập trắc địa mỏ hầm lò	1.00	05 0505	Trắc địa mỏ	15		15							Practice of Underground Mine Surveying	
4050526	Trắc địa đại cương	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Elementary Surveying	
4050527	Thực tập trắc địa đại cương	1.00	05 0505	Trắc địa mỏ	15		15							Practice of Elementary Surveying	
4050528	Dịch động đất đá	3.00	05 0505	Trắc địa mỏ	45	45								Rock Movement and Surface Deformation Monitoring	
4050529	Đồ án dịch động đất đá	1.00	05 0505	Trắc địa mỏ	15					15				Project of Rock Movement and Surface Deformation Monitoring	
4050530	Địa tin học trong quản lý đất đai và môi trường	2.00	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30								Geomatics for environment and land administration	Đã bổ sung
4050401	Trắc địa cơ sở 1 + BTL	4.00	05 0504	Trắc địa phổ thông	60	60								Surveying Fundamentals 1	
4050402	Trắc địa cơ sở 2 + ĐA	3.00	05 0504	Trắc địa phổ thông	45	30				15				Surveying Fundamentals 2	
4050403	Bản đồ số và độ chính xác bản đồ địa hình	2.00	05 0504	Trắc địa phổ thông	30	30								Digital Map and Topographical Map Accuracy	
4050404	Lý thuyết sai số + BTL	3.00	05 0504	Trắc địa phổ thông	45	45								Theory of Errors and Least Square method	
4050405	Xử lý số liệu trắc địa + BTL	2.00	05 0504	Trắc địa phổ thông	30	30								Surveying Data Computations	
4050406	ứng dụng lý thuyết xác suất thống kê trong trắc địa	2.00	05 0504	Trắc địa phổ thông	30	30								Application of Probability Theory and Statistics in Geomatics	
4050407	Lập trình bài toán trắc địa cơ sở + BTL	3.00	05 0504	Trắc địa phổ thông	45	45								Computer Programming for Surveying	
4050408	Phần mềm đồ họa trong trắc địa + BTL	3.00	05 0504	Trắc địa phổ thông	45	45								Computer Graphic Software for Surveying	
4050409	Thành lập bản đồ số địa hình tỷ lệ lớn ứng dụng công nghệ mới	2.00	05 0504	Trắc địa phổ thông	30	30								Advanced Technology in Topographical Mapping	
4050410	Cơ sở dữ liệu địa hình + BTL	2.00	05 0504	Trắc địa phổ thông	30	30								Spatial Database	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
KHOA XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 9 tháng 1 năm 2020

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA XÂY DỰNG

Thời gian: 9h00 ngày 9 tháng 1 năm 2020

Địa điểm: Văn phòng Bộ môn Xây dựng Công trình ngầm và mỏ

Thành phần: Hội đồng Khoa Xây dựng

Nội dung: Xin ý kiến các thành viên về đề án mở ngành *"Kỹ thuật công trình giao thông"* và phê duyệt tên các học phần môn học tiếng Việt và tiếng Anh.

Theo công văn số 665/MĐCC-ĐTĐH của Nhà trường ngày 13 tháng 12 năm 2019, Khoa Xây dựng đã giao các Bộ môn rà soát tên tiếng Anh và tiếng Việt các học phần do các Bộ môn phụ trách thuộc Khoa Xây dựng.

Các Bộ môn đã rà soát, điều chỉnh bổ sung tên các học phần tiếng Việt và tiếng Anh.

Các Bộ môn đã gửi lại các thành viên trong Hội đồng Khoa xem xét.

Các thành viên Hội đồng Khoa nhất trí với tên các học phần cả về tiếng Việt và tiếng Anh mà các bộ môn đã gửi lại (Danh sách và tên các học phần có gửi kèm theo).

Đề nghị Phòng Đào tạo đại học, Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường xem xét phê duyệt.

Cuộc họp kết thúc lúc 10 giờ 30 phút cùng ngày.

THƯ KÝ	CHỦ TỊCH
TS. Đặng Trung Thành	GS.TS. Võ Trọng Hùng

DANH MỤC MÔN HỌC

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh
4100201	Vật liệu xây dựng	2	10 1002	Kỹ thuật xây dựng	30									Civil Engineering Materials
4100202	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1	10 1002	Kỹ thuật xây dựng	15		15							Civil Engineering Materials Testing
4100227	Thông gió và chiếu sáng	2	10 1002	Kỹ thuật xây dựng	30									Ventilation and Lighting Design For High Rise Buildings
4100229	Xây dựng công trình trên nền đất yếu	2	10 1002	Kỹ thuật xây dựng	30									Building on soft soils
4100230	Sửa chữa, cải tạo và khôi phục công trình	2	10 1002	Kỹ thuật xây dựng	30									Preservation, Restoration and Rehabilitation of Civil Engineering Structures

Khoa Xây dựng

TS. Đặng Trung Thành

TRƯỜNG ĐH MỎ - ĐỊA CHẤT
KHOA MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập _ Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2019

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA

(V/v Rà soát tên các HP tiếng Việt, tiếng Anh của CTĐT)

Thời gian: 9h00 thứ 2 ngày 23/12/2019

Địa điểm: Văn phòng khoa Môi trường

Thành phần: các thành viên trong HĐ KH Khoa

Nội dung: Phê duyệt tên tiếng Việt và tiếng Anh của các học phần đào tạo thuộc khoa Môi trường

Thực hiện công văn số 655/MDC-DTĐH ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ban Giám hiệu Nhà trường, Khoa Môi trường đã tiến hành giao các bộ môn phụ trách các học phần rà soát tên tiếng Việt và tiếng Anh của các chương trình đào tạo thuộc khoa Môi trường

Các Bộ môn đã rà soát, hiệu chỉnh và bổ sung tên các học phần còn thiếu bằng tiếng Việt và tiếng Anh và gửi lại HĐKH Khoa xem xét. Bộ môn Kỹ thuật môi trường bổ sung tên tiếng Anh của 02 học phần, bộ môn Địa sinh thái & CNMT bổ sung tên tiếng Anh của 01 học phần, bộ môn Môi trường cơ sở bổ sung tên tiếng Anh của 03 học phần và đề nghị Nhà trường xóa tên 06 học phần đã bỏ từ năm 2012, không có tên học phần trong Niên Giám và chương trình đào tạo hiện có.

Các thành viên HĐKH Khoa nhất trí với tên các học phần cả tiếng Việt và tiếng Anh mà các Bộ môn đã gửi lại (DS các học phần có gửi kèm theo)

BCN cùng HĐKH Khoa Môi trường kính đề nghị phòng Đào tạo đại học cùng HĐKH Trường xem xét, phê duyệt cho khoa Môi trường

THƯ KÝ HĐKH KHOA

Nguyễn Quốc Phi

P. CT HĐKH KHOA

Trần Anh Thuần

Mã MH	Tên môn học	Tên tiếng anh	Đã chỉnh sửa	Ghi chú
4080101	Nguyên lý Hệ điều hành + BTL	Operating System Principles	Operating System Principles	
4080102	Thực tập tin học cơ sở	Practice of Fundamental Informatics	Practice of Fundamental Informatics	
4080103	Phân tích và thiết kế hệ thống + DA	Information System Analysis and Design	Information System Analysis and Design	
4080104	Phân tích và đặc tả yêu cầu phần mềm	Software Requirements Analysis and Specification	Software Requirements Analysis and Specification	
4080105	Lập trình .NET 1 + BTL	.NET Programming 1	.NET Programming 1	
4080106	Phát triển ứng dụng Web + BTL	Web Application Development	Web Application Development	
4080107	Tương tác người - máy	Human-Computer Interaction	Human-Computer Interaction	
4080108	Lập trình Java	Java Programming	Java Programming	
4080109	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	Software Architecture And Design	Software Architecture And Design	
4080110	Mã nguồn mở	Open Source	Open Source	
4080111	Trí tuệ nhân tạo + BTL	Artificial Inteligence	Artificial Intelligence	
4080112	Hệ chuyên gia	Expert Systems	Expert Systems	
4080113	Cơ sở dữ liệu nâng cao	Advanced Databases	Advanced Databases	
4080114	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	Unified Modeling Language	Unified Modeling Language	
4080115	Công nghệ phần mềm	Software Engeneering	Software Engeneering	
4080116	Lập trình .NET 2 + BTL	.NET Programming 2	.NET Programming 2	
4080117	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Management of Information Technology Projects	Management of Information Technology Projects	
4080118	Thương mại điện tử	eCommerce	eCommerce	
4080119	Chuyên đề 1	Specialized Subject 1	Specialized Subject 1	
4080120	Chuyên đề 2	Specialized Subject 2	Specialized Subject 2	
4080121	Phát triển ứng dụng cho thiết bị di động	Mobile Application Development	Mobile Application Development	
4080122	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin	English for Information Technology	English for Information Technology	
4080124	Đạo đức máy tính	Computer Ethics	Computer Ethics	
4080125	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	Software Testing and Quality Assurance	Software Testing and Quality Assurance	
4080126	Tin học ứng dụng	Microsoft Office	Microsoft Office	
4080127	Lập trình hệ thống nhúng	Embedded Systems Programming	Embedded Systems Programming	
4080128	Lập trình thời gian thực	Real-time Programming	Real-time Programming	
4080129	Tính toán song song	Parallel Computing	Parallel Computing	
4080130	An toàn và bảo mật thông tin	Information Security	Information Security	
4080131	Thực tập sản xuất	Production Practice	Production Practice	
4080132	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Practice	Graduation Practice	

4080133	Đồ án tốt nghiệp	Undergaduate Thesis	Undergaduate Thesis	
4080134	Kinh tế công nghệ phần mềm		Software Economics	bs tên Tiếng Anh
4080136	Kỹ năng lập báo cáo kỹ thuật và dự án phần mềm		Software Project Reporting Skills	bs tên Tiếng Anh
4080138	Quản lý dự án phần mềm		Software Project Management	bs tên Tiếng Anh
4080153	Thiết kế Website	Web Design	Web Design	
4080154	Phân tích và thiết kế hệ thống	Information System Analysis and Design	Information System Analysis and Design	
4080155	Đồ án phân tích và thiết kế hệ thống	Project of Information System Analysis and Design	Project of Information System Analysis and Design	
4080701	Thực tập tin học cơ sở mạng máy tính	Practice of Fundermental Computer Networks	Practice of Fundermental Computer Networks	
4080702	Thực tập tin học ứng dụng mạng máy tính	Practice of Advanced Computer Networks	Practice of Advanced Computer Networks	
4080703	Tiếng Anh chuyên ngành mạng	English for Computer Networks	English for Computer Networks	
4080704	Phương pháp tính Ứdụng chuyên ngành	Applied Calculus	Applied Calculus	
4080705	An ninh mạng + BTL	Network Security	Network Security	
4080706	Mạng máy tính + BTL	Computer Networks	Computer Networks	
4080707	Lập trình mạng	Network Programming	Network Programming	
4080708	Cơ sở truyền tin và truyền số liệu	Fundamentals of Information Theory and Data Communica	Fundamentals of Information Theory and Data Communications	
4080709	Kiến trúc máy tính	Computer Architecture	Computer Architecture	
4080710	Kỹ thuật vi xử lý	Microprocessors	Microprocessors	
4080711	Hệ thống viễn thông + BTL	Telecommunication Systems	Telecommunication Systems	
4080712	Hệ thống thông tin di động + BTL	Mobile Communication Systems	Mobile Communication Systems	
4080713	Lý thuyết mật mã + BTL	Cryptography Theory	Cryptography Theory	
4080714	Quản trị mạng + BA	Network Administration	Network Administration	
4080715	Quản trị hệ thống + BA	System Administration	System Administration	
4080716	Truyền dữ liệu	Data Communications	Data Communications	
4080717	Chuyên đề 1	Specialized Subject 1	Specialized Subject 1	
4080718	Chuyên đề 2	Specialized Subject 2	Specialized Subject 2	
4080719	Lập trình Java nâng cao	Advanced Java Programming	Advanced Java Programming	
4080720	Thực hành tin học ứng dụng văn phòng	Microsoft Office	Microsoft Office	
4080721	Mã nguồn mở chuyên ngành + BTL	Open Source for Computer Networks	Open Source for Computer Networks	
4080722	Mô phỏng mạng + BTL	Network Simulation	Network Simulation	
4080723	Kỹ thuật điện tử	Electronics Technique	Electronics Technique	
4080724	Nhập môn mạng máy tính	Introduction to Computer Networks	Introduction to Computer Networks	
4080725	Thiết kế mạng	Network Design	Network Design	

4080726	Thực tập sản xuất	Production Practice	Production Practice	
4080727	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Practice	Graduation Practice	
4080728	Đồ án tốt nghiệp	Undergraduate Thesis	Undergraduate Thesis	
4080730	Xử lý tín hiệu số	Digital Signal Processing	Digital Signal Processing	
4080731	Hệ điều hành mã nguồn mở + BTL	Open Source Operating Systems	Open Source Operating Systems	
4080732	Quản trị mạng	Network Administration	Network Administration	
4080733	Đồ án quản trị mạng	Network Administration Project	Network Administration Project	
4080734	Quản trị hệ thống	System Administration	System Administration	
4080735	Đồ án quản trị hệ thống	System administration Project	System administration Project	
4080201	Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)	Fundamental Informatics (for engineering)	Fundamental Informatics (for engineering)	
4080202	Tin học đại cương +TH (dùng cho Kinh tế)	Fundamental Informatics (for economics)	Fundamental Informatics (for economics)	
4080203	Cơ sở lập trình	Introduction to Programming	Introduction to Programming	
4080204	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Data Structures and Algorithms	Data Structures and Algorithms	
4080205	Lý thuyết đồ thị cho tin học	Graph Theory	Graph Theory	
4080206	Cơ sở dữ liệu	Databases	Databases	
4080207	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Database Management Systems	Database Management Systems	
4080208	Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng trên C++ BTL	Object Oriented Programming with C++	Object Oriented Programming with C++	
4080209	Kỹ thuật lập trình(cho điện-điện tử)	Programming techniques	Programming techniques	
4080211	Phương pháp tính ứng dụng	Applied Calculus	Applied Calculus	
4080212	Tin học văn phòng	Microsoft Office	Microsoft Office	
4080213	Nhập môn lập trìnhC/C++	Introduction to C/C++ Programming	Introduction to C/C++ Programming	
4080215	Tin học A	Informatics level A	Informatics level A	
4080216	Tin học B + TH (khối kỹ thuật)	Informatics level B (for Engineering)	Informatics level B (for Engineering)	
4080217	Tin học B + TH (khối kinh tế)	Informatics level B (for Economics)	Informatics level B (for Economics)	
4080218	Cơ sở lập trình nâng cao	Advanced Programming	Advanced Programming	
4080219	Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng trên C++ nâng ca	Advanced Object Oriented Programming	Advanced Object Oriented Programming with C++	Đã sửa
4080220	Lập trình Visual Basic nâng cao	Advanced Visual Basic Programming	Advanced Visual Basic Programming	
4080401	Cơ sở dữ liệu địa chất + BTL	Geological Databases	Geological Databases	
4080402	Thuật toán trong tin địa chất	Algorithms for Geoinformatics	Algorithms for Geoinformatics	
4080403	Địa thống kê	Geostatistics	Geostatistics	
4080404	Đồ họa máy tính ứng dụng trong tin địa chất	Computer Graphics for GeoInformatics	Computer Graphics for GeoInformatics	
4080405	Hệ thống tin địa lý trong tin địa chất	Geographic Information Systems for GeoInformatics	Geographic Information Systems for GeoInformatics	

4080405	Viễn thám trong địa tin học	Remote Sensing for GeoInformatics	Remote Sensing for GeoInformatics	
4080407	Cơ sở lý thuyết xử lý ảnh	Introduction to Image Processing	Introduction to Image Processing	
4080408	Anh văn chuyên ngành tin địa chất	English for GeoInformatics	English for GeoInformatics	
4080409	Mô hình hóa và giải các bài toán địa chất	Modeling and Solving Geological Problems	Modeling and Solving Geological Problems	
4080410	Phát triển phần mềm ứng dụng trong địa chất	Application Development for Geology	Application Development for Geology	
4080411	Lập trình ứng dụng chuyên ngành tin địa chất	Specialized Applications Programming for GeoInformatics	Specialized Applications Programming for GeoInformatics	
4080412	Chuyên đề 1	Specialized Subject 1	Specialized Subject 1	
4080413	Chuyên đề 2	Specialized Subject 2	Specialized Subject 2	
4080414	Nghiên cứu, đánh giá tài nguyên khoáng	Mineral Resources Evaluation	Mineral Resources Evaluation	
4080415	Thực tập tin học cơ sở tin địa chất	Practice of Fundamental GeoInformatics	Practice of Fundamental GeoInformatics	
4080416	Thực tập sản xuất	Production Practice	Production Practice	
4080417	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Practice	Graduation Practice	
4080418	Đồ án tốt nghiệp	Undergraduation Thesis	Undergraduation Thesis	
4080419	Các mô hình đánh giá môi trường địa chất	Models for Geo-environmental Evaluation	Models for Geo-environmental Evaluation	
4080420	Nghiên cứu đánh giá tài nguyên khoáng P2	Mineral Resources Evaluation (part 2)	Mineral Resources Evaluation (part 2)	
4080601	Thực tập tin học cơ sở tin kinh tế	Practice of Fundamental Informatics	Practice of Fundamental Informatics	
4080602	ứng dụng tin học trong lập và phân tích dự án đầu tư	Applying Information Technology to Project Management	Applied IT to Project Management	Sửa tên tiếng anh
4080603	Kinh tế thông tin	Economic Information	Economic Information	
4080604	Phát triển ứng dụng tin học trong quản lý - văn phòn	Application Development for Office Management	Development of IT applications to Office Management	Sửa tên tiếng anh
4080605	Thuật toán hoá các bài toán kinh tế	Algorithms for Economic Problems	Algorithms for Economic Problems	
4080606	Thống kê và ứng dụng tin học	Applied Information Technology in Statistics	Applied Information Technology in Statistics	
4080607	Sử dụng bảng tính điện tử trong các bài toán kinh tế	Spreadsheets for Economic Problems	Spreadsheets for Economic Problems	
4080608	Lập trình quản lý + TH	Management Programing	Management Programing	
4080609	Kế toán máy (tin kinh tế)	Computer Accounting	Computer Accounting	
4080610	Tối ưu hóa - thuật toán	Optimization and Algorithms	Optimization and Algorithms	
4080611	Chuyên đề - thực hành 1	Specialized Subject 1	Specialized Subject 1	
4080612	Chuyên đề - thực hành 2	Specialized Subject 2	Specialized Subject 2	
4080613	Thực tập sản xuất	Production practice	Production practice	
4080614	Thực tập tốt nghiệp	Graduation practice	Graduation practice	
4080615	Đề án tốt nghiệp	Undergraduate Thesis	Undergraduate Thesis	
4080616	Phát triển phần mềm ứng dụng trong kinh tế và quả	Development of software application in Economics	Application-Software Development in Economics	Sửa tên tiếng anh
4080617	Tin học đại cương ứng dụng chuyên ngành kinh tế	Introduction to Applied Informatics for Economics	Fundamental Informatics for Economic	Sửa tên tiếng anh

4080618	Mã nguồn mở chuyên ngành kinh tế	Open Source for Economics	Open Source for Economics	
4080619	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Information Technology Project Management	Information Technology Project Management	
4080621	Thương mại điện tử	E- Commerce	E- Commerce	
4080626	ứng dụng công nghệ thông tin trong thị trường chứn	Applied IT in Stock Markets	Applied IT in Stock Markets	
4080627	Ứng dụng tin học trong phân tích dữ liệu kinh tế		Applied IT in Business Analysis	Bổ sung tên TA
4080628	Tin học văn phòng nâng cao		Advanced Microsoft Office	Bổ sung tên TA
4080631	Tiếng Anh chuyên ngành	Business English	Business English	
4080632	Maketing điện tử cơ bản		Electronic Marketing	Bổ sung tên TA
4080501	Thực tập Tin học cơ sở tin học mỏ	Practice of Fundamental Informatics	Practice of Fundamental Informatics	
4080502	Tiếng Anh chuyên ngành tin học mỏ	English for Mining-Informatics	English for Mining-Informatics	
4080503	Đồ hoạ máy tính ứng dụng + TH	Applied Computer Graphics	Applied Computer Graphics	
4080504	Phát triển phần mềm ứng dụng trong mỏ + BTL	Software development in Mining	Software development in Mining	
4080505	Mô hình hóa và giải bài toán kỹ thuật bằng máy tính	Modeling and Solving Engineering problems using Compute	Modeling and Solving Engineering problems using Computers	
4080506	Chuyên đề 1 (công nghệ thông tin)	Specialized subjects 1	Specialized subjects 1	
4080507	Chuyên đề 2 (tin học mỏ)	Specialized subjects 2	Specialized subjects 2	
4080508	Thực tập sản xuất	Production Practice	Production Practice	
4080509	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Practice	Graduation Practice	
4080510	Đồ án tốt nghiệp	Undergraduate Thesis	Undergraduate Thesis	
4080511	Xây dựng cơ sở dữ liệu mỏ	Database Development for Mining	Database Development for Mining	
4080512	Mapinfo	MapInfo	MapInfo	
4080513	Surfer	Surfer	Surfer	
4080514	Microstation	Microstation	Microstation	
4080515	Tin học ứng dụng chuyên ngành tin học mỏ	Applied Informatics	Applied Informatics	
4080516	Lập trình ứng dụng chuyên ngành trên nền tảng Web	Specialized web application development.	Specialized web application development.	
4080531	Kỹ thuật lập trình C/C++	C/C++ Programming	C/C++ Programming	
4080532	Lập trình hướng đối tượng với Java	Object Oriented Programming with Java	Object Oriented Programming with Java	
4080533	Tin học văn phòng ứng dụng	Microsoft Office	Microsoft Office	
4080534	An ninh và bảo mật Internet	Internet Security	Internet Security	
4080535	Thực tập tin học cơ sở khoa học máy tính	Practice of Fundamental Informatics	Practice of Fundamental Informatics	
4080536	Web ngữ nghĩa	Semantic Web	Semantic Web	
4080537	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện	Muhimedia Database	Multimedia Database	
4080538	Lập trình Java nâng cao	Advanced Java Programming	Advanced Java Programming	

4080539	Phân tích và thiết kế hướng đối tượng	Object Oriented Analysis and Design	Object Oriented Analysis and Design	
4080540	Kỹ nghệ tri thức và học máy	Knowledge engineering and Machine learning	Knowledge engineering and Machine learning	
4080541	Khai phá dữ liệu	Data Mining	Data Mining	
4080542	Phân tích và thiết kế thuật toán	Algorithms Analysis and Design	Algorithms Analysis and Design	
4080543	An ninh cơ sở dữ liệu + BTL	Database Security	Database Security	
4080544	Lập trình Game trên di động	Game development for mobile devices	Game development for mobile devices	
4080545	Điện toán di động + ĐA	Mobile computing	Mobile computing	
4080546	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Big data and applications	Big data and applications	
4080547	Điện toán đám mây	Cloud computing	Cloud computing	
4080548	Thị giác máy tính	Computer Vision	Computer Vision	
4080549	Thực tập sản xuất	Production Practice	Production Practice	
4080550	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Practice	Graduation Practice	
4080551	Đồ án tốt nghiệp	Undergraduate Thesis	Undergraduate Thesis	
4080301	Thực tập tin học cơ sở	Practice of Fundamental Informatics	Fundamental Informatics project	Đã sửa
4080302	Đồ họa máy tính	Computer Graphics	Computer Graphics	
4080303	Tiếng Anh chuyên ngành	English for Geoinformatics	English for Geoinformatics	
4080304	Cơ sở xử lý ảnh số	Introduction to Digital Image Processing	Introduction to Digital Image Processing	
4080305	Viễn thám	Remote Sensing	Remote Sensing	
4080306	Hệ thống tin địa lý + BTL	Geographic Information Systems	Geographic Information Systems	
4080307	Thực tập đo ảnh và Viễn thám	Practice of Photogrammetry and Remote Sensing	Photogrammetry and Remote Sensing project	Đã sửa
4080308	Chuyên đề địa tin học 1	Specialized Subject 1	Geoinformatic project 1	Đã sửa
4080309	Hệ quản trị nội dung mã nguồn mở	Open Source Content Management Systems	Open Source Content Management Systems	
4080310	Chuyên đề địa tin học 2	Specialized Subject 2	Geoinformatic project 2	Đã sửa
4080311	Ứng dụng tin học trong trắc địa công trình	Applied Informatics for Civil Surveying	Applied Informatics for Civil Surveying	
4080312	Thực tập tin học ứng dụng 1	Practice of Applied Informatics 1	Applied Informatics project 1	Đã sửa
4080313	Cơ sở dữ liệu nền địa lý	Geodatabases	Geodatabases	
4080314	Đo ảnh 1	Photogrammetry 1	Photogrammetry 1	
4080315	Đo ảnh 2	Photogrammetry 2	Photogrammetry 2	
4080316	Tin học đại cương ứng dụng	Introduction to Applied Informatics	Introduction to Applied Informatics	
4080319	Phương pháp tính ứng dụng	Applied Calculus for Geofomatics	Applied Calculus for Geofomatics	
4080320	Quản trị dự án công nghệ thông tin chuyên ngành	IT Project Management	IT Project Management	
4080321	Cơ sở dữ liệu phân tán	Distributed Databases	Distributed Databases	

4080322	Thực tập tin học ứng dụng 2	Practice of Applied Informatics 2	Applied Informatics project 2	Đã sửa
4080323	Thực tập sản xuất	Production Practice	Intership 1	Đã sửa
4080324	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Practice	Intership 2	Đã sửa
4080325	Đồ án tốt nghiệp	Undergraduate Thesis	Undergraduate Thesis	
4080326	Thực tập sản xuất (cao đẳng)	Production intershipl college)	Intership 1 (college)	Đã sửa
4080327	Thực tập tốt nghiệp (cao đẳng)	Graduation Intership (college)	Intership 2 (college)	Đã sửa
4080328	Thi tốt nghiệp (cao đẳng)	Graduation exam (college)	Graduation exam (college)	

TRƯỞNG KHOA

TS Lê Hồng Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA
(V/v rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của CTĐT)

Thời gian: ngày 25 tháng 12 năm 2019

Địa điểm: Văn phòng Khoa Công nghệ Thông tin

Thành phần: các thành viên trong Hội đồng Khoa

Nội dung: Xin ý kiến của các thành viên về chủ trương xây dựng chương trình chất lượng cao của Khoa Công nghệ Thông tin thẩm định và phê duyệt tên các học phần môn học tiếng Việt và tiếng Anh.

Theo công văn số 665/MĐC-ĐTĐH của Nhà trường ngày 13 tháng 12 năm 2019, Khoa Công nghệ Thông tin đã tiến hành giao các Bộ môn phụ trách các học phần rà soát tên các học phần của các chương trình đào tạo thuộc Khoa Công nghệ Thông tin.

Các Bộ môn đã rà soát, hiệu chỉnh bổ sung tên các học phần cả tiếng Việt và tiếng Anh mà các Bộ môn đã gửi lại (*Danh sách và tên các học phần có gửi kèm theo*).

Đề nghị Phòng Đào tạo Đại học, Hội đồng khoa học và đào tạo Trường xem xét phê duyệt.

Thư ký Hội đồng Khoa	**Chủ tịch Hội đồng Khoa**
TS Nguyễn Duy Huy	**TS Lê Hồng Anh**

Danh mục môn học

Mã MH	Tên môn học	Tên tiếng anh
4080101	Nguyên lý Hệ điều hành + BTL	Operating System Principles
4080102	Thực tập tin học cơ sở	Practice of Fundamental Informatics
4080103	Phân tích và thiết kế hệ thống + DA	Information System Analysis and Design
4080104	Phân tích và đặc tả yêu cầu phần mềm	Software Requirements Analysis and Specification
4080105	Lập trình .NET 1 + BTL	.NET Programming 1
4080106	Phát triển ứng dụng Web + BTL	Web Application Development
4080107	Tương tác người - máy	Human-Computer Interaction
4080108	Lập trình Java	Java Programming
4080109	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	Software Architecture And Design
4080110	Mã nguồn mở	Open Source
4080111	Trí tuệ nhân tạo + BTL	Artificial Intelligence
4080112	Hệ chuyên gia	Expert Systems
4080113	Cơ sở dữ liệu nâng cao	Advanced Databases
4080114	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	Unified Modeling Language
4080115	Công nghệ phần mềm	Software Engeneering
4080116	Lập trình .NET 2 + BTL	.NET Programming 2
4080117	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Management of Information Technology Projects
4080118	Thương mại điện tử	eCommerce
4080119	Chuyên đề 1	Specialized Subject 1
4080120	Chuyên đề 2	Specialized Subject 2
4080121	Phát triển ứng dụng cho thiết bị di động	Mobile Application Development
4080122	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin	English for Information Technology
4080124	Đạo đức máy tính	Computer Ethics
4080125	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm	Software Testing and Quality Assurance
4080126	Tin học ứng dụng	Microsoft Office
4080127	Lập trình hệ thống nhúng	Embedded Systems Programming
4080128	Lập trình thời gian thực	Real-time Programming
4080129	Tính toán song song	Parallel Computing
4080130	An toàn và bảo mật thông tin	Information Security
4080131	Thực tập sản xuất	Production Practice
4080132	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Practice
4080133	Đồ án tốt nghiệp	Undergaduate Thesis

Danh mục môn học

Mã MH	Tên môn học	Tên tiếng anh
4080134	Kinh tế công nghệ phần mềm	Software Economics
4080135	Kỹ năng lập báo cáo kỹ thuật và dự án phần mềm	Software Project Reporting Skills
4080138	Quản lý dự án phần mềm	Software Project Management
4080153	Thiết kế Website	Web Design
4080154	Phân tích và thiết kế hệ thống	Information System Analysis and Design
4080155	Đồ án phân tích và thiết kế hệ thống	Project of Information System Analysis and Design
4080701	Thực tập tin học cơ sở mạng máy tính	Practice of Fundermental Computer Networks
4080702	Thực tập tin học ứng dụng mạng máy tính	Practice of Advanced Computer Networks
4080703	Tiếng Anh chuyên ngành mạng	English for Computer Networks
4080704	Phương pháp tính Ứdụng chuyên ngành	Applied Calculus
4080705	An ninh mạng + BTL	Network Security
4080706	Mạng máy tính + BTL	Computer Networks
4080707	Lập trình mạng	Network Programming
4080708	Cơ sở truyền tin và truyền số liệu	Fundamentals of Information Theory and Data Communications
4080709	Kiến trúc máy tính	Computer Architecture
4080710	Kỹ thuật vi xử lý	Microprocessors
4080711	Hệ thống viễn thông + BTL	Telecommunication Systems
4080712	Hệ thống thông tin di động + BTL	Mobile Communication Systems
4080713	Lý thuyết mật mã + BTL	Cryptography Theory
4080714	Quản trị mạng + DA	Network Administration
4080715	Quản trị hệ thống + DA	System Administration
4080716	Truyền dữ liệu	Data Communications
4080717	Chuyên đề 1	Specialized Subject 1
4080718	Chuyên đề 2	Specialized Subject 2
4080719	Lập trình Java nâng cao	Advanced Java Programming
4080720	Thực hành tin học ứng dụng văn phòng	Microsoft Office
4080721	Mã nguồn mở chuyên ngành + BTL	Open Source for Computer Networks
4080722	Mô phỏng mạng + BTL	Network Simulation
4080723	Kỹ thuật điện tử	Electronics Technique
4080724	Nhập môn mạng máy tính	Introduction to Computer Networks
4080725	Thiết kế mạng	Network Design
4080726	Thực tập sản xuất	Production Practice

Danh mục môn học

Mã MH	Tên môn học	Tên tiếng anh
4080727	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Practice
4080728	Đồ án tốt nghiệp	Undergraduate Thesis
4080730	Xử lý tín hiệu số	Digital Signal Processing
4080731	Hệ điều hành mã nguồn mở + BTL	Open Source Operating Systems
4080732	Quản trị mạng	Network Administration
4080733	Đồ án quản trị mạng	Network Administration Project
4080734	Quản trị hệ thống	System Administration
4080735	Đồ án quản trị hệ thống	System administration Project
4080201	Tin học đại cương +TH (dùng cho Kỹ thuật)	Fundamental Informatics (for engineering)
4080202	Tin học đại cương +TH (dùng cho Kinh tế)	Fundamental Informatics (for economics)
4080203	Cơ sở lập trình	Introduction to Programming
4080204	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Data Structures and Algorithms
4080205	Lý thuyết đồ thị cho tin học	Graph Theory
4080206	Cơ sở dữ liệu	Databases
4080207	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Database Management Systems
4080208	Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng trên C++ BTL	Object Oriented Programming with C++
4080209	Kỹ thuật lập trình(cho điện-điện tử)	Programming techniques
4080211	Phương pháp tính ứng dụng	Applied Calculus
4080212	Tin học văn phòng	Microsoft Office
4080213	Nhập môn lập trìnhC/C++	Introduction to C/C++ Programming
4080215	Tin học A	Informatics level A
4080216	Tin học B + TH (khối kỹ thuật)	Informatics level B (for Engineering)
4080217	Tin học B + TH (khối kinh tế)	Informatics level B (for Economics)
4080218	Cơ sở lập trình nâng cao	Advanced Programming
4080219	Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng trên C++ nâng cao	Advanced Object Oriented Programming with C++
4080220	Lập trình Visual Basic nâng cao	Advanced Visual Basic Programming
4080401	Cơ sở dữ liệu địa chất + BTL	Geological Databases
4080402	Thuật toán trong tin địa chất	Algorithms for GeoInformatics
4080403	Địa thống kê	Geostatistics
4080404	Đồ họa máy tính ứng dụng trong tin địa chất	Computer Graphics for GeoInformatics
4080405	Hệ thống tin địa lý trong tin địa chất	Geographic Information Systems for GeoInformatics
4080406	Viễn thám trong địa tin học	Remote Sensing for GeoInformatics

Danh mục môn học

Mã MH	Tên môn học	Tên tiếng anh
4080407	Cơ sở lý thuyết xử lý ảnh	Introduction to Image Processing
4080408	Anh văn chuyên ngành tin địa chất	English for GeoInformatics
4080409	Mô hình hóa và giải các bài toán địa chất	Modeling and Solving Geological Problems
4080410	Phát triển phần mềm ứng dụng trong địa chất	Application Development for Geology
4080411	Lập trình ứng dụng chuyên ngành tin địa chất	Specialized Applications Programming for GeoInformatics
4080412	Chuyên đề 1	Specialized Subject 1
4080413	Chuyên đề 2	Specialized Subject 2
4080414	Nghiên cứu, đánh giá tài nguyên khoáng	Mineral Resources Evaluation
4080415	Thực tập tin học cơ sở tin địa chất	Practice of Fundamental GeoInformatics
4080416	Thực tập sản xuất	Production Practice
4080417	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Practice
4080418	Đồ án tốt nghiệp	Undergraduation Thesis
4080419	Các mô hình đánh giá môi trường địa chất	Models for Geo-environmental Evaluation
4080420	Nghiên cứu đánh giá tài nguyên khoáng P2	Mineral Resources Evaluation (part 2)
4080601	Thực tập tin học cơ sở tin kinh tế	Practice of Fundamental Informatics
4080602	ứng dụng tin học trong lập và phân tích dự án đầu tư	Applied IT to Project Management
4080603	Kinh tế thông tin	Economic Information
4080604	Phát triển ứng dụng tin học trong quản lý - văn phòng	Development of IT applications to Office Management
4080605	Thuật toán hoá các bài toán kinh tế	Algorithms for Economic Problems
4080606	Thống kê và ứng dụng tin học	Applied Information Technology in Statistics
4080607	Sử dụng bảng tính điện tử trong các bài toán kinh tế	Spreadsheets for Economic Problems
4080608	Lập trình quản lý + TH	Management Programing
4080609	Kế toán máy (tin kinh tế)	Computer Accounting
4080610	Tối ưu hóa - thuật toán	Optimization and Algorithms
4080611	Chuyên đề - thực hành 1	Specialized Subject 1
4080612	Chuyên đề - thực hành 2	Specialized Subject 2
4080613	Thực tập sản xuất	Production practice
4080614	Thực tập tốt nghiệp	Graduation practice
4080615	Đồ án tốt nghiệp	Undergraduate Thesis
4080616	Phát triển phần mềm ứng dụng trong kinh tế và quản lý	Application-Software Development in Economics
4080617	Tin học đại cương ứng dụng chuyên ngành kinh tế	Fundamental Informatics for Economic
4080618	Mã nguồn mở chuyên ngành kinh tế	Open Source for Economics

Danh mục môn học

Mã MH	Tên môn học	Tên tiếng anh
4080619	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Information Technology Project Management
4080621	Thương mại điện tử	E- Commerce
4080626	ứng dụng công nghệ thông tin trong thị trường chứng khoán	Applied IT in Stock Markets
4080627	Ứng dụng tin học trong phân tích dữ liệu kinh tế	Applied IT in Business Analysis
4080628	Tin học văn phòng nâng cao	Advanced Microsoft Office
4080631	Tiếng Anh chuyên ngành	Business English
4080632	Maketing điện tử cơ bản	Electronic Marketing
4080501	Thực tập Tin học cơ sở tin học mỏ	Practice of Fundamental Informatics
4080502	Tiếng Anh chuyên ngành tin học mỏ	English for Mining Informatics
4080503	Đồ hoạ máy tính ứng dụng + TH	Applied Computer Graphics
4080504	Phát triển phần mềm ứng dụng trong mỏ + BTL	Software development in Mining
4080505	Mô hình hóa và giải bài toán kỹ thuật bằng máy tính + TH	Modeling and Solving Engineering problems using Computers
4080506	Chuyên đề 1 (công nghệ thông tin)	Specialized subjects 1
4080507	Chuyên đề 2 (tin học mỏ)	Specialized subjects 2
4080508	Thực tập sản xuất	Production Practice
4080509	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Practice
4080510	Đồ án tốt nghiệp	Undergraduate Thesis
4080511	Xây dựng cơ sở dữ liệu mỏ	Database Development for Mining
4080512	Mapinfo	MapInfo
4080513	Surfer	Surfer
4080514	Microstation	Microstation
4080515	Tin học ứng dụng chuyên ngành tin học mỏ	Applied Informatics
4080516	Lập trình ứng dụng chuyên ngành trên nền tảng Web	Specialized web application development.
4080531	Kỹ thuật lập trình C/C++	C/C++ Programming
4080532	Lập trình hướng đối tượng với Java	Object Oriented Programming with Java
4080533	Tin học văn phòng ứng dụng	Microsoft Office
4080534	An ninh và bảo mật Internet	Internet Security
4080535	Thực tập tin học cơ sở khoa học máy tính	Practice of Fundamental Informatics
4080536	Web ngữ nghĩa	Semantic Web
4080537	Cơ sở dữ liệu đa phương tiện	Multimedia Database
4080538	Lập trình Java nâng cao	Advanced Java Programming
4080539	Phân tích và thiết kế hướng đối tượng	Object Oriented Analysis and Design

Danh mục môn học

Mã MH	Tên môn học	Tên tiếng anh
4080540	Kỹ nghệ tri thức và học máy	Knowledge engineering and Machine learning
4080541	Khai phá dữ liệu	Data Mining
4080542	Phân tích và thiết kế thuật toán	Algorithms Analysis and Design
4080543	An ninh cơ sở dữ liệu + BTL	Database Security
4080544	Lập trình Game trên di động	Game development for mobile devices
4080545	Điện toán di động + BA	Mobile computing
4080546	Dữ liệu lớn và ứng dụng	Big data and applications
4080647	Điện toán đám mây	Cloud computing
4080548	Thị giác máy tính	Computer Vision
4080549	Thực tập sản xuất	Production Practice
4080550	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Practice
4080551	Đồ án tốt nghiệp	Undergraduate Thesis
4080301	Thực tập tin học cơ sở	Fundamental Informatics project
4080302	Đồ họa máy tính	Computer Graphics
4080303	Tiếng Anh chuyên ngành	English for Geoinformatics
4080304	Cơ sở xử lý ảnh số	Introduction to Digital Image Processing
4080305	Viễn thám	Remote Sensing
4080306	Hệ thống tin địa lý + BTL	Geographic Information Systems
4080307	Thực tập đo ảnh và Viễn thám	Photogrammetry and Remote Sensing project
4080308	Chuyên đề địa tin học 1	Geoinformatic project 1
4080309	Hệ quản trị nội dung mã nguồn mở	Open Source Content Management Systems
4080310	Chuyên đề địa tin học 2	Geoinformatic project 2
4080311	ứng dụng tin học trong trắc địa công trình	Applied Informatics for Civil Surveying
4080312	Thực tập tin học ứng dụng 1	Applied Informatics project 1
4080313	Cơ sở dữ liệu nền địa lý	Geodatabases
4080314	Đo ảnh 1	Photogrammetry 1
4080315	Đo ảnh 2	Photogrammetry 2
4080316	Tin học đại cương ứng dụng	Introduction to Applied Informatics
4080319	Phương pháp tính ứng dụng	Applied Calculus for Geofomatics
4080320	Quản trị dự án công nghệ thông tin chuyên ngành	IT Project Management
4080321	Cơ sở dữ liệu phân tán	Distributed Databases
4080322	Thực tập tin học ứng dụng 2	Applied Informatics project 2

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
KHOA CƠ – ĐIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2019

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA CƠ – ĐIỆN

Về việc rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo

Thực hiện nội dung công văn số 665/MĐC-ĐTĐH về việc rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo, Hội đồng Khoa Cơ – Điện đã tổ chức cuộc họp cụ thể như sau:

Thời gian: 08h30 ngày 23 tháng 12 năm 2019

Địa điểm: Phòng 605B (văn phòng BCN Khoa Cơ – Điện), nhà C 12 tầng

Thành phần: - PGS.TS Khổng Cao Phong - Chủ tọa

- TS Ngô Thanh Tuấn - Thư kí
- Các thành viên Hội đồng Khoa Cơ – Điện là viên chức trong Trường.

Nội dung: Xin ý kiến của các thành viên Hội đồng Khoa thẩm định và phê duyệt tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo thuộc Khoa Cơ – Điện.

Diễn biến cuộc họp:

- PGS.TS Khổng Cao Phong – Chủ tọa – tuyên bố lý do cuộc họp và nội dung công việc cần thực hiện
- Dựa trên dữ liệu về tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh mà phòng ĐTĐH đã gửi kèm công văn số 665/MDC-ĐTĐH, các Bộ môn trong Khoa đã rà soát, hiệu chỉnh bổ sung tên các học phần môn học và gửi lại các thành viên Hội đồng Khoa xem xét.
- Các thành viên Hội đồng Khoa nhất trí với tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh mà các Bộ môn đã gửi lại.
- Thay mặt Hội đồng Khoa Cơ – Điện, PGS.TS Khổng Cao Phong (Chủ tịch Hội đồng Khoa) đề nghị Phòng ĐTĐH, Hội đồng khoa học và đào tạo Trường xem xét phê duyệt danh mục tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của CTĐT thuộc Khoa Cơ – Điện theo danh sách gửi kèm.

Hội nghị kết thúc lúc 11h30 phút cùng ngày.

Thư ký
(Ký, ghi rõ họ tên)

TS Ngô Thanh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng Khoa
(Ký, ghi rõ họ tên)

PGS.TS Khổng Cao Phong

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
KHOA CƠ - ĐIỆN

KẾT QUẢ RÀ SOÁT TÊN CÁC HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT, TIẾNG ANH

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh (ĐTĐH gửi)	Kết quả rà soát
4090101	Máy điện 1 + BTL	2.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Electrical Machine 1 + Major Assignment	
4090102	Máy điện 2 + TN	4.00	09 0901	Điện khí hoá	60	45	15							Electrical machine 2 + Lab	
4090103	Khí cụ điện	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Electrical apparatuse	Electrical apparatus
4090106	Vật liệu điện và cao áp	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Electric material and high voltage	Electric material and high voltage engineering
4090107	An toàn điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Electrical Safety	
4090108	Hệ thống cung cấp điện + ĐA	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	30				15				Electric power supply + Project	Electric power supply + Course project
4090109	Bảo vệ rơle	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Protection relay	Protective relay
4090110	Trạm biến áp và nhà máy điện + ĐA	4.00	09 0901	Điện khí hoá	60	45				15				Transformer substations and Power plants + Project	
4090111	Tiếng Anh chuyên ngành điện khí hóa	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Technical english for Electrical engineering	English for Electrical engineering
4090112	Trang bị điện mỏ	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Mining electrical equipment	Mining electric equipment
4090113	Truyền tin công nghiệp	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Industrial Communications	
4090114	Điện khí hoá xí nghiệp + ĐA	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	30				15				Electrification engineering + Project	Electrification engineering + Course Project
4090115	Tin học chuyên ngành điện khí hóa	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Applied informatic for electrification	IT for electrification
4090116	Tin học chuyên đề	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Topic informatic	IT for electrical engineering
4090117	Thực tập máy điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30		30							Practicum of electric machine	
4090118	Thực tập trang bị điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30		30							Practicum of Mining electrical equipments	
4090119	Thực tập sản xuất	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45		45							Practicum	
4090120	Thực tập tốt nghiệp	4.00	09 0901	Điện khí hoá	60								60	Internship	
4090121	Máy điện	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Electric machine	
4090122	Cung cấp điện (ngoài ngành)	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Electric power supply	
4090123	Điện khí hóa xí nghiệp	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Electrification engineering	
4090124	Thiết bị điện và cung cấp điện dầu khí	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Electric equipment and electricity for petroleum	
4090125	Nhà máy điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Power plant engineering	
4090126	Cơ sở cung cấp điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Fundamental Power Supply	
4090127	Điện khí hóa mỏ	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Electrification for mining	
4090128	Đồ án tốt nghiệp	7.00	09 0901	Điện khí hoá	105						105			Final thesis	
4090129	Tiếng Anh chuyên ngành hệ thống điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Technical english for electrical engineering	
4090130	Lưới điện 1	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Power grid 1	
4090131	Lưới điện 2	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Power grid 2	
4090132	Đồ án lưới điện	1.00	09 0901	Điện khí hoá	15					15				Course project of Power gird	
4090133	Ngắn mạch trong hệ thống điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Short circuit of electric power system	
4090134	Phần điện trong nhà máy điện và trạm biến áp	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Electric part of Power plants and Transformer substations	
4090135	Tối ưu hóa chế độ hệ thống điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Optimization of Condition power system	Optimizing the operating condition of power systems
4090136	Đồ án nhà máy điện	1.00	09 0901	Điện khí hoá	15					15				Course project of Power plant engineering	
4090137	Cơ khí đường dây	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Line mechanic	Mechanic for Overhead conductors system
4090138	Thực tập xưởng điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30		30							Practicum electric department	
4090139	Hệ thống cung cấp điện 1	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Electric power system 1	
4090140	Công nghệ phát điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Power Generation Engineering	
4090141	Quá điện áp trong hệ thống điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Overvoltage of Electric power system	Overvoltage Engineering of Electric power system
4090142	Ổn định hệ thống điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Power system stability	
4090143	Tự động hóa trong hệ thống điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Automation of electric power system	
4090144	Điện khí hóa xí nghiệp mỏ 1	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Electrification for mining 1	
4090145	Tự động hóa trong hệ thống điện mỏ	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Power system automation in mining	Automation in Power system for mining
4090146	Trang thiết bị điện mỏ	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Mining electrical equipment	

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh (ĐTDH gửi)	Kết quả rà soát
4090147	Hệ thống thông tin công nghiệp	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Industrial Information System	
4090148	Bảo vệ Rơle trong hệ thống điện + TN	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	30	15							Protection relay + Lab	Protective relay + Lab
4090149	Quy hoạch và phát triển hệ thống điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Power system planning	
4090150	Kinh tế năng lượng	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Energy Economics	
4090151	Kỹ thuật chiếu sáng	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Illumination engineering	
4090152	Vận hành hệ thống điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Operating of power system	
4090153	Khí cụ điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Electrical apparatuse	
4090156	Thực tập sản xuất	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45								45	Practicum	
4090157	Thực tập tốt nghiệp	4.00	09 0901	Điện khí hoá	60		60							Internship	
4090158	Đồ án tốt nghiệp	7.00	09 0901	Điện khí hoá	105						105			Final thesis	
4090159	Chuyên đề điện khí hóa 1+2	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Topic of Electrification 1 + 2	
4090160	Hệ thống cung cấp điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Electric power supply	
4090161	Đồ án hệ thống cung cấp điện	1.00	09 0901	Điện khí hoá	15					15				Course project of Electric power Supply	
4090162	Trạm biến áp và nhà máy điện	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Transformer substations and Power plants	
4090163	Đồ án trạm biến áp và nhà máy điện	1.00	09 0901	Điện khí hoá	15					15				Course project of Transformer substations and Power plants	
4090164	Điện khí hoá xí nghiệp	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Electrification for mining	Electrification engineering
4090165	Đồ án điện khí hoá xí nghiệp	1.00	09 0901	Điện khí hoá	15					15				Course project of Electrification for mining	
4090166	Thực tập sản xuất (cao đẳng)	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45								45	Practical experience (college)	Practicum (college)
4090167	Thực tập tốt nghiệp (cao đẳng)	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30								30	Graduation practic (college)	Internship (college)
4090168	Thi tốt nghiệp (cao đẳng)	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45						45			Graduation Examination	Graduation Exams
4090169	Máy điện I	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Electrical Machine 1	
4090170	Máy điện II	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Electrical machine 2	
4090171	Hệ thống cung cấp điện + BTL	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Electric power supply + Topic	
4090172	Thực tập máy điện và trang bị điện	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30		30							Practice of Mining electrical equipments and Electric machine	Workshop of Mining electrical equipments and Electric machine
4090173	Bảo vệ rơle	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Protection relay	Protective relay
4090174	Thông tin điều độ và sản xuất	2.00	09 0901	Điện khí hoá	30	30								Despatch Information and Production	
4090175	Điện khí hóa xí nghiệp	3.00	09 0901	Điện khí hoá	45	45								Electrification for mining	Electrification engineering
4090401	Nguyên lý máy + BTL	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Theory of Machines + Major Assignment	Theory of Machines + Major Assignment
4090402	Vật liệu kỹ thuật + TN	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	30	15							Engineering Materials + Lab	
4090403	Cơ học máy	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Mechanics of Machines	Machine Theory and Elements
4090404	Kỹ thuật đo + BTL	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Measurement Techniques + Major Assignment	
4090405	Công nghệ kim loại	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Đã bỏ	
4090406	Cơ sở thiết kế máy	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Fundamentals of Machine Design	
4090407	Đồ án thiết kế truyền động cơ khí	1.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	15					15				Course Project on Mechanical Transmission Design	Project on Mechanical Transmission Design
4090408	Kỹ thuật gia công cơ khí 1	4.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	60	60								Manufacturing Technology 1	
4090409	Kỹ thuật gia công cơ khí 2	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Manufacturing Technology 2	
4090410	Đồ án kỹ thuật gia công cơ khí 2	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30					30				Course Project on Manufacturing Technology	Project on Manufacturing Technology
4090411	Đồ án cơ học máy	1.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	15					15				Course Project on Mechanics of Machines	Project on Machine Theory and Elements
4090412	Thuỷ lực cơ sở A + TN	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	30	15							Fundamentals of Hydraulics A + Lab	
4090413	Thuỷ lực cơ sở B	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Fundamentals of Hydraulics B	
4090414	Kỹ thuật nhiệt A	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Thermal Engineering A	
4090415	Kỹ thuật nhiệt B	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Thermal Engineering B	
4090416	Kỹ thuật thủy khí A + TN	4.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	60	45	15							Đã bỏ	
4090417	Kỹ thuật thuỷ khí B + TN	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	30	15							Engineering Fluid Mechanics B + Lab	
4090418	Kỹ thuật thủy khí C	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Engineering Fluid Mechanics C	
4090419	Công nghệ vật liệu	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Materials Technology	
4090420	Công nghệ Nano và vật liệu mới	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Nano Technology and New Materials	
4090421	Nguyên lý máy	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Theory of Machines	
4090423	Chi tiết máy + BTL	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Đã bỏ	
4090431	Công nghệ CAD/CAM/CNC	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								CAD/CAM/CNC Technology	
4090435	Thực tập xưởng cơ khí	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30		30							Mechanical Practice	Mechanical Workshop
4090434	Lý thuyết cánh	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Theory of Wing	

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh (DTDH gởi)	Kết quả rà soát
4090435	Truyền động - tự động thủy lực thể tích + TN	4.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	60	45	15							Hydraulic Power systems + Lab	
4090436	Truyền động - tự động khí nén +TN	4.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	60	45	15							Pneumatic Drives and Automation + Lab	
4090437	Truyền động thủy động	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Hydrodynamic Transmission	
4090438	Đồ án truyền động thủy lực - nén khí	1.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	15					15				Course Project on Fluid Power Systems	Project on Fluid Power Systems
4090439	Hệ thống truyền động thủy khí trong máy và thiết bị mỏ	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Fluid Power Systems in Mining Machinery and Equipment	
4090440	Hệ thống truyền động thủy khí ứng dụng trong công nghiệp dầu khí	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Fluid Power Systems in Oil and Gas Industry	
4090441	Động lực học và ổn định truyền động thủy lực	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Dynamics and Control of Hydraulic Power Systems	
4090442	Thủy lực đường ống dẫn dầu khí	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Oil and Gas Pipeline Hydraulics	
4090443	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								English for Fluid Power and Automation	
4090444	Tin học chuyên đề	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Informatics for Special Subjects	IT for Fluid Power and Automation
4090445	Chuyên đề máy và tự động thủy khí	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Advanced Subjects on Fluid Power Machines and Automation	
4090446	Thực tập sản xuất	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45		45							Practicum	
4090447	Thực tập tốt nghiệp	4.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	60		60							Internship	
4090448	Đồ án tốt nghiệp	7.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	105						105			Graduated Thesis	Final Thesis
4090449	Truyền động tự động thủy khí trong máy công cụ	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Transmission and Automation of Fluid Power in Machine Tools	
4090450	Vật liệu kim loại + TN	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	30	15							Metal Materials + Lab	
4090451	Vật liệu phi kim	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Non-Metal Material	
4090452	Nguyên lý gia công cắt gọt kim loại	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Principle of Material Cutting	
4090453	Chế tạo phôi	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Workpiece Fabrication	
4090454	Thiết kế dụng cụ cắt kim loại	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Cutting Tools Design	
4090455	Đồ án thiết kế dụng cụ cắt kim loại	1.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	15					15				Course Project on Cutting Tools Design	Project on Cutting Tools Design
4090456	Máy công cụ	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Machine Tool	
4090457	Đồ án máy công cụ	1.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	15					15				Course Project on Machine Tool	Project on Machine Tools
4090458	Công nghệ chế tạo máy 1	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Mechanical Technologies 1	
4090459	Công nghệ chế tạo máy 2	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Mechanical Technologies 2	
4090460	Đồ gá	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Jig and Fixture	
4090461	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	15					15				Course Project on Mechanical Technology	Project on Mechanical Technology
4090462	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ chế tạo máy	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								English for Mechanical Engineering	English for Machinery Manufacturing Technology
4090463	Công nghệ CAD/CAM/CNC + BTL	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45								CAD/CAM/CNC Technology + Major Assignment	
4090464	Hệ thống sản xuất linh hoạt (FMS) và sản xuất tích hợp (CIM)	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Flexible Manufacturing Systems and Computer Integrated Manufacturing	
4090465	Công nghệ chế tạo khuôn mẫu	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Mold Making Technology	
4090466	Công nghệ gia công áp lực	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Metal Forming Technology	
4090467	Vẽ thiết kế cơ khí	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Mechanical Drawing	
4090468	Tin học chuyên ngành công nghệ chế tạo máy	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Informatics for Special Subjects	IT for Machinery Manufacturing Technology
4090469	Chuyên đề Chế tạo máy	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Advanced Subjects on Manufacturing Technology	Advanced Subjects on Machinery Manufacturing Technology
4090470	Chuyên đề Thiết kế máy	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Advanced Subjects on Machine Design	
4090471	Mô hình hóa hình học và mô phỏng	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Geometric Modelling and Simulation	
4090472	Thiết kế hệ thống cơ khí	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Design of Mechanical System	
4090473	Kỹ thuật ngược và tạo mẫu nhanh	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Reverse Engineering and Rapid Prototyping	
4090474	Tổ chức sản xuất cơ khí	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Mechanical Operations Management	
4090475	Lý thuyết thiết kế sản phẩm công nghiệp	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Theory of Design Industrial Product	Theory of Industrial Product Design
4090476	Thực tập sản xuất	3.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45		45							Practicum	
4090477	Thực tập tốt nghiệp	4.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	60		60							Internship	
4090478	Đồ án tốt nghiệp	7.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	105						105			Graduated Thesis	Final Thesis
4090480	Kỹ thuật gia công cơ khí	2.00	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30								Manufacturing Technology	

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	ĐA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh (ĐTĐH gửi)	Kết quả rà soát
4090301	Kỹ thuật điện +TN	3.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	45	30	15							Basic Electrical Engineering + Lab	
4090302	Kỹ thuật điện tử +TN	3.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	45	30	15							Basics of Electronics Engineering + Labs	
4090305	Kỹ thuật điện - điện tử +TN	4.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	60	45	15							Basics of Electrical and Electronics Engineering + Lab	
4090304	Cơ sở kỹ thuật điện +TN	3.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	45	30	15							Basic of Electrical Engineering	
4090305	Cơ sở lý thuyết mạch điện 1 +TN	3.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	45	30	15							Fundamental of Electric Circuit Theory 1 + Lab	
4090306	Cơ sở lý thuyết mạch điện 2 +TN	3.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	45	30	15							Fundamental of Electric Circuit Theory 2 + Lab	
4090307	Lý thuyết mạch điện - điện tử +TN	4.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	60	45	15							Circuit Theory of Electrical and Electronic + Lab	
4090308	Cơ sở lý thuyết trường điện từ	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Electromagnetic field theory	
4090309	Điện tử tương tự và số +TN	4.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	60	45	15							Analog and Digital Electronics + Lab	
4090310	Linh kiện và kỹ thuật điện tử tương tự +TN	3.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	45	30	15							Analog electronics - Devices, Circuits and Techniques + Lab	
4090311	Kỹ thuật xung số +TN	3.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	45	30	15							Digital Electronics and Pulse Techniques + Lab	
4090312	Thiết kế mạch điện tử	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Electronic Circuits Design	
4090313	Đồ án thiết kế mạch điện tử	1.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	15					15				Electronic Circuits Design Project	Project for Electronic Circuits Design
4090314	Lý thuyết thông tin	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Information theory	
4090315	Xử lý số tín hiệu	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Digital Signal Processing (DSP)	
4090316	Thông tin số	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Digital communications	
4090317	Hệ thống thông tin đo lường	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Information Systems for Measurement	
4090318	Đồ án hệ thống thông tin đo lường	1.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	15					15				Information Systems for Measurement Project	Project for Information Systems for Measurement
4090319	Hệ thống monitoring môi trường	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Environmental Monitoring System	
4090320	Dụng cụ và thiết bị đo lường điện tử	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Electronic Measurement and Instrumentation	
4090321	Thiết bị cơ điện lạnh	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Electromechanical Refrigeration Equipment	
4090322	Trang bị điện - điện tử công nghiệp	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Industrial Equipment: Electrical and Electronic Systems	
4090323	Vật liệu điện	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Materials and Electronic Components	
4090324	Chuyên đề điện - điện tử 1	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Electrical and Electronic Topic 1	
4090325	Chuyên đề điện - điện tử 2	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Electrical and Electronic Topic 2	
4090326	Kỹ thuật vi xử lý +TN	3.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	45	30	15							Microprocessor Techniques + Lab	
4090327	Điều khiển logic các thiết bị điện - điện tử	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Logic control for electrical and electronic equipments	
4090328	Kỹ thuật máy tính và ghép nối	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Computer Technique and Communications	
4090329	PLC - phương pháp lập trình và ứng dụng	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								PLC, programming and applications	
4090330	Mạng máy tính và Internet	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Computer Networking and the Internet	
4090331	Tiếng Anh chuyên ngành điện - điện tử	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								English for Electrical and Electronic engineering	
4090332	Vi điện - điện tử	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Electronics and Microelectronics	
4090333	Giải tích mạch và mô phỏng trên máy tính	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Circuit analysis and simulation on PC	
4090334	Trang bị điện - điện tử các máy và thiết bị mỏ	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Mining Equipment: Electrical and Electronic Systems	
4090335	Kỹ thuật audio và video	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Audio and video techniques	
4090336	Trang bị điện - điện tử nhà máy tuyển	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Screening plant: Electrical and Electronic Systems	
4090337	Tin học ứng dụng cho ngành điện - điện tử	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Applications of information technology in electrical and electronics	
4090338	Thực tập sản xuất	3.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	45		45							Practicum	
4090339	Thực tập tốt nghiệp	4.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	60		60							Internship	
4090340	Đồ án tốt nghiệp	7.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	105						105			Diploma Project	Final Thesis
4090341	Mô phỏng mạch điện và điện tử	2.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	30	30								Simulation of Electric and Electronics circuit	
4090342	Kỹ thuật điện - điện tử	3.00	09 0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	45	45								Basics of Electrical and Electronics Engineering	
4090501	Máy thủy khí + ĐA	4.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60	45				15				Course project Project for the subject of mining equipment machines	hydraulic and pneumatic machinery + course project
4090502	Truyền động thủy khí - BTL	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Hydraulic-Pneumatic Transmission + Major Assignment	hydraulic and pneumatic drives
4090503	Thiết bị động lực	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Dynamical Machine	internal combustion engine
4090504	Máy vận tải + ĐA	4.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60	45				15				Transport machines + Course project	transport machinery + course project

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh (ĐTDH gửi)	Kết quả rà soát
4090505	Máy nâng - máy xếp dỡ	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Lifting - unloading machines	loading and unloading machinery
4090506	Tiếng Anh chuyên ngành	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								English for mining equipment and machines	english for technical engineer
4090507	Trục tải	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Mining hoist	hoist machinery
4090508	Máy và thiết bị khai thác mỏ + DA	4.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60	45				15				Mining equipment and machines	Mining equipment and machinery + course project
4090509	Máy tuyển khoáng + BTL	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Mineral processing machines	Process machinery + major assigment
4090510	Công nghệ sửa chữa máy	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Machinery repair technology	
4090511	Tin học ứng dụng trong máy và thiết bị mỏ	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Applied Informatics	spllied informatics for mining equipment and machinery
4090512	Tin học chuyên ngành	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Specialized informatics	IT for mining equipment and machinery
4090513	Kỹ thuật an toàn và môi trường cơ khí	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Industrial hygiene and labor safety in mechanical workshop	Industrial Safety Technologies
4090514	Truyền động thuỷ khí	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Hydraulic-pneumatic Transmission	hydraulic and pneumatic transmission system
4090515	Máy khai thác	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Mining machines	
4090516	Máy tuyển khoáng +BTL	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Mineral processing machines + Major Assignment	Process machinery + major assigment
4090517	Thực tập công nghệ chế tạo và sửa chữa máy	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30		30							Intership in manufacturing technology and repairing machinery	practicum for machinery manufacture and repair
4090518	Thực tập kỹ thuật	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45		45								practicum
4090519	Thực tập tốt nghiệp	4.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60								60	Internship	
4090520	Đồ án tốt nghiệp	7.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	105						105			Thesis	final thesis
4090521	Thiết kế động cơ đốt trong + DA	4.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60	45				15					Design of Internal Combustion Engine + course project
4090522	Nguyên lý động cơ đốt trong	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Principle of Internal Combustion Engine	
4090523	Cấu tạo ô tô	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Motor Vehicle structure	automobile structure
4090524	Thực tập xưởng công nghệ ô tô	1.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		15							Course project of Automobile theory	mechanical workshop for automobile technology
4090525	Lý thuyết ô tô	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Theory of Automobile	Automobile Theory
4090526	Thiết kế ô tô F1	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Automobile Design and Calculation F1	design of automobile (part 1)
4090527	Thiết kế ô tô F2	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Automobile Design and Calculation F2	design of automobile (part 2)
4090528	Thí nghiệm ô tô	1.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		15							Automobile Experiments Lab	Automobile Laboratory
4090529	Máy vận tải và máy nâng	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Lifting and Transport Machines	Lift and Transport Machinery
4090530	Máy xúc và máy gạt	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Excavators and bulldozers	
4090531	Chuẩn đoán kỹ thuật ô tô	1.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15	15									Automotive Diagnostic
4090532	Thực tập cấu tạo ô tô	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30		30							Internship in Motor Vehicle structure	practicum for automobile structure
4090533	Bảo dưỡng kỹ thuật ô tô + DA	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	30				15				Motor Vehicle Diagnosis and Maintenance	Automotive Repair and Maintenance + course project
4090534	Công nghệ sửa chữa ô tô	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30									automotive repaire technology
4090535	Công nghệ sản xuất và lắp ráp ô tô	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Automobile manufacturing technology	automotive production and assembly technology
4090536	Thiết kế xưởng sản xuất ô tô	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Automobile workshop designs	design of automotive manufacturing plant
4090537	Luật giao thông đường bộ và kỹ thuật lái xe	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30									traffic regulations and drive technology
4090538	Trang bị điện và tự động điều khiển trên xe ô tô	4.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60	60								Electrical equipment and Automatic Control Systems in Automobiles	
4090539	Máy thủy khí	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Compressed air and water supply	hydraulic and pneumatic machinery
4090540	Máy thủy khí	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Hydraulic-pneumatic machines	hydraulic and pneumatic machinery
4090541	Máy thủy lực và máy nén khí	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Hydraulic machines and air compressors	hydraulic and pneumatic machinery and air compressor
4090542	Cơ khí mỏ và thiết bị mỏ	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Mining equipment and machines mechanics	Mechanics of mining equipment and machinery
4090543	Máy vận tải	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Transport machines	transport machinery
4090544	Máy vận tải và trục tải	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Hoist and Transport Machines	transport machinery and hoist
4090545	Vận tải và kho chứa	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Mining transport and Storage	
4090546	Vận tải mỏ	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Mining transport	
4090547	Máy khai thác và máy vận tải	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Mining and Transport machines	Mining and Transport machinery

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh (DTĐH gửi)	Kết quả rà soát
4090548	Máy khai thác	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Mining machines	Mining machinery
4090549	Máy khai thác và chuẩn bị khoáng sản	4.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60	60								Mining and mineral processing machinery	Mining and mineral process machinery
4090550	Máy xây dựng	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Construction machinery	
4090551	Máy thi công công trình mỏ và dầu khí	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Works construction machinery	petrolium and mining machinery
4090552	Máy và thiết bị mỏ	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Mining equipment and machines	Mining equipment and machinery
4090553	Máy và thiết bị khai thác nước	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30									exploitation water machinery
4090554	Lắp ghép và sửa chữa	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Machanical assembly and repair	assembly and repair
4090555	Máy và thiết bị công nghiệp	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Industrial equipment and machines	Industrial equipment and machinery
4090556	Tin học chuyên đề	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Thematic Informatics	
4090557	Máy nâng chuyển	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Lifting and Transport machines	Lift and Transport machinery
4090559	Động cơ đốt trong	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Internal-combustion engine	Internal combustion engine
4090560	Cơ sở cơ khí máy và thiết bị mỏ	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Mechanical foundations of mining equipment and machines	Basics of mechanical mining machinery and equipments
4090563	Máy thủy lực thể tích	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Volume Hydraulic Machines	DISPLACEMENT PUMPS
4090564	Máy thủy lực cánh dẫn	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Blade hydraulic Machines	CENTRIFUGAL AND AXIAL-FLOW PUMPS
4090565	Máy quạt và máy nén khí	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Fans and Compressors	
4090566	Đồ án máy thủy khí	1.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15					15				Course project for the subject of hydraulic-pneumatic machines	Project for hydraulic and pneumatic machinery
4090567	Thí nghiệm máy thủy khí	1.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		15							Hydraulic-pneumatic machines Lab	hydraulic and pneumatic machinery laboratory
4090568	Công nghệ sửa chữa máy thủy khí	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Repair technology of hydraulic-pneumatic machines	repair technology in hydraulic and pneumatic machinery
4090569	Trạm bơm cấp và thoát nước mỏ	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Pump stations used for mine supply and drainage	Pumping station for mine water supply
4090570	Trạm quạt thông gió mỏ và trạm nén khí	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Ventilators and air compressors stations	
4090571	Trạm nén khí trong công nghiệp dầu khí	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30								Mining machines and mineral processing machines	Air compressor station in petrolium industry
4090572	Máy vận tải	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Transport machines	transport machinery
4090573	Đồ án máy vận tải	1.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15					15				Course project for the subject of transport machines	Project for transport machinery
4090574	Máy và thiết bị khai thác mỏ	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								Mining ecuipment and machines	Mining equiment and machinery
4090575	Đồ án máy và thiết bị khai thác mỏ	1.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15					15				Course project for the subject of mining equipment and machines	Project for Mining equiment and machinery
4090576	Thiết kế động cơ đốt trong	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45								English for Automobile Engineering	Design of Internal Combustion Engine
4090577	Đồ án thiết kế động cơ đốt trong	1.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15					15				CNC Machining Program	Project for design of Internal Combustion Engine
4090578	Thiết kế ô tô F2	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30									design of automobile (part 2)
4090579	Đồ án thiết kế ô tô F2	1.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15					15					Project for design of automobile (part 2)
4090580	Bảo dưỡng kỹ thuật ô tô	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30									Automobile Maintenance Technology
4090581	Đồ án bảo dưỡng kỹ thuật ô tô	1.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15					15					Project for Automobile Maintenance Technology
4090582	Thực tập sản xuất (cao đẳng)	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45		45							Practicum	
4090583	Thực tập tốt nghiệp (cao đẳng)	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30		30							Internship	
4090584	Thi tốt nghiệp (cao đẳng)	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45							45		Take finals	Final exam
4090585	Lắp ghép sửa chữa	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30									assembly and repair
4090586	Lập trình gia công trên máy CNC	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30									CNC programming
4090587	Đồ án lý thuyết ô tô	1.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15					15					Project for automobile theory
4090588	Điện ô tô	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45									Automobile Electrical and Electronic Systems
4090589	Tổ chức và quản lý vận tải ô tô	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30									automotive transportation - organization and management
4090590	Thực tập sản xuất ngành ô tô	3.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45								45		practicum for automobile degree course
4090591	Thực tập tốt nghiệp ngành ô tô	4.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60								60		Internship for automobile degree course
4090592	Đồ án tốt nghiệp ngành ô tô	7.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	105							105			final thesis for automobile degree course
4090593	Điều hòa không khí trong ô tô	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30									Automotive Air Conditioning Systems

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh (ĐTĐH gửi)	Kết quả rà soát
4090594	Năng lượng mới trên ô tô	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30									New energy vehicles
4090595	Kỹ thuật lái ô tô	2.00	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30									car driving techniques
4090201	Tín hiệu và hệ thống	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Signals and systems	
4090202	Lý thuyết điều khiển tự động + BTL	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	45								Linear Systems and Control Theory + Major Assignment	
4090203	Lý thuyết điều khiển tự động nâng cao	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	45								Advanced Automatic Control	
4090204	Kỹ thuật lập trình tự động hóa	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								C programming for engineer	
4090205	Hệ vi xử lý và máy tính + BTL	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	45								Microprocessor system and computer architecture + Major Assignment	
4090206	Kỹ thuật đo lường + TH	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	30	15							Measurement techniques + Lab	
4090207	Điều khiển tối ưu và thích nghi	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Optimal and adaptive control	
4090208	Điều khiển mờ và mạng nơron	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Fuzzy logic and neural network control	
4090209	Điều khiển số	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	45								Digital control + Course project	Digital control
4090210	Các hệ thống rời rạc	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Discrete Event Systems	
4090211	Cơ sở hệ thống điều khiển quá trình	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Fundamentals of Control Systems	
4090212	Mô hình hoá và mô phỏng quá trình sản xuất	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Modelling and simulation of manufacturing process	
4090213	Điện tử công suất	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Power electronics	
4090214	Cơ sở truyền động điện	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Fundamentals of electrical drives	
4090215	Các phần tử tự động + TH	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	30	15							Control system components + Lab	
4090216	Điều khiển tự động truyền động điện	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Automatic control for electric drives	
4090217	Kỹ thuật vi điều khiển + DA	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	30				15				Microcontroller + Course project	
4090218	Thiết kế hệ thống điều khiển tự động	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Control system design	
4090219	Mạng truyền thông công nghiệp	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Industrial communication networks	
4090220	Tự động hóa quá trình sản xuất + DA	4.00	09 0902	Tự động hoá	60	45				15				Automation of Manufacturing Process + Course Project	
4090221	Tiếng Anh chuyên ngành tự động hóa	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Technical English for engineering	English for Automation engineer
4090222	Điều khiển tự động hệ thống truyền động thuỷ khí	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Automatic control for hydraulic and pneumatic drive systems	
4090223	Robot công nghiệp	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Industrial robotics	
4090224	Phương pháp lập trình CNC	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Computer numerical control (CNC) programming	
4090225	Tin học công nghiệp + TH	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	30	15							Industrial automation + Lab	
4090226	Chuyên đề 1+2	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Special subjects 1+2	
4090227	Điện tử công suất + BTL	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	45								Power electronics + Major Assignment	
4090228	Thực tập sản xuất	3.00	09 0902	Tự động hoá	45		45							Practicum	
4090229	Thực tập tốt nghiệp	4.00	09 0902	Tự động hoá	60		60							Internship	
4090230	Tự động hoá và thiết bị dò dầu khí	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Transducers and Measurements for Oil & Gas Industry	
4090231	Thiết bị đo lường dầu khí	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Transducers and Measurements for Oil & Gas Industry	
4090232	Tin học công nghiệp mỏ và dầu khí + TH	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	30	15							Oil&Gas automation + Lab	
4090233	Tự động hóa lọc dầu	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	45								Automation in petrochemical industry	
4090234	Cơ sở tự động hóa	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Fundamentals of Control Systems	
4090235	ứng dụng Matlab và Simulink trong bài toán kỹ thuật	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Applications of Matlab/Simulink in engineering	
4090236	Mô hình hóa đối tượng nhiều biến	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Modelling of multivariate systems	
4090237	Truyền động điện máy mỏ	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Electrical drives for mining machines	
4090238	Kỹ thuật điều khiển tự động	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Control Systems Engineering	
4090239	Kỹ thuật vi xử lý	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Microprocessor	
4090240	Truyền động điện + DA	4.00	09 0902	Tự động hoá	60	45					15			Electrical drives + Course project	
4090241	ứng dụng PLC trong công nghiệp	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Applications of PLC in industry	
4090242	Đồ án tốt nghiệp	7.00	09 0902	Tự động hoá	105							105		Graduation thesis	Final thesis
4090243	Tự động hóa các quá trình sản xuất	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Automation in manufacturing	
4090244	Kỹ thuật đo lường	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Measurement techniques + Lab	
4090245	Lý thuyết điều khiển tự động	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Linear Systems and Control Theory	

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	ĐA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh (ĐTĐH gửi)	Kết quả rà soát
4090246	Truyền động điện	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Electrical drives	
4090247	Điều khiển nhúng + ĐA	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	30				15				Embedded control + Course project	
4090248	Điều khiển số	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	45								Digital control	
4090249	Kỹ thuật vi điều khiển	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	45								Microcontroller	
4090250	Đồ án điều khiển số	1.00	09 0902	Tự động hoá	15					15				Digital control course project	Project for Digital control
4090251	Kỹ thuật Vi điều khiển	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Microcontroller	
4090252	Đồ án kỹ thuật vi điều khiển	1.00	09 0902	Tự động hoá	15					15				Microcontroller course project	Project for Microcontroller
4090253	Tự động hóa quá trình sản xuất	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	45								Automation in manufacturing	
4090254	Đồ án tự động hóa quá trình sản xuất	1.00	09 0902	Tự động hoá	15					15				Course project of Automation in manufacturing	Project for Automation in manufacturing
4090255	Truyền động điện	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	45								Electrical drives	
4090256	Đồ án điều khiển tự động truyền động điện	1.00	09 0902	Tự động hoá	15					15				Automatic control for electric drives Course project	Project for Automatic control for electric drives
4090257	Điều khiển nhúng	2.00	09 0902	Tự động hoá	30	30								Embedded control	
4090258	Đồ án điều khiển nhúng	1.00	09 0902	Tự động hoá	15					15				Embedded control course project	Project for Embedded control
4090259	Thực hành điện - tự động	2.00	09 0902	Tự động hoá	30		30							Practice in electrotechnique and automation	Electrotechnique and automation Lab
4090260	Thực hành truyền động điện	2.00	09 0902	Tự động hoá	30		30							Electrical drives lab	
4090261	Thực tập sản xuất (cao đẳng)	3.00	09 0902	Tự động hoá	45		45							Practicum	
4090262	Thực tập tốt nghiệp (cao đẳng)	2.00	09 0902	Tự động hoá	30		30							Internship	
4090263	Thi tốt nghiệp (cao đẳng)	3.00	09 0902	Tự động hoá	45						45			Degree examination	
4090264	Kỹ thuật số logic + TH	3.00	09 0902	Tự động hoá	45	30	15							Digital logic + Lab	
4090265	Đồ án truyền động điện	1.00	09 0902	Tự động hoá	0									Electrical drives course project	Project for Electrical drives
4090479	Cơ học máy + BTL	3.00	09 0902	Kỹ thuật cơ khí	45	45								Mechanics of Machines + Major Assignment	Machine Theory and Elements + Major Assignment
4090558	Thực tập cơ khí	3.00	09 1000	Xưởng cơ khí	45		45							Mechanical workshop practice	Mechanical Workshop

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KHOA CƠ - ĐIỆN

PGS.TS Khổng Cao Phong

HỘI ĐỒNG KHOA
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA

(V/v rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của CTĐT)

I. Thời gian, địa điểm,thành phần:

1. Thời gian: 13 giờ 20 phút, ngày 07 tháng 01 năm 2020
2. Địa điểm: Phòng họp khoa Khoa học cơ bản
3. Thành phần: các thành viên trong Hội đồng Khoa
4. Chủ tọa
   - TS Công Tiến Dũng, Chủ tịch Hội đồng Khoa.
5. Thư ký
   - TS Bùi Thị Thúy

II. Nội dung:

Xin ý kiến của các thành viên về chủ trương xây dựng chương trình chất lượng cao của Khoa Khoa học cơ bản thẩm định và phê duyệt tên các học phần môn học tiếng Việt và tiếng Anh.

Theo công văn số 665/MĐC-ĐTĐH của Nhà trường ngày 13 tháng 12 năm 2019, khoa Khoa học cơ bản đã tiến hành giao các Bộ môn phụ trách các học phần rà soát tên các học phần của các chương trình đào tạo thuộc khoa Khoa học cơ bản.

Các Bộ môn đã rà soát, hiệu chỉnh bổ sung tên các học phần cả tiếng Việt và tiếng Anh và đã gửi lại Hội đồng Khoa xem xét.

Các thành viên Hội đồng Khoa nhất trí với tên các học phần cả về tiếng Việt và tiếng Anh mà các Bộ môn đã gửi lại(danh sách và tên các học phần có gửi kèm theo).

Đề nghị phòng Đào tạo đại học, Hội đồng khoa học và đào tạo Trường xem xét phê duyệt.

Thư ký Hội đồng Khoa

TS Bùi Thị Thúy

Chủ tịch Hội đồng Khoa

TS Công Tiến Dũng

Danh mục môn học

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh	Ghi chú
4010501	Cơ học lý thuyết 1	3.00	01 0105	Cơ lý thuyết	45	45								Theroritical Mechanics 1	
4010502	Cơ học lý thuyết 2	2.00	01 0105	Cơ lý thuyết	30	30								Theroritical Mechanics 2	
4010503	Cơ học lý thuyết 3	4.00	01 0105	Cơ lý thuyết	60	60								Theroritical Mechanics 3	Đã sửa và bổ sung
4010504	Cơ học ứng dụng 1	2.00	01 0105	Cơ lý thuyết	30	30								Mechanical applications 1	Đã sửa
4010505	Cơ học ứng dụng 2	3.00	01 0105	Cơ lý thuyết	45	45								Mechanical applications 2	Đã bổ sung
4010506	Cơ học chất lỏng 1	2.00	01 0105	Cơ lý thuyết	30	30								Fluid Mechanics 1	Đã sửa
4010507	Cơ học chất lỏng 2	3.00	01 0105	Cơ lý thuyết	45	45								Fluid Mechanics 2	Đã bổ sung
4010701	Giáo dục thể chất 1	1.00	01 0107	Giáo dục thể chất	15	15								Physical Education 1	Đã sửa
4010702	Giáo dục thể chất 2	1.00	01 0107	Giáo dục thể chất	15	15								Physical Education 2	Đã sửa
4010703	Giáo dục thể chất 3	1.00	01 0107	Giáo dục thể chất	15	15								Physical Education 3	Đã sửa
4010704	Giáo dục thể chất 4	1.00	01 0107	Giáo dục thể chất	15	15								Physical Education 4	Đã sửa
4010705	Giáo dục thể chất 5	1.00	01 0107	Giáo dục thể chất	15	15								Physical Education 5	Đã sửa
4010401	Hình học họa hình	2.00	01 0104	Hình hoạ	30	30								Descriptive geometry	
4010402	Vẽ kỹ thuật	2.00	01 0104	Hình hoạ	30	30								Technical drawing	
4010403	Autocad + TH	2.00	01 0104	Hình hoạ	30	15	15							Auto Cad	
4010404	Vẽ kỹ thuật xây dựng	2.00	01 0104	Hình hoạ	30	30								Construction drawing	
4010405	Vẽ kỹ thuật và autocad + BTL	3.00	01 0104	Hình hoạ	45	45								Technical drawing & Auto CAD	Đã bổ sung
4010406	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật + BTL	3.00	01 0104	Hình hoạ	45	45								Descriptive geometry&Technical drawing	
4010301	Hóa học đại cương phần 1 + TN	3.00	01 0103	Hoá	45	30	15							General Chemistry, Part 1 + Experiment	
4010302	Hóa học đại cương phần 2	2.00	01 0103	Hoá	30	30								General Chemistry, Part 2	
4010303	Hoá vô cơ phần 1 + TN	3.00	01 0103	Hoá	45	30	15							Inorganic Chemistry, Part 1 + Experiment	
4010304	Hoá vô cơ phần 2	2.00	01 0103	Hoá	30	30								Inorganic Chemistry, Part 2	
4010305	Hóa phân tích phần 1+ TN	3.00	01 0103	Hoá	45	30	15							Analytical Chemistry, Part 1 + Experiment	
4010306	Hóa phân tích phần 2	2.00	01 0103	Hoá	30	30								Analytical Chemistry, Part 2	
4010307	Cân bằng pha và hóa keo + TN	3.00	01 0103	Hoá	45	30	15							Phase Equilibria and Colloid Chemistry + Experiment	
4010308	Hoá lý phần 1 + TN	4.00	01 0103	Hoá	60	45	15							Physical Chemistry, Part 1 + Experiment	
4010309	Hoá hữu cơ phần 1	2.00	01 0103	Hoá	30	30								Organic Chemistry, Part 1	
4010310	Hóa hữu cơ phần 2	2.00	01 0103	Hoá	30	30								Organic Chemistry, Part 2	
4010313	Hóa lý phần 2 + TN	4.00	01 0103	Hoá	60	45	15							Physical Chemistry, Part 2 + Experiment	
4010201	Vật lý đại cương A1 + TN	3.00	01 0102	Lý	45	30	15							General Physics A1 +Experiment	
4010202	Vật lý đại cương A2 + TN	3.00	01 0102	Lý	45	30	15							General Physics A2 +Experiment	

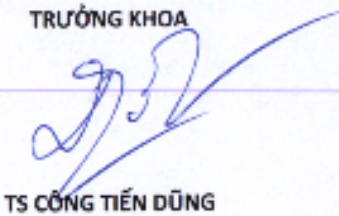
Danh mục môn học

4010203	Vật lý đại cương A3	2.00	01	0102	Lý	30	30								General Physics A3	
4010204	Vật lý điện -bán dẫn	2.00	01	0102	Lý	30	30								Semiconductors physics and electronics	
4010205	Khoa học vật liệu đại cương	2.00	01	0102	Lý	30	30								Introduction into Materials Science	
4010206	Vật lý đại cương B1 +TN	4.00	01	0102	Lý	60	45	15							General Physics B1+Experiment	
4010207	Vật lý đại cương B2 + TN	3.00	01	0102	Lý	45	30	15							General Physics B2+Experiment	
4010208	Vật lý đại cương B3	3.00	01	0102	Lý	45	45								General Physics B3	
4010209	Vật lý 3	2.00	01	0102	Lý	30	30								General Physics 3	
4010601	Tiếng Anh NEF1	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	45	45								English NEF1	
4010602	Tiếng Anh NEF2	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	45	45								English NEF2	
4010603	Tiếng Anh 3	2.00	01	0106	Ngoại ngữ	30	30								English 3	
4010604	Tiếng Anh 4	2.00	01	0106	Ngoại ngữ	30	30								English 4	
4010605	Tiếng Nga 1	2.00	01	0106	Ngoại ngữ	30	30								Russian 1	
4010606	Tiếng Nga 2	2.00	01	0106	Ngoại ngữ	30	30								Russian 2	
4010607	Tiếng Trung 1	2.00	01	0106	Ngoại ngữ	30	30								Chinese 1	
4010608	Tiếng Trung 2	2.00	01	0106	Ngoại ngữ	30	30								Chinese 2	
4010609	Tiếng Anh A2-1	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	30	30								English A2-1	đã bổ sung
4010610	Tiếng Anh A2-2	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	30	30								English A2-2	Đã bổ sung
4010611	Tiếng Anh B1-1	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	45	45								EnglishB1-1	đã sửa
4010612	Tiếng Anh B1-2	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	45	45								English B1-2	đã sửa
4010613	Tiếng Anh 1	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	45	45								English 1	
4010614	Tiếng Anh 2	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	45	45								English 2	
4010615	Tiếng Anh 3	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	45	45								English 3	
4010616	Tiếng Anh 4	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	45	45								English 4	
4010617	Tiếng Anh 5	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	45	45								English 5	
4010618	Tiếng Anh 6	3.00	01	0106	Ngoại ngữ	45	45								English 6	
4010101	Đại số	3.00	01	0101	Toán	45	45								Algebra	
4010102	Giải tích 1	4.00	01	0101	Toán	60	60								Calculus I	
4010103	Giải tích 2	3.00	01	0101	Toán	45	45								Calculus II	
4010104	Xác xuất thống kê	3.00	01	0101	Toán	45	45								Probability theory and mathematical statistic	
4010105	Xác suất thống kê	2.00	01	0101	Toán	30	30								Probability theory and mathematical statistic	
4010106	Phương pháp tính	2.00	01	0101	Toán	30	30								Calculating method	
4010107	Hàm phức	2.00	01	0101	Toán	30	30								Complex function theory	
4010108	Phương trình toán lý	2.00	01	0101	Toán	30	30								Equations of mathematical physics	
4010109	Logic đại cương	2.00	01	0101	Toán	30	30								General logic	
4010110	Toán tối ưu	2.00	01	0101	Toán	30	30								Optimization problems	

Danh mục môn học

4010111	Toán rời rạc	2.00	01	0101	Toán	30	30								Discrete Mathematics	
4010112	Lý thuyết đồ thị	2.00	01	0101	Toán	30	30								Graph theory	
4010113	Toán cao cấp 1	3.00	01	0101	Toán	45	45								Mathematics for Economics 1	
4010114	Toán cao cấp 2	3.00	01	0101	Toán	45	45								Mathematics for Economics 2	
4010115	Phương trình vi phân	2.00	01	0101	Toán	30	30								Differential Equations	
4010116	Lý thuyết hệ thống	2.00	01	0101	Toán	30	30								Systems theory	

TRƯỞNG KHOA



TS CÔNG TIẾN DŨNG

DANH SÁCH TÊN CÁC HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 5 NĂM
BỘ MÔN SỨC BỀN VẬT LIỆU - KHOA MỎ

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh	Ghi chú
1	4030501	Sức bền vật liệu 1 + BTL1 +TN	3,00	03 0305	Sức bền vật liệu	45	30	15							Strength of Materials 1+ Major assignment 1+ Experiment	
2	4030502	Sức bền vật liệu 2 + BTL2	3,00	03 0305	Sức bền vật liệu	45	45								Strength of Materials 2+ Major assignment 2	
3	4030503	Sức bền vật liệu A + BTL1,2 +TN	4,00	03 0305	Sức bền vật liệu	60	45	15							Strength of Materials A+ Major assignment 2+ Experiment	
4	4030504	Sức bền vật liệu B	2,00	03 0305	Sức bền vật liệu	30	30								Strength of Materials B	
5	4030506	Thí nghiệm sức bền vật liệu	1,00	03 0305	Sức bền vật liệu	15		15							Experiment of Strength of Materials	
6	4030507	Cơ học kết cấu 1 + BTL1	3,00	03 0305	Sức bền vật liệu	45	45								Structural Mechanics 1+ Major assignment 1	
7	4030508	Cơ học kết cấu 2 + BTL2	3,00	03 0305	Sức bền vật liệu	45	45								Structural Mechanics 2+ Major assignment 2	
8	4030509	Cơ học kết cấu A	3,00	03 0305	Sức bền vật liệu	45	45								Structural Mechanics A	Không thay đổi
9	4030510	Cơ học kết cấu B	2,00	03 0305	Sức bền vật liệu	30	30								Structural Mechanics B	
10	4030511	Cơ học kết cấu và lý thuyết đàn hồi	3,00	03 0305	Sức bền vật liệu	45	45								Structural Mechanics and Theory of Elasticity	
11	4030512	Lý thuyết đàn hồi 1	2,00	03 0305	Sức bền vật liệu	30	30								Theory of Elasticity 1	
12	4030513	Lý thuyết đàn hồi 2	3,00	03 0305	Sức bền vật liệu	45	45								Theory of Elasticity 2	
13	4030514	Cơ học môi trường liên tục	2,00	03 0305	Sức bền vật liệu	30	30								Continuum Mechanics	
14	4030515	Động lực học công trình	2,00	03 0305	Sức bền vật liệu	30	30								Dynamics of Structure	
15	4030516	Các phương pháp số trong cơ học kết cấu	2,00	03 0305	Sức bền vật liệu	30	30								Numerical Methods for Structural Mechanics	
16	4030517	Cơ sở thiết kế công trình biển	2,00	03 0305	Sức bền vật liệu	30	30								Introduction to Offshore Structure Design	
17	4030518	Sức bền vật liệu	2,00	03 0305	Sức bền vật liệu	30	30								Strength of Materials	

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC KHOA

Nhữ Thị Kim Dung

BỘ MÔN SỨC BỀN VẬT LIỆU
P. Trưởng Bộ môn

Đỗ Ngọc Tú

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN ĐÀO TẠO NGÀNH KHAI THÁC MỎ - BỘ MÔN KHAI THÁC HẦM LÒ

(Tên bằng tiếng Việt và tiếng Anh)

TT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	DA	Tên tiếng anh
1	4030201	Mở vỉa và khai thác than hầm lò	3.00	03 0302	Khai thác hầm lò	45	45		Underground coal mining operation
2	4030202	Công nghệ khai thác than hầm lò	3.00	03 0302	Khai thác hầm lò	45	45		Underground coal mining technology
3	4030203	Thông gió mỏ + BTL	4.00	03 0302	Khai thác hầm lò	60	60		Underground mine ventilation + coursework
4	4030204	Khai thác quặng hầm lò	2.00	03 0302	Khai thác hầm lò	30	30		Underground ore exploitation
5	4030205	Điều khiển áp lực mỏ	2.00	03 0302	Khai thác hầm lò	30	30		Rock pressure control
6	4030206	Thiết kế mỏ hầm lò + ĐA	4.00	03 0302	Khai thác hầm lò	60	45	15	Underground mining design + project
7	4030207	An toàn vệ sinh lao động trong khai thác hầm lò	2.00	03 0302	Khai thác hầm lò	30	30		Occupational safety and health in underground mining
8	4030208	Kỹ thuật môi trường mỏ hầm lò	2.00	03 0302	Khai thác hầm lò	30	30		Environmental engineering in underground mining
9	4030209	Phương pháp khai thác hầm lò đặc biệt	2.00	03 0302	Khai thác hầm lò	30	30		Special underground mining method
10	4030210	Tin học ứng dụng mỏ hầm lò	2.00	03 0302	Khai thác hầm lò	30	30		Computer application in underground mining
11	4030211	Khai thác hầm lò	4.00	03 0302	Khai thác hầm lò	60	60		Underground mining
12	4030212	Mở vỉa và khai thác than hầm lò	4.00	03 0302	Khai thác hầm lò	60	60		Underground coal mining operation
13	4030213	Công nghệ khai thác than hầm lò	4.00	03 0302	Khai thác hầm lò	60	60		Underground coal mining technology
14	4030214	Thông gió mỏ + ĐA	4.00	03 0302	Khai thác hầm lò	60	45	15	Underground mine ventilation + project
15	4030215	Điều khiển áp lực mỏ	3.00	03 0302	Khai thác hầm lò	45	45		Rock pressure control
16	4030216	Khai thác quặng hầm lò	3.00	03 0302	Khai thác hầm lò	45	45		Underground ore exploitation
17	4030217	Thiết kế mỏ hầm lò	3.00	03 0302	Khai thác hầm lò	45	45		Underground mining design
18	4030218	Đồ án thiết kế mỏ hầm lò	1.00	03 0302	Khai thác hầm lò	15		15	Project of underground mine design
19	4030219	Chống giữ mỏ hầm lò	2.00	03 0302	Khai thác hầm lò	30	30		Underground mine support
20	4030220	PP khai thác hầm lò đặc biệt	3.00	03 0302	Khai thác hầm lò	45	45		Special underground mining method
21	4030221	Tiếng Anh chuyên ngành hầm lò	2.00	03 0302	Khai thác hầm lò	30	30		English in underground mining
22	4030222	Cơ sở khai thác hầm lò	2.00	03 0302	Khai thác hầm lò	30	30		Basic of underground mining

23	4030223	Cơ sở thông gió	2.00	03	0302	Khai thác hầm lò	30	30		Basis of underground mine ventilation
24	4030224	Bảo vệ môi trường và an toàn lao động	2.00	03	0302	Khai thác hầm lò	30	30		Environmental protection and occupational safety in underground mining
25	4030225	Cơ sở khai thác mỏ	2.00	03	0302	Khai thác hầm lò	30	30		Introduction to mining
26	4030226	Thực tập thông gió mỏ	1.00	03	0302	Khai thác hầm lò	15			Practice of underground mine ventilation
27	4030227	Thông gió mỏ	3.00	03	0302	Khai thác hầm lò	45	45		Underground mine ventilation
28	4030228	Đồ án thông gió mỏ	1.00	03	0302	Khai thác hầm lò	15		15	Project of underground mine ventilation
29	4030229	Thực tập sản xuất hầm lò	3.00	03	0302	Khai thác hầm lò	45			Practical training in underground mining
30	4030230	Thực tập tốt nghiệp hầm lò	4.00	03	0302	Khai thác hầm lò	60			Engineer-in-training in underground mining
31	4030231	Đồ án tốt nghiệp hầm lò	7.00	03	0302	Khai thác hầm lò	105			Thesis work in underground mining
32	4030232	Thực tập công nghệ khai thác hầm lò	1.00	03	0302	Khai thác hầm lò	15			Practice of underground mining technology

Hà Nội, ngày tháng năm 20

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC KHOA MỎ

Nhữ Thị Kim Dung

BỘ MÔN KHAI THÁC HẦM LÒ

Nguyễn Cao Khải

DANH MỤC HỌC PHẦN CÁC MÔN HỌC BẰNG TIẾNG ANH

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh
4030401	Chuẩn bị khoáng sản	4.00	03 0304	Tuyển khoáng	60	60								Comminution and size separation
4030402	Tuyển trọng lực	4.00	03 0304	Tuyển khoáng	60	60								Gravity concentration
4030403	Tuyển từ – tuyển điện	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Magnetic and electrical separation
4030404	Tuyển nổi	3.00	03 0304	Tuyển khoáng	45	45								Froth flotation
4030405	Hóa tuyển	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Chemical processing of ores
4030406	Khử nước khử bụi	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Dewatering and dedusting
4030407	Tự động hóa quá trình tuyển khoáng	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Process control in mineral processing
4030408	Lấy mẫu kiểm tra kỹ thuật	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Sampling and production control
4030409	Tiêu chuẩn phân tích	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Coal analysis standards
4030410	Thiết kế xưởng tuyển	3.00	03 0304	Tuyển khoáng	45	45								Mineral processing plant design
4030411	Nghiên cứu tính khả tuyển	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Mineral processability study
4030412	Tin học chuyên ngành tuyển khoáng	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Specialty informatics in mineral processing
4030413	Tiếng Anh chuyên ngành tuyển khoáng	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								English for mineral processing students
4030414	Bảo vệ môi trường trong tuyển khoáng	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Environmental protection in mineral processing
4030415	Làm giàu nguyên liệu khoáng không kim loại	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Non-metallic ore beneficiation
4030416	Làm giàu nguyên liệu khoáng kim loại	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Metallic ore beneficiation
4030417	Luyện kim	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Basics of metallurgy
4030418	Thực tế tuyển than	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Coal preparation practice
4030419	Chế biến tinh nguyên liệu khoáng	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Fine processing of minerals
4030420	Quản lí chất lượng sản phẩm	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Product quality management
4030421	Chế biến than	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Coal processing
4030422	Cơ sở tuyển khoáng	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Basics of mineral processing
4030423	An toàn và vệ sinh lao động trong xưởng tuyển	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Work safety and hygiene at mineral processing plants

4030424	Hỏa luyện	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Pyrometallurgy
4030425	Đồ án chuẩn bị khoáng sản	1.00	03 0304	Tuyển khoáng	15					15				Crushing plant design course project
4030426	Đồ án tuyển trọng lực	1.00	03 0304	Tuyển khoáng	15					15				Gravity concentration course project
4030427	Đồ án tuyển nổi	1.00	03 0304	Tuyển khoáng	15					15				Flotation plant design course project
4030428	Thí nghiệm tuyển khoáng 1	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30		30							Mineral processing laboratory testwork 1
4030429	Thí nghiệm tuyển khoáng 2	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30		30							Mineral processing laboratory testwork 2
4030430	Thực tập thăm quan	1.00	03 0304	Tuyển khoáng	15		15							Field study
4030431	Thực tập sản xuất	3.00	03 0304	Tuyển khoáng	45		45							Practical production study
4030432	Thực tập tốt nghiệp	4.00	03 0304	Tuyển khoáng	60		60							Graduation practical study
4030433	Đồ án tốt nghiệp	7.00	03 0304	Tuyển khoáng	105						105			Graduation thesis
4030434	Lấy mẫu kiểm tra kỹ thuật xưởng Tuyển luyện	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Sampling and analysis at extractive metallurgical plants
4030435	Anh văn chuyên ngành Tuyển-Luyện	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								English for extractive metallurgy students
4030436	NĐH và ĐH các phản ứng luyện kim	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Thermodynamics and kinetics of metallurgical reactions
4030437	Dập-Nghiền Sàng-Phân cấp	3.00	03 0304	Tuyển khoáng	45	45								Crushing, grinding and screening
4030438	Đồ án Dập-Sàng	1.00	03 0304	Tuyển khoáng	15					15				Ore crushing plant design course project
4030439	Các phương pháp tuyển dựa vào tính chất vật lý	3.00	03 0304	Tuyển khoáng	45	45								Physical separation methods
4030440	Lò luyện kim	2.00	03 0304	Tuyển khoáng	30	30								Metallurgical furnaces
4030441	Đồ án thiết kế lò luyện kim	1.00	03 0304	Tuyển khoáng	15					15				Furnace design course project
4030443	Thủy luyện	3.00	03 0304	Tuyển khoáng	45	45								Hydrometallurgy
4030444	Đồ án Thủy luyện	1.00	03 0304	Tuyển khoáng	15					15				Hydrometallurgy course project
4030445	Điện phân	3.00	03 0304	Tuyển khoáng	45	45								Electrolysis
4030446	Thí nghiệm 1 (Tuyển khoáng)	1.00	03 0304	Tuyển khoáng	15		15							Laboratory Testwork 1(Mineral Processing)
4030447	Thí nghiệm 2 (Thủy luyện-Điện phân)	1.00	03 0304	Tuyển khoáng	15		15							Laboratory Testwork 2 (Hydrometallurgy)
4030448	Thí nghiệm 3 (Hỏa luyện)	1.00	03 0304	Tuyển khoáng	15		15							Laboratory Testwork 2 (Pyrometallurgy)
4030449	Công nghệ luyện kim loại màu nặng	3.00	03 0304	Tuyển khoáng	45	45								Metallurgy of heavy metals
4030450	Công nghệ luyện kim loại màu nhẹ	3.00	03 0304	Tuyển khoáng	45	45								Metallurgy of light metals

4030451	Công nghệ luyện gang thép	3.00	03	0304	Tuyển khoáng	45	45								Steel making technology
4030452	Tuyển quặng kim loại đen	2.00	03	0304	Tuyển khoáng	30	30								Ferrous Ore Beneficiation
4030453	Tuyển quặng kim loại màu và quý hiếm	2.00	03	0304	Tuyển khoáng	30	30								Nonferrous, Rare and Precious Ore Beneficiation
4030454	Thiết kế xưởng tuyển quặng	2.00	03	0304	Tuyển khoáng	30	30								Ore Processing Plant Design
4030455	Luyện kim loại sạch	2.00	03	0304	Tuyển khoáng	30	30								Metallurgical Refining processes
4030456	Công nghệ luyện kim hiếm	2.00	03	0304	Tuyển khoáng	30	30								Metallurgy of rare metals
4030457	Công nghệ luyện và tái chế vàng	2.00	03	0304	Tuyển khoáng	30	30								Technology of gold extraction and recycling
4030458	Thiết kế xưởng luyện kim	2.00	03	0304	Tuyển khoáng	30	30								Metallurgical Plant Design
4030459	Hỏa luyện	3.00	03	0304	Tuyển khoáng	45	45								Pyrometallurgy

Xác nhận của Hội đồng Khoa học Khoa Mỏ

PGS.TS. Nhữ Thị Kim Dung

Xác nhận của Bộ môn Tuyển khoáng

Phạm Văn Luận

DANH SÁCH RÀ SOÁT TÊN HỌC PHẦN KHOA DẦU KHÍ

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	Tên tiếng anh
I.	**BỘ MÔN THIẾT BỊ DẦU KHÍ**						
4060528	Công trình dầu khí đại cương	2,00	06 0605	Thiết bị dầu khí và CT	30	30	Fundamental petroleum construction
4060530	Kỹ thuật an toàn trên các công trình Dkhí	2,00	06 0605	Thiết bị dầu khí và CT	30	30	Safety technique in petroleum site
II.	**BỘ MÔN ĐỊA VẬT LÝ**						
4060150	Địa vật lý giếng khoan dầu khí	2,00	06 0601	Địa vật lý			Well Log Analysis for Petroleum
4060151	Đồ án địa vật lý giếng khoan dầu khí	1,00	06 0601	Địa vật lý			Well Log Analysis for Petroleum Project
III	**BỘ MÔN ĐỊA CHẤT DẦU KHÍ**						
4060201	Trầm tích, tướng đá, cổ địa lý – TH	3,00	06 0602	Địa chất dầu	45	30	Sedimentology, Facies and Paleo-Geography
4060203	Địa chất dầu khí 1	3,00	06 0602	Địa chất dầu	45	45	Petroleum Geology 1
4060204	Địa chất dầu khí 2	2,00	06 0602	Địa chất dầu	30	30	Petroleum Geology 2
4060206	Địa chất thủy văn, thủy địa hóa các mỏ dầu khí	2,00	06 0602	Địa chất dầu	30	30	Hydrogeology and Hydrogeochemistry of Petroleum Field
4060207	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí 1	2,00	06 0602	Địa chất dầu	30	30	Petroleum Exploration 1
4060208	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí 2 + ĐA	3,00	06 0602	Địa chất dầu	45	30	Petroleum Exploration 2 + Coursework
4060229	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí 2	2,00	06 0602	Địa chất dầu	30	30	Petroleum Exploration 2
4060230	Đồ án các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí 2	1,00	06 0602	Địa chất dầu	15		Coursework of Petroleum exploration 2
4060231	Địa chất dầu khí đại cương	3,00	06 0602	Địa chất dầu	45	45	Basic Petroleum Geology
4060232	Địa chất dầu khí ứng dụng + BTL	2,00	06 0602	Địa chất dầu	30	30	Applied Petroleum Geology
4060233	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí cơ bản	2,00	06 0602	Địa chất dầu	30	30	Basic Petroleum Exploration
4060234	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí ứng dụng	2,00	06 0602	Địa chất dầu	30	30	Applied Petroleum Exploration
4060235	Đồ án các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí ứng dụng	1,00	06 0602	Địa chất dầu	15		Coursework of Applied Petroleum Exploration

Hà Nội ngày 24 tháng 12 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS Nguyễn Thế Vinh

Danh mục môn học

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN MÔN HỌC CỦA TRƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 5 NĂM															
KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT															
Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn v	Đơn vị	tiết	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh	Sửa lại
4040501	Đất đá xây dựng và phương pháp cải tạo đất	4.00	04 0405	Địa chất công trình	60	45	15							Soil – Rock engineering and ground improvement	sửa
4040502	Cơ học đất	3.00	04 0405	Địa chất công trình	45	45								Soil Mechanics	
4040503	Đồ án cơ học đất - nền móng	1.00	04 0405	Địa chất công trình	15					15				Soil Mechanics and Foundation Assignment	
4040504	Nền và móng	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Foundation engineering	sửa
4040505	Cơ học đá	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Rock Mechanics	
4040506	Địa chất động lực công trình	3.00	04 0405	Địa chất công trình	45	45								Geodymamic Engineering	
4040507	Vật liệu xây dựng +TN	3.00	04 0405	Địa chất công trình	45	30	15							Construction Materials	
4040508	Công trình xây dựng	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Structure for civil Engineering	
4040509	Tin học ứng dụng trong địa chất công trình	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Applied informatics in Engineering Geology	
4040510	Địa chất công trình Việt Nam	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Engineering geology of Viet Nam	
4040511	Địa chất công trình biển	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Marine Engineering Geology	
4040512	Các phương pháp nghiên cứu địa chất công tr	3.00	04 0405	Địa chất công trình	45	45								Methods for Engineering Geological research	
4040513	Khảo sát địa chất công trình	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Engineering geological investigation	
4040514	Kỹ thuật thi công nền móng	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Techniques for foundation Engineering	
4040515	Đánh giá tác động môi trường địa chất trong	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Geoenvironmental Impact Assessment in Construction	
4040516	Tiếng Anh chuyên ngành địa chất công trình	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								English for Engineering Geology – Geotechnics	
4040517	Cơ sở địa chất công trình - địa chất thủy văn	3.00	04 0405	Địa chất công trình	45	45								Basic Engineering geology and Hydrological geology	
4040518	Cơ học đất và nền móng	3.00	04 0405	Địa chất công trình	45	45								Soil Mechnics and Foundations	
4040519	Địa chất công trình	3.00	04 0405	Địa chất công trình	45	45								Engineering geology	
4040520	Địa chất công trình chuyên môn	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Engineering Geology Research and Investigation	sửa
4040521	Đất đá xây dựng +TN	3.00	04 0405	Địa chất công trình	45	30	15							Soil – Rock engineering	
4040524	Thực hành các phương pháp nghiên cứu địa c	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30		30							Practics for Engineering Geological research Methods	
4040525	Kỹ thuật gia cố cải tạo đất đa	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Rock and soil improvement Techniques	
4040526	Hố móng sâu và các giải pháp ổn định	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Deep excavations and stable solutions	
4040527	Ứng dụng phần mềm địa kỹ thuật	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Geotechnical software application	
4040528	Thiết kế xử lý nền đất yếu	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Designing and performance Soft Ground Improvement	sửa
4040529	Thiết bị khảo sát trong địa chất công trình	2.00	04 0405	Địa chất công trình	30	30								Investigation Equiptments for Engineering Geology	
4040530	Thực tập sản xuất	3.00	04 0405	Địa chất công trình	45		45							On - Job Practice	
4040531	Thực tập tốt nghiệp	4.00	04 0405	Địa chất công trình	60		60							Practice for Graduated Finals	
4040532	Đồ án tốt nghiệp	7.00	04 0405	Địa chất công trình	105						105			Graduated Final Scheme	
4040533	Thực tập địa chất công trình	1.00	04 0405	Địa chất công trình	15		15							Practice for Engineering Geology	
4040535	Đồ án địa chất công trình	1.00	04 0405	Địa chất công trình	15					15				Project of Engineering Geology	sửa

Danh mục môn học

4040601	Địa chất thủy văn đại cương	3.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	45	45								Basic Hydrogeology	
4040602	Thuỷ văn đại cương	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Basic Hydrology	
4040603	Tiếng Anh chuyên ngành địa chất thủy văn	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								English for Hydrogeology	
4040604	Động lực học nước dưới đất	3.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	45	45								Hydraulics of groundwater	
4040605	Thí nghiệm địa chất thủy văn đại cương	1.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	15		15							Laboratory experiments for Basic Hydrogeology	
4040606	Cấp nước và xử lý nước cấp	3.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	45	45								Water supply and treatment	
4040607	Thủy địa hóa và nước khoáng	3.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	45	45								Hydrogeochemistry and Mineral water	
4040608	Tin học ứng dụng trong địa chất thủy văn	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Applied informatics in Hydrogeology	
4040609	Các phương pháp điều tra địa chất thủy văn	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Hydrogeological Investigation methods	
4040610	Địa chất thủy văn chuyên môn	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Specialization Hydrogeology	
4040611	Bảo vệ tài nguyên môi trường nước dưới đất	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Protection on Ground-water Environment	
4040612	Địa chất thủy văn Việt Nam	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Hydrogeology of Vietnam	
4040613	Đánh giá trữ lượng nước dưới đất	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Estimation of groundwater reserves	
4040614	Thực tập địa chất thủy văn đại cương	1.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	15		15							Practice on basic hydrogeology	
4040615	Thực tập tin học ứng dụng trong địa chất thủ	1.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	15		15							Practice on Applied information technology in Hydrogeology	
4040616	Cơ sở địa chất thủy văn - địa chất công trình	3.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	45	45								Principles of Hydrogeology and Engineering Geology	
4040617	Địa chất thuỷ văn	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Hydrogeology	
4040618	Địa chất thủy văn các mỏ dầu khí	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Hydrogeology of oil and gas	bỏ
4040619	Địa chất thủy văn và thủy địa hóa các mỏ dầu	3.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	45	45								Hydrogeology and Hydrogeochemistry of oil and gas	bỏ
4040620	Thủy lực ngầm mỏ dầu khí	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Hydraulics of Oil and gas	bỏ
4040621	Các PP điều tra địa chất thủy văn và nghiên c	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Hydrogeological Investigation methods and Research groundwater regime balance	
4040622	Địa chất thủy văn mỏ	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Mining hydrogeology	
4040623	Thực tập sản xuất	3.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	45		45							Practical Training	
4040624	Thực tập tốt nghiệp	4.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	60		60							Graduation Training	
4040625	Đồ án tốt nghiệp	7.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	105						105			Graduation thesis	
4040626	Cơ sở GIS và viễn thám trong địa chất thủy vă	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								GIS and Remote sesing in Hydrogeology	
4040627	Xử lý nước	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Water treatment	
4040628	Cấp và thoát nước	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Drainage water for underground construction and mining	
4040629	Thiết kế lỗ khoan khai thác nước	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Design for Groundwater pumping well	bỏ
4040630	Quản lý tài nguyên nước dưới đất	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Groundwater resources Management	
4040631	Khí hậu học và khí tượng học	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Climatology and Meteorology	bỏ
4040632	Thực tập các phương pháp điều tra địa chất t	1.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	15		15							Practice on hydrogeological investigation methods	
4040633	Nước khoáng, nước nóng	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Mineral and hot water	bỏ
4040634	Bổ sung nhân tạo nước dưới đất	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Groundwater artificial recharge	
4040635	Thuỷ văn học và hải dương học	2.00	04	0406	Địa chất thuỷ văn	30	30								Hydrology and oceanography	bỏ

Danh mục môn học

4040636	Thoát nước công trình ngầm và mỏ	2.00	04	0405	Địa chất thuỷ văn	30	30									Dewatering in underground works and mines	
4040637	Cơ sở môi trường học	2.00	04	0405	Địa chất thuỷ văn	30	30									Basic Environmental	
4040638	Động lực học nước dưới đất (dạy cho ngoại n	2.00	04	0405	Địa chất thuỷ văn	30	30									Ground-water Hydraulics (for other branches)	
4040639	Địa chất thuỷ văn đồng vị	2.00	04	0405	Địa chất thuỷ văn	30	30									Isotopics in hydrogeology	
4040640	Đồ án địa chất thủy văn chuyên môn	1.00	04	0405	Địa chất thuỷ văn	15					15					Plan on Specialization Hydrogeology	
4040101	Địa chất đại cương	3.00	04	0401	Địa chất	45	45									Physical Geology	
4040102	Địa chất cơ sở	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Basic geology	
4040103	Cổ sinh - địa sử	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Paleontology- Geological History	
4040104	Địa chất cấu tạo và đo vẽ bản đồ địa chất	3.00	04	0401	Địa chất	45	45									Structural Geology	
4040105	Địa chất cấu tạo và vẽ bản đồ địa chất	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Structural Geology	
4040106	Địa chất Việt Nam	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Geology of Vietnam	
4040107	Địa mạo và trầm tích đệ tứ	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									General Geomorphology and Quaternary sediments	
4040108	Địa chất biển đại cương	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Physical Marine geology	
4040109	Phương pháp viễn thám trong địa chất	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Application of remote sensing in geology	
4040110	Địa mạo cảnh quan	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Landscape Geomorphology	
4040111	Địa chất môi trường	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Environmental Geology	
4040112	Kiến tạo mảng	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Plate Tectonics	
4040113	Thực tập địa chất đại cương	2.00	04	0401	Địa chất	30		30								Physical Geology Field School	
4040114	Thực tập địa chất đại cương (cơ sở)	1.00	04	0401	Địa chất	15		15								Basic Geology Field School	
4040115	Thực tập địa chất cấu tạo và đo vẽ bản đồ địa chất	3.00	04	0401	Địa chất	45		45								Structural Geology Field School	
4040116	Thực tập địa chất cấu tạo và đo vẽ bản đồ địa chất	2.00	04	0401	Địa chất	30		30								Structural Geology Field School	
4040117	Phân tích cấu tạo nhỏ	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Analysis of small geological structures	
4040118	Các mô hình địa động lực	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Geodynamic models	
4040119	Địa chất du lịch	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Geotourism	
4040120	Thực tập sản xuất	3.00	04	0401	Địa chất	45		45								Practice and Training Field School	
4040121	Thực tập tốt nghiệp	4.00	04	0401	Địa chất	60		60								Pre-graduate field school	
4040122	Đồ án tốt nghiệp	7.00	04	0401	Địa chất	105						105				Graduation thesis	
4040123	Thực tập sản xuất (cao đẳng)	3.00	04	0401	Địa chất	45		45								Practice and Training Field School	
4040124	Thực tập tốt nghiệp (cao đẳng)	2.00	04	0401	Địa chất	30		30								Pre-graduate field school	
4040125	Thi tốt nghiệp (cao đẳng)	3.00	04	0401	Địa chất	45						45				Graduation thesis	
4040136	Ứng dụng địa chất cấu tạo trong nghiên cứu tai biến địa chất	2.00	04	0401	Địa chất	30	30									Application of Structural Geology in researching geohazards	
4040901	Các phương pháp nghiên cứu biển	2.00	04	0409	Địa chất	30	30									Marine survey methods	
4040902	Môi trường trầm tích	2.00	04	0409	Địa chất	30	30									Sedimentary environments	

Danh mục môn học

4040303	Các quá trình thủy động học và vận chuyển trầm tích	2.00	04	0403	Địa chất	30	30								Coastal processes and sediment transport	
4040304	Tiến hóa đới bờ	2.00	04	0403	Địa chất	30	30								Coastal evolution	
4040301	Tinh thể khoáng vật + TN	3.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	45	30	15							Crystallo-Mineralogy + Practical	
4040302	Khoáng vật chuyên ngành	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Professional Mineralogy	Specialized Mineralogy
4040303	Khoáng vật sét	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Clay Mineralogy	
4040304	Thạch học1 + TN	4.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	60	45	15							Petrology I + Practical	
4040305	Thạch học 2	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Petrology 2	
4040306	Thạch học chuyên ngành phần 1	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Professional Petrology-Part 1	Specialized Petrology-Part 1
4040307	Thạch học chuyên ngành phần 2	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Professional Petrology-Part 2	Specialized Petrology-Part 2
4040308	Thạch học chuyên ngành + TN	3.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	45	30	15							Professional Petrology + Practical	Specialized Petrology + Practica
4040309	Thạch học kỹ thuật	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Technical Petrology	
4040310	Địa hoá	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Geochemistry	
4040311	Địa hoá môi trường	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Environmental Geochemistry	
4040312	Trầm tích học	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Sedimentology	
4040313	Tinh thể học - khoáng vật học đại cương	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								General Crystallo-Mineralogy	
4040314	Địa hóa chuyên ngành	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Professional Geochemistry	Specialized Geochemistry
4040315	Thực tập sản xuất	3.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	45		45							Skill Practics	Industrial internship
4040316	Thực tập tốt nghiệp	4.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	60		60							Graduation Practics	Dilopmatic Intership
4040317	Đồ án tốt nghiệp	7.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	105						105			Graduation Thesis	Thesis
4040318	Địa hoá môi trường sinh thái	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Ecological Environmental Geochemistry	
4040401	Địa chất các mỏ khoáng + TH	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	30	15							Geology of Mineral Deposits + Practice	
4040402	Các mỏ khoáng kim loại + TH	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	30	15							Metallic Mineral Deposits + Practice	
4040403	Các mỏ khoáng không kim loại +TH	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	30	15							Nonmetallic Mineral Deposits + Practice	
4040404	Các mỏ nhiên liệu	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								Fuel Mineral Deposits + Practice	
4040405	Kiến trúc trường quặng và mỏ quặng	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								Structure of Ore fields and Ore Deposits	
4040406	Tiếng Anh chuyên ngành địa chất	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	45								Special English for Mining Geologist	
4040407	Kinh tế nguyên liệu khoáng	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								Mineral Economics	
4040408	Khoáng tướng + TH	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	30	15							Mineralography	
4040409	Khoáng sàng đại cương	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								General Geology of Mineral Deposits	
4040410	Các mỏ khoáng kim loại và phi kim loại	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	45								Metallic and Non-Metallic Mineral Deposits	Xóa
4040411	Tiếng Anh chuyên ngành địa chất	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								Special English for Geosciences	
4040412	Khoáng sản biển đại cương	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								General of Marine Mineral Resources	
4040413	Khoáng sản Việt Nam	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								Mineral Resources of Vietnam	
4040414	Thực tập tốt nghiệp	4.00	04	0404	Khoáng sản	60		60							Graduation Practice	Xóa
4040415	Đồ án tốt nghiệp	7.00	04	0404	Khoáng sản	105						105			Graduation Thesis	Xóa

Danh mục môn học

4040416	Thực tập sản xuất	3.00	04	0404	Khoáng sản	45		45							Practical training in geological field	Xóa
4040701	Công nghệ vật liệu vô cơ và silicat	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Inorganic and silicate material technology	
4040702	Nhiên liệu khoáng	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Mineral Fuels	
4040703	Tiếng Anh chuyên ngành nguyên liệu khoáng	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Special English for Mineral Raw Materials	
4040704	Nguyên liệu khoáng cho công nghiệp gốm sứ	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Mineral raw materials for ceramic and refractories industry	
4040705	Nguyên liệu khoáng cho công nghiệp luyện kí	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Mineral Raw Materials For Metallurgy Industry	
4040706	Nguyên liệu khoáng cho công nghiệp xi măng	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Mineral Raw Materials For Cement Industry	
4040707	Nguyên liệu khoáng và công nghệ sản xuất th	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Mineral raw materials and glass technology	Xóa
4040708	Ngọc học và các phương pháp chế tác đá quý	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Gemmology and the gemstone processing method	
4040709	Các phương pháp chế tác đá quý và bán quý	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Cutting gemstones and semi-gemstones	Xóa
4040710	Nguyên liệu khoáng và công nghệ sản xuất ph	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Mineral raw materials and technical fertilizer	
4040711	Nguyên liệu khoáng kỹ thuật và phụ gia vô cơ	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Technical mineral raw materials and inorganic addition.	
4040712	Công nghệ sản xuất xi măng	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Cement technology	
4040713	Nguyên liệu khoáng và công nghệ sản xuất th	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Mineral raw materials and Glass technology	
4040714	Công nghệ sản xuất gốm sứ	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Ceramic technology	
4040715	Công nghệ sản xuất vật liệu chịu lửa	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Refractory technology	
4040716	Thực tập Silicat	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30		30							Practicing silicate technology	Xóa
4040717	Nguyên liệu khoáng và công nghệ sản xuất đá	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Mineral Raw Materials And Construction Stone Technology	
4040718	Thực tập sản xuất	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45		45							Practical Training	
4040719	Thực tập tốt nghiệp	4.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	60		60							Graduation Practice	
4040720	Đồ án tốt nghiệp	7.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	105						105			Graduation Thesis	
4040201	Phương pháp tìm kiếm mỏ khoáng +TH	3.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	45	30	15							Methods in Mineral Prospecting and Practical Homeworks	
4040202	Toán địa chất	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Geomathematics	
4040203	Phương pháp thăm dò mỏ + BTL	4.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	60	60								Methods in Mineral Exploration and Assignment	
4040204	Phương pháp đánh giá kinh tế địa chất tài ng	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Methods of economic evalution of mineral resources	
4040205	Tin ứng dụng trong Địa chất	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Applied Informatics in Geology	
4040206	Hệ thống thông tin địa lý ứng dụng trong địa	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Geographic Information System in Geology	
4040207	Địa chất mỏ	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Mining Geology	
4040208	Cơ sở địa chất và phương pháp thăm dò mỏ t	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Geological principles and methods of coal exploration	
4040209	Công tác địa chất trong các xí nghiệp khai thá	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Geological Works in the coal mines	
4040210	Lập và phân tích dự án đầu tư phát triển mỏ	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Design and analysis of mineral mining investment projects	
4040211	Thực tập địa chất mỏ	1.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	15		15							Mining Geology Practice	
4040212	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò và đánh	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Methods of prospecting, exploration and mineral deposits evaluation	
4040213	Nguyên liệu khoáng và công nghệ sản xuất đa	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Mineral raw materials and construction stone technology	Xóa
4040214	Mỏ khoáng và phương pháp tìm kiếm thăm d	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Deposits and Methods in prospecting, exploration	Xóa

Danh mục môn học

4040215	Phương pháp tìm kiếm thăm dò địa chất	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Methods in Mineral Prospecting and Exploration Geology	Xóa
4040216	Phương pháp thăm dò mỏ	3.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	45	45								Methods in Mineral Exploration Geology	Xóa
4040217	Địa thống kê	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Geostatistics	
4040218	Luật khoáng sản và luật môi trường	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Law on Mineral and Environment protection	
4040219	Thực tập sản xuất	3.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	45		45							Practical training in geological field	
4040220	Thực tập tốt nghiệp	4.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	60		60							Graduation Practice	
4040221	Đồ án tốt nghiệp	7.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	105						105			Graduation Thesis	
4040401	Địa chất các mỏ khoáng + TH	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	30	15							Geology of Mineral Deposits + Practice	
4040402	Các mỏ khoáng kim loại + TH	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	30	15							Metallic Mineral Deposits + Practice	
4040403	Các mỏ khoáng không kim loại +TH	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	30	15							Nonmetallic Mineral Deposits + Practice	
4040404	Các mỏ nhiên liệu	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								Fuel Mineral Deposits + Practice	
4040405	Kiến trúc trường quặng và mỏ quặng	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								Structures of Ore fields and Ore Deposits	
4040406	Tiếng Anh chuyên ngành địa chất	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	45								Special English for Mining Geologist	
4040407	Kinh tế nguyên liệu khoáng	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								Mineral Economics	
4040408	Khoáng tướng + TH	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	30	15							Mineralography	
4040409	Khoáng sàng đại cương	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								General Geology of Mineral Deposits	
4040410	Các mỏ khoáng kim loại và phi kim loại	3.00	04	0404	Khoáng sản	45	45								Metallic and Non-Metallic Mineral Deposits	
4040411	Tiếng Anh chuyên ngành địa chất	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								Special English for Mining Geologist	
4040412	Khoáng sản biển đại cương	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								General of Marine Mineral Resources	
4040413	Khoáng sản Việt Nam	2.00	04	0404	Khoáng sản	30	30								Mineral Resources of Vietnam	
4040414	Thực tập tốt nghiệp	4.00	04	0404	Khoáng sản	60		60							Graduation Practice	
4040415	Đồ án tốt nghiệp	7.00	04	0404	Khoáng sản	105						105			Graduation Thesis	
4040416	Thực tập sản xuất	3.00	04	0404	Khoáng sản	45		45							Practical training in geological field	
4040301	Tinh thể khoáng vật + TN	3.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	45	30	15							Crystallo Mineralogy + Practical	
4040302	Khoáng vật chuyên ngành	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Professional Mineralogy	
4040303	Khoáng vật sét	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Clay Mineralogy	
4040304	Thạch học1 + TN	4.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	60	45	15							Petrology I + Practical	
4040305	Thạch học 2	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Petrology 2	
4040306	Thạch học chuyên ngành phần 1	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Professional Petrology Part 1	
4040307	Thạch học chuyên ngành phần 2	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Professional Petrology Part 2	
4040308	Thạch học chuyên ngành + TN	3.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	45	30	15							Professional Petrology + Practical	
4040309	Thạch học kỹ thuật	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Technical Petrology	
4040310	Địa hoá	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Geochemistry	
4040311	Địa hoá môi trường	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Environmental Geochemistry	
4040312	Trầm tích học	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Sedimentology	

Danh mục môn học

4040313	Tinh thể học - khoáng vật học đại cương	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								General Crystallo-Mineralogy	
4040314	Địa hóa chuyên ngành	2.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Professional Geochemistry	
4040315	Thực tập sản xuất	3.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	45		45							Skill Practics	
4040316	Thực tập tốt nghiệp	4.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	60		60							Graduation Practics	
4040317	Đồ án tốt nghiệp	7.00	04	0403	Khoáng thạch và Địa hó	105						105			Graduation Thesis	
4040318	Địa hoá môi trường sinh thái	2.00	04	0402	Khoáng thạch và Địa hó	30	30								Ecological Environmental Geochemistry	
4040701	Công nghệ vật liệu vô cơ và silicat	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Inorganic and silicate material technology	
4040702	Nhiên liệu khoáng	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Mineral Fuels.	
4040703	Tiếng Anh chuyên ngành nguyên liệu khoáng	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								English for Mineral Raw Materials	
4040704	Nguyên liệu khoáng cho công nghiệp gốm sứ	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Mineral raw materials for ceramic and refractories industry	
4040705	Nguyên liệu khoáng cho công nghiệp luyện ki	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Mineral Raw Materials For Metallurgy Industry	
4040706	Nguyên liệu khoáng cho công nghiệp xi măng	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Mineral Raw Materials For Cement Industry	
4040707	Nguyên liệu khoáng và công nghệ sản xuất th	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30									
4040708	Ngọc học và các phương pháp chế tác đá quý	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Gemmology and the gemstone processing method	
4040709	Các phương pháp chế tác đá quý và bán quý	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30									
4040710	Nguyên liệu khoáng và công nghệ sản xuất ph	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Mineral raw materials and technical fertilizer	
4040711	Nguyên liệu khoáng kỹ thuật và phụ gia vô cơ	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Technical mineral raw materials and Inorganic addition.	
4040712	Công nghệ sản xuất xi măng	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Cement technology	
4040713	Nguyên liệu khoáng và công nghệ sản xuất th	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Mineral raw materials and Glass technology	
4040714	Công nghệ sản xuất gốm sứ	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Ceramic technology	
4040715	Công nghệ sản xuất vật liệu chịu lửa	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30	30								Refractory technology	
4040716	Thực tập Silicat	2.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	30		30								
4040717	Nguyên liệu khoang và công nghệ sản xuất đá	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45	45								Mineral Raw Materials And Construction Stone Technology	
4040718	Thực tập sản xuất	3.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	45		45							Practical Training	
4040719	Thực tập tốt nghiệp	4.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	60		60							Graduation Practice	
4040720	Đồ án tốt nghiệp	7.00	04	0407	Nguyên liệu khoáng	105						105			Graduation Thesis	
4040201	Phương pháp tìm kiếm mỏ khoáng +TH	3.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	45	30	15							Methods in Mineral Prospecting and Practical Homeworks	
4040202	Toán địa chất	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Geomathematics	
4040203	Phương pháp thăm dò mỏ + BTL	4.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	60	60								Methods in Mineral Exploration and Assignment	
4040204	Phương pháp đánh giá kinh tế địa chất tài ng	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Methods of economic evalution of mineral resources	
4040205	Tin ứng dụng trong Địa chất	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Applied Informatics in Geology	
4040206	Hệ thống thông tin địa lý ứng dụng trong địa	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Geographic Information System in Geology	
4040207	Địa chất mỏ	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Mining Geology	
4040208	Cơ sở địa chất và phương pháp thăm dò mỏ t	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Geological principles and methods of coal exploration	
4040209	Công tác địa chất trong các xí nghiệp khai tha	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Geological Works in the coal mines	

Danh mục môn học

4040210	Lập và phân tích dự án đầu tư phát triển mỏ	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Design and analysis of mineral mining investment projects	
4040211	Thực tập địa chất mỏ	1.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	15		15							Mining Geology Practice	
4040212	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò và đánh	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Methods of prospecting, exploration and mineral deposits evaluation	
4040213	Nguyên liệu khoáng và công nghệ sản xuất đá	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30									
4040214	Mỏ khoáng và phương pháp tìm kiếm thăm d	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Deposits and Methods in prospecting, exploration	
4040215	Phương pháp tìm kiếm thăm dò địa chất	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Methods in Mineral Prospecting and Exploration Geology	
4040216	Phương pháp thăm dò mỏ	3.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	45	45								Methods in Mineral Exploration Geology	
4040217	Địa thống kê	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Geostatistics	
4040218	Luật khoáng sản và luật môi trường	2.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	30	30								Law on Mineral and Environment protection	
4040219	Thực tập sản xuất	3.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	45		45							Practical training in geological field	
4040220	Thực tập tốt nghiệp	4.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	60		60							Graduation Practice	
4040221	Đồ án tốt nghiệp	7.00	04	0402	Tìm kiếm thăm dò	105						105			Graduation Thesis	

TRƯỞNG KHOA

TS.Nguyễn Tiến Dũng

HỘI ĐỒNG KHOA
Khoa Kinh tế - QTKD

Công hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2019

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA

(Vv rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của CTĐT)

Thời gian: Ngày 23 tháng 12 năm 2019

Địa điểm: Văn phòng Khoa Kinh tế QTKD

Thành phần: các thành viên trong Hội đồng Khoa .

Nội dung: Xin ý kiến của các thành viên về chủ trương xây dựng chương trình chất lượng cao của Khoa Kinh tế QTKT thẩm định và phê duyệt tên các học phần môn học tiếng Việt và tiếng Anh.

Theo công văn 665/MĐCC-ĐTĐH của Nhà trường ngày 13 tháng 12 năm 2019, Khoa Kinh tế QTKD đã tiến hành giao các Bộ môn phụ trách các học phần rà soát tên các học phần của các chương trình đào tạo thuộc Khoa Kinh tế QTKD.

Các Bộ môn đã rà soát, hiệu chỉnh bổ sung tên các học phần cả tiếng Việt và tiếng Anh và đã gửi lại các thành viên Hội đồng Khoa xem xét.

Các thành viên hội đồng Khoa nhất trí với tên các học phần cả về tiếng Việt và tiếng Anh mà các bộ môn đã gửi lại (Danh sách và tên các học phần có gửi kèm theo).

Đề nghị Phòng Đào tạo đại học, Hội đồng khoa học và đào tạo Trường xem xét phê duyệt.

Thư ký Hội đồng Khoa

Lê Minh Thống

Chủ tịch Hội Đồng Khoa

Bùi Thị Thu Thủy

DANH SÁCH TÊN HỌC PHẦN TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT TRONG CTĐT KHOA KINH TẾ - QTKD

Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	TH	BT	BTL	DA	LA	TN	TT	Tên tiếng anh
4070401	Nguyên lý kế toán	3.00	07 0704	Kế toán	45	45								Principles of Accounting
4070402	Đồ án nguyên lý kế toán	1.00	07 0704	Kế toán	15					15				Design of Accounting principles
4070403	Kế toán tài chính 1	4.00	07 0704	Kế toán	60	60								The first Financial Accounting
4070404	Kế toán tài chính 2	3.00	07 0704	Kế toán	45	45								The second Financial Accounting
4070405	Đồ án kế toán tài chính 2	1.00	07 0704	Kế toán	15					15				Design for Financial Accounting
4070406	Tài chính doanh nghiệp	3.00	07 0704	Kế toán	45	45								Corporate Finance
4070407	Kế toán quản trị	3.00	07 0704	Kế toán	45	45								Management Accounting
4070408	Đồ án kế toán quản trị	1.00	07 0704	Kế toán	15					15				Design for Management Accounting
4070409	Kiểm toán căn bản	3.00	07 0704	Kế toán	45	45								Basic Auditing
4070410	Quản trị tài chính	3.00	07 0704	Kế toán	45	45								Financial Management
4070411	Tài chính tiền tệ	3.00	07 0704	Kế toán	45	45								Monetary Finance
4070412	Kế toán máy	2.00	07 0704	Kế toán	30	30								Accounting Machine
4070413	Lý thuyết tiền tệ	2.00	07 0704	Kế toán	30	30								Monetary Theory
4070414	Thị trường chứng khoán	2.00	07 0704	Kế toán	30	30								Stock Market
4070415	Kinh doanh tiền tệ	2.00	07 0704	Kế toán	30	30								Currency Trading
4070416	Thực tập nghiệp vụ kế toán	2.00	07 0704	Kế toán	30		30							Productional Practice
4070417	Thực tập tốt nghiệp	3.00	07 0704	Kế toán	45		45							Graduational Practice
4070418	Đồ án tốt nghiệp	7.00	07 0704	Kế toán	105						105			Thesis of graduation
4070419	Kế toán tài chính doanh nghiệp	3.00	07 0704	Kế toán	45	45								Corporate Accounting
4070420	Thuế	2.00	07 0704	Kế toán	30	30								Tax
4070421	Kế toán chi phí sản xuất	2.00	07 0704	Kế toán	30	30								Cost Accounting
4070422	Kế toán xây dựng cơ bản	2.00	07 0704	Kế toán	30	30								Construction Accounting
4070423	Kế toán thương mại dịch vụ	3.00	07 0704	Kế toán	45	45								Trade and Services of Accounting
4070424	Thanh toán quốc tế	2.00	07 0704	Kế toán	30	30								International Payment
4070425	Thực hành kế toán tài chính	4.00	07 0704	Kế toán	60		60							Public Accounting Theory

4070455	Kế toán ngân sách nhà nước và kho bạc	4.00	07	0704	Kế toán	60	60								State Budget and National Treasury Accounting
4070456	Kế toán Hành chính sự nghiệp	4.00	07	0704	Kế toán	60	60								Public Bussiness Administrative Accounting
4070457	Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp công nghiệp	3.00	07	0704	Kế toán	45	45								Accounting Performing in Industrial Corperation
4070101	Kinh tế vi mô	3.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	45	45								Microeconomics
4070102	Kinh tế vĩ mô	3.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	45	45								Macroeconomics
4070103	Kinh tế lượng	3.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	45	45								Econometrics
4070104	Nguyên lý thống kê	2.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	30	30								Principles of Statistics
4070105	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế	2.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	30	30								English in business and economics
4070106	Tin học ứng dụng trong kinh tế	3.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	45	45								Applied Informatics in Business
4070107	Luật kinh tế	2.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	30	30								Economic Law
4070108	Mô hình toán kinh tế	2.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	30	30								Mathematical Models in Economics
4070109	Kinh doanh quốc tế	2.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	30	30								International business
4070110	Thống kê kinh tế doanh nghiệp	3.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	45	45								Corporate Statistics
4070111	Tin học ứng dụng trong kinh tế	2.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	30	30								Applied Informatics in Business
4070113	Thống kê kinh tế doanh nghiệp	2.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	30	30								Corporate Statistics
4070114	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2.00	07	0701	Kinh tế cơ sở	30	30								History of Economic Theories
4070301	Quản trị chiến lược	3.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	45	45								Strategic Management
4070302	Quản trị nhân lực	3.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	45	45								Human Resource Management
4070303	Kinh tế công nghiệp	3.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	45	45								Industrial Economics
4070304	Kinh tế và quản trị doanh nghiệp	3.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	45	45								Economic Corporate Governance
4070305	Kinh tế môi trường	2.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	30	30								Enviromental Economics
4070306	Định mức kinh tế kỹ thuật	2.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	30	30								Economic Technological Norms
4070307	Quản trị dự án đầu tư	3.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	45	45								Investment Project Management
4070308	Đồ án quản trị dự án đầu tư	1.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	15					15				Investment Project Management Dissertation
4070309	Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh	3.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	45	45								Economic analysis of business operation
4070310	Đồ án phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh	1.00	07	0703	Kinh tế Địa chất-,Dầu khí	15					15				Projects on Economic analysis of business Administration
4070311	Quản trị sản xuất	3.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	45	45								Production Management

4070335	Một số vấn đề cơ bản về quản lý Nhà nước trong hoạt động dầu khí	2.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	30	30								Basic Issues with State management in the petroleum activities
4070336	Văn hóa doanh nghiệp	2.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	30	30								Corporate Culture
4070337	Quản trị thương hiệu (Bổ sung vào từ năm 2018)	2.00	07	0703	Kinh tế Địa chất- Dầu khí	30	30								Brand Management
4070201	Kinh tế công nghiệp mỏ	3.00	07	0702	Kinh tế mỏ	45	45								Mining Economics
4070202	Định mức kinh tế kỹ thuật trong doanh nghiệp công nghiệp mỏ	2.00	07	0702	Kinh tế mỏ	30	30								Technical Economic Norm in Mining Enterprises
4070203	Quản trị học	3.00	07	0702	Kinh tế mỏ	45	45								Management
4070204	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp mỏ	3.00	07	0702	Kinh tế mỏ	45	45								Strategic Management in Mining Enterprises
4070205	Marketing căn bản	3.00	07	0702	Kinh tế mỏ	45	45								Marketing Basics
4070206	Quản trị sản xuất trong doanh nghiệp mỏ	3.00	07	0702	Kinh tế mỏ	45	45								Production Management in Mining Enterprises
4070207	Đồ án quản trị sản xuất trong doanh nghiệp mỏ	1.00	07	0702	Kinh tế mỏ	15					15				Project on Production Management in Mining Enterprises
4070208	Quản trị chất lượng	2.00	07	0702	Kinh tế mỏ	30	30								Quality Management
4070209	Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp mỏ	3.00	07	0702	Kinh tế mỏ	45	45								Human Resource Management in Mining Enterprises
4070210	Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp mỏ	3.00	07	0702	Kinh tế mỏ	45	45								Economic Analysis of Business Activities of Mining Enterprises
4070211	Đồ án phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp mỏ	1.00	07	0702	Kinh tế mỏ	15					15				Project on Economic Analysis of Business Activities of Mining Enterprises
4070212	Thực tập nghiệp vụ kinh tế	2.00	07	0702	Kinh tế mỏ	30		30							Economics Operations Practice
4070213	Thực tập tốt nghiệp	3.00	07	0702	Kinh tế mỏ	45		45							Internship
4070214	Đồ án tốt nghiệp	7.00	07	0702	Kinh tế mỏ	105						105			Graduation Thesis
4070215	Tâm lý học quản trị kinh doanh	2.00	07	0702	Kinh tế mỏ	30	30								Psychology in Business Administration
4070216	Quản trị học	2.00	07	0702	Kinh tế mỏ	30	30								Management
4070217	Quản trị chiến lược	2.00	07	0702	Kinh tế mỏ	30	30								Strategic Management
4070218	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp mỏ	2.00	07	0702	Kinh tế mỏ	30	30								Risk Management
4070219	Phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh DN dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ	3.00	07	0702	Kinh tế mỏ	45	45								Economic Analysis of Business Activities of Auxiliary Mining Enterprises
4070220	Đồ án phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh DN dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ	1.00	07	0702	Kinh tế mỏ	15					15				Project on Economic Analysis of Business Activities of Auxiliary Mining Enterprises
4070221	Đồ án quản trị dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp mỏ	1.00	07	0702	Kinh tế mỏ	15					15				Projects on Management of Auxiliary Mining industry Enterprises
4070222	Quản trị logistics kinh doanh	2.00	07	0702	Kinh tế mỏ	30	30								Logistics Management
4070227	Khởi nghiệp kinh doanh	2.00	07	0702	Kinh tế mỏ	30	30								Starting a Business

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Số: 1070 /QĐ-MĐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiện toàn Hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Mỏ - Địa chất nhiệm kỳ 2018 - 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-MĐC ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Quyết định số 850/QĐ-MĐC ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc kiện toàn Hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Mỏ - Địa chất nhiệm kỳ 2018 - 2023;

Xét nhu cầu công tác và năng lực cán bộ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Mỏ - Địa chất nhiệm kỳ 2018 - 2023 gồm 21 thành viên có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Mỏ - Địa chất hoạt động theo quy định tại Điều 20 của Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành kèm theo Quyết định số 269/QĐ-MĐC ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 850/QĐ-MĐC ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Hiệu trưởng và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Trưởng Phòng Tổ chức - Cán bộ, Trưởng các đơn vị có liên quan và các cán bộ có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Các PHT (để p/h chỉ đạo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, TCCB(01).

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT NHIỆM KỲ 2018 - 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1040 /QĐ-MĐC ngày 19 tháng 8 năm 2019)

Số TT	Họ và tên	Đơn vị, chức vụ	Ghi chú
1	GS.TS Trần Thanh Hải	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	GS.TS Bùi Xuân Nam	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
3	PGS.TS Trần Xuân Trường	Chủ tịch Hội đồng Trường	Ủy viên
4	PGS.TS Triệu Hùng Trường	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
5	PGS.TS Nguyễn Đức Khoát	Trưởng phòng Đào tạo Đại học	UV, Thư ký
6	PGS.TS Lương Quang Khang	Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học	Ủy viên
7	PGS.TS Nguyễn Ngọc Khánh	Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ	Ủy viên
8	TS Phạm Văn Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục	Ủy viên
9	TS Trần Thị Phúc An	Trưởng khoa Lý luận chính trị	Ủy viên
10	TS Đỗ Ngọc Anh	Trưởng phòng Khoa học - Công nghệ, Trưởng khoa Xây dựng	Ủy viên
11	TS Lê Hồng Anh	Trưởng khoa Công nghệ thông tin	Ủy viên
12	PGS.TS Đỗ Văn Bình	Trưởng khoa Môi trường	Ủy viên
13	TS Công Tiến Dũng	Trưởng khoa Khoa học cơ bản	Ủy viên
14	TS Trần Thùy Dương	Trưởng khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	Ủy viên
15	TS Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	Ủy viên
16	PGS.TS Phạm Văn Hòa	Trưởng khoa Mỏ	Ủy viên
17	TS Công Ngọc Thắng	Phó Chánh Văn phòng phụ trách Văn phòng Chương trình tiên tiến	Ủy viên
18	TS Bùi Thị Thu Thủy	Trưởng khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh	Ủy viên
19	PGS.TS Khổng Cao Phong	Trưởng khoa Cơ - Điện	Ủy viên
20	Đại tá Nguyễn Văn Quảng	Trưởng khoa Giáo dục quốc phòng	Ủy viên
21	PGS.TS Nguyễn Thế Vinh	Trưởng khoa Dầu khí	Ủy viên

Danh sách này có 21 người./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG

Về việc rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo

I. THÀNH PHẦN

Hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Mỏ - Địa chất: Các thành viên Hội đồng kèm theo Quyết định số 1070/QĐ-MDC, ngày 19/8/2019 về việc kiện toàn Hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Mỏ - Địa chất nhiệm kỳ 2018-2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

Thời gian: 8h15, ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Địa điểm: Phòng họp Thuận Thành, trường Đại học Mỏ - Địa chất.

II. NỘI DUNG

1. GS.TS Trần Thanh Hải - Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Mỏ - Địa chất giới thiệu nội dung cuộc họp: Về việc rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo.

2. PGS.TS Nguyễn Đức Khoát - Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Ủy viên, Thư ký Hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Mỏ - Địa chất phát biểu và giới thiệu về quá trình rà soát lại tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo. Trình bày những nội dung sau:

- Trình bày tóm tắt nội dung rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo của 12 Khoa.

III. CÁC Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

1. PGS. TS Nguyễn Đức Khoát - Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Ủy viên, Thư ký Hội đồng khoa học và đào tạo Trường

Đồng ý thông qua Hội đồng khoa học và đào tạo Trường về việc rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo.

Khoa Xây dựng: Sửa 6 học phần môn học tiếng Anh của Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng

Khoa Khoa học cơ bản: Sửa 15 học phần môn học tiếng Anh

Khoa Môi trường: Sửa 39 học phần môn học tiếng Anh của Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật môi trường.

Khoa Trắc địa – Bản đồ và Quản lý đất đai: Sửa 17 học phần học phần môn học tiếng Anh của Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ.

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh: Sửa 7 học phần môn học tiếng Anh của Chương trình đào tạo Ngành Quản trị kinh doanh và Ngành Kế toán.

Khoa Dầu khí: Sửa 17 học phần môn học tiếng Anh của Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Dầu khí; ngành Kỹ thuật Địa vật lý và ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học.

Khoa Khoa học và Kỹ thuật địa chất: Sửa 14 học phần môn học tiếng Anh của Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật Địa chất.

Khoa Công nghệ thông tin: Sửa 21 học phần môn học tiếng Anh của Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin.

Khoa Cơ - Điện: Sửa 133 học phần môn học tiếng Anh của Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật cơ khí; ngành Kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.

2. PGS.TS Trần Xuân Trường, Chủ tịch Hội đồng Trường, Ủy viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường.

Nhất trí thông qua chương trình đào tạo của 8 khoa chuyên môn và Khoa khoa học cơ bản về việc việc rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo

3. TS. Phạm Văn Tuấn, Phó trưởng phòng phụ trách phòng Đăm bảo chất lượng giáo dục, Ủy viên Hội đồng khoa học và đào tạo Trường

Nội dung rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo của các ngành nên được cập nhật luôn trên trang Web của phòng Đào tạo Đại học.

Đồng ý thông qua Hội đồng khoa học và đào tạo Trường.

4. GS.TS Trần Thanh Hải - Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường.

Rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo là công việc cần thiết đối với mỗi chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo các ngành thường xuyên rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo trong 5 năm học.

Điều này là hợp lý đảm bảo tính thông suốt của một số học phần trong chương trình đạo tạo góp phần đảm bảo chất lượng đầu ra cho sinh viên.

Đồng ý rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo phù hợp với Quy chế đào tạo đại học

IV. PHẦN TRẢ LỜI CỦA HỘI ĐỒNG

PGS.TS Bùi Xuân Nam - Phó Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch Hội đồng

Giải thích đầy đủ và chi tiết những ý kiến đóng góp của thành viên Hội đồng:

- Trao đổi và làm rõ một số vấn đề mà các thành viên của hội đồng đưa ra; Tóm tắt việc rà soát thường xuyên tới việc phân công các cán bộ trong Khoa tham gia xây dựng các nội dung của chương trình đào tạo.

- Tiếp thu các ý kiến đóng góp của các thành viên Hội đồng sẽ tiến hành chỉnh sửa và hoàn thiện hoàn chỉnh.

1. Tiếp thu các ý kiến đóng góp và sẽ chỉ đạo các Khoa chỉnh sửa những thiếu sót trong Chương trình đào tạo;
2. Chỉ đạo các Khoa trực tiếp chỉnh sửa tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo theo những đóng góp của Hội đồng;
3. Đề nghị phòng Đào tạo Đại học cập nhật những nội dung đã chỉnh sửa.

V. KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG

Chủ tịch Hội đồng khoa học và đào tạo Trường Đại học Mỏ - Địa chất, GS.TS Trần Thanh Hải tổng kết các ý kiến của các thành viên trong Hội đồng và kết luận:

1. Đồng ý các yêu cầu rà soát tên các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo chương trình đào tạo.

2. Phòng Đào tạo Đại học phối hợp với các Khoa điều chỉnh mã số các học phần thay đổi các học phần môn học tiếng Việt, tiếng Anh của chương trình đào tạo và cập nhập phần mềm./.

THƯ KÝ	CHỦ TỌA
PGS. TS Nguyễn Đức Khoát	HIỆU TRƯỞNG GS.TS Trần Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

DANH SÁCH RÀ SOÁT TÊN HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT, TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHOA XÂY DỰNG

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết	LT	Tên tiếng anh (sửa lại)
1	4100201	Vật liệu xây dựng	2	10 1002	Kỹ thuật xây dựng	30	30	Civil Engineering Materials
2	4100202	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	1	10 1002	Kỹ thuật xây dựng	15		Civil Engineering Materials Testing
3	4100227	Thông gió và chiếu sáng	2	10 1002	Kỹ thuật xây dựng	30	30	Ventilation and Lighting Design For High Rise Buildings
4	4100229	Xây dựng công trình trên nền đất yếu	2	10 1002	Kỹ thuật xây dựng	30	30	Building on soft soils
5	4100230	Sửa chữa, cải tạo và khôi phục công trình	2	10 1002	Kỹ thuật xây dựng	30	30	Preservation, Restoration and Rehabilitation of Civil Engineering Structures
6	4100324	Khai thác và thí nghiệm công trình hạ tầng cơ sở	2	10 1003	Xây dựng Hạ tầng cơ sở	30	30	Exploitation and Testing for Infrastructure Engineering

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

DANH SÁCH RÀ SOÁT TÊN HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT, TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	Tên tiếng anh (sửa lại)
1	4010503	Cơ học lý thuyết 3	4	01 0105	Cơ lý thuyết	60	60	Theroritical Mechanics 3
2	4010504	Cơ học ứng dụng 1	2	01 0105	Cơ lý thuyết	30	30	Mechanical applications 1
3	4010505	Cơ học ứng dụng 2	3	01 0105	Cơ lý thuyết	45	45	Mechanical applications 2
4	4010506	Cơ học chất lỏng 1	2	01 0105	Cơ lý thuyết	30	30	Fluid Mechanics 1
5	4010507	Cơ học chất lỏng 2	3	01 0105	Cơ lý thuyết	45	45	Fluid Mechanics 2
6	4010701	Giáo dục thể chất 1	1	01 0107	Giáo dục thể chất	15	15	Physical Education 1
7	4010702	Giáo dục thể chất 2	1	01 0107	Giáo dục thể chất	15	15	Physical Education 2
8	4010703	Giáo dục thể chất 3	1	01 0107	Giáo dục thể chất	15	15	Physical Education 3
9	4010704	Giáo dục thể chất 4	1	01 0107	Giáo dục thể chất	15	15	Physical Education 4
10	4010705	Giáo dục thể chất 5	1	01 0107	Giáo dục thể chất	15	15	Physical Education 5
11	4010405	Vẽ kỹ thuật và autocad + BTL	3	01 0104	Hình hoạ	45	45	Technical drawing & Auto CAD
12	4010609	Tiếng Anh A2-1	3	01 0106	Ngoại ngữ	30	30	English A2-1
13	4010610	Tiếng Anh A2-2	3	01 0106	Ngoại ngữ	30	30	English A2-2
14	4010611	Tiếng Anh B1-1	3	01 0106	Ngoại ngữ	45	45	EnglishB1-1
15	4010612	Tiếng Anh B1-2	3	01 0106	Ngoại ngữ	45	45	English B1-2

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

DANH SÁCH RÀ SOÁT TÊN HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT, TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHOA TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	Tên tiếng anh (sửa lại)
1	4050606	Xây dựng kế hoạch thi công công trình địa chính	2	05 0506	Địa chính	30	30	Planing for Cadas Works
2	4050613	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2	05 0506	Địa chính	30	30	Cadastral Database Establishment
3	4050624	Thực tập đo đạc địa chính 2	2	05 0506	Địa chính	30		Cadastral Surveying Practice 2
4	4050650	Phương pháp lập dự án đầu tư	2	05 0506	Địa chính	30	30	Land Investment Project
5	4050322	Viễn thám ứng dụng	2	05 0503	Đo ảnh và Viễn thám	30	30	Remote sensing Applications
6	4050806	Thực tập cơ sở dữ liệu GIS	3	05 0508	Hệ thông tin địa lý (GIS)	45		Practices for GIS Database
7	4050815	Cơ sở dữ liệu GIS	2	05 0508	Hệ thông tin địa lý (GIS)	30	30	GIS Database
8	4050816	Đồ án cơ sở dữ liệu GIS	1	05 0508	Hệ thông tin địa lý (GIS)	15		GIS Database Thesis
9	4050110	Tư vấn giám sát trắc địa trong xây dựng	2	05 0501	Trắc địa công trình	30	30	Geodetic Supervision and consultant in construction
10	4050113	Đo vẽ bản đồ công trình ngầm đô thị	2	05 0501	Trắc địa công trình	30	30	Mapping survey of urban underground facifilities
11	4050114	Trắc địa công trình + BTL	3	05 0501	Trắc địa công trình	45	45	Engineering Surveying (for construction major)
12	4050120	Trắc địa công trình giao thông - thủy lợi	3	05 0501	Trắc địa công trình	45	45	Surveying of Route and irrigation works
13	4050121	Đồ án trắc địa công trình giao thông - thủy lợi	1	05 0501	Trắc địa công trình	15		Dissertation of Surveying of Route and irrigation works
14	4050126	Thi tốt nghiệp (cao đẳng)	3	05 0501	Trắc địa công trình	45		Graduation Examination (college)
15	4050502	Thực tập trắc địa mỏ lộ thiên và xây dựng mỏ	2	05 0505	Trắc địa mỏ	30		Practice of Open-pit mining and Engineering Surveying
16	4050530	Địa tin học trong quản lý đất đai và môi trường	2	05 0505	Trắc địa mỏ	30	30	Geomatics for environment management and land administration
17	4050418	Đồ án trắc địa cơ sở 2	1	05 0504	Trắc địa phổ thông	15		Fundamental surveying

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

DANH SÁCH RÀ SOÁT TÊN HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT, TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	Tên tiếng anh (sửa lại)
1	4080134	Kinh tế công nghệ phần mềm	2	08 0801	Công nghệ phần mềm	30	30	Software Economics
2	4080136	Kỹ năng lập báo cáo kỹ thuật và dự án phần mềm	2	08 0801	Công nghệ phần mềm	30	30	Software Project Reporting Skills
3	4080138	Quản lý dự án phần mềm	3	08 0801	Công nghệ phần mềm	45	45	Software Project Management
4	4080219	Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng trên C++ nâng cao	3	08 0802	Tin học cơ bản	45	45	Advanced Object Oriented Programming with C++
5	4080602	ứng dụng tin học trong lập và phân tích dự án đầu tư	2	08 0806	Tin học Kinh tế	30	30	Applying IT for Project Management
6	4080604	Phát triển ứng dụng tin học trong quản lý - văn phòng	2	08 0806	Tin học Kinh tế	30	30	Development of IT applications for Office Management
7	4080616	Phát triển phần mềm ứng dụng trong kinh tế và quản lý	2	08 0806	Tin học Kinh tế	30	30	Applied Software Development in Economics
8	4080617	Tin học đại cương ứng dụng chuyên ngành kinh tế	2	08 0806	Tin học Kinh tế	30	30	Fundamental Informatics for Economic
9	4080627	Ứng dụng tin học trong phân tích dữ liệu kinh tế	3	08 0806	Tin học Kinh tế	45	45	Applied IT for Business Analysis
10	4080628	Tin học văn phòng nâng cao	2	08 0806	Tin học Kinh tế	30	30	Advanced Microsoft Office
11	4080632	Maketing điện tử cơ bản	2	08 0806	Tin học Kinh tế	30	30	Electronic Marketing
12	4080301	Thực tập tin học cơ sở	3	08 0803	Tin học Trắc địa	45		Fundamental Informatics project
13	4080307	Thực tập đo ảnh và Viễn thám	2	08 0803	Tin học Trắc địa	30		Photogrammetry and Remote Sensing project
14	4080308	Chuyên đề địa tin học 1	2	08 0803	Tin học Trắc địa	30	30	Geoinformatic project 1
15	4080310	Chuyên đề địa tin học 2	2	08 0803	Tin học Trắc địa	30	30	Geoinformatic project 2
16	4080312	Thực tập tin học ứng dụng 1	2	08 0803	Tin học Trắc địa	30		Applied Informatics project 1
17	4080322	Thực tập tin học ứng dụng 2	2	08 0803	Tin học Trắc địa	30		Applied Informatics project 2
18	4080323	Thực tập sản xuất	3	08 0803	Tin học Trắc địa	45		Intership
19	4080324	Thực tập tốt nghiệp	4	08 0803	Tin học Trắc địa	60		Intership
20	4080326	Thực tập sản xuất (cao đẳng)	3	08 0803	Tin học Trắc địa	45		Intership
21	4080327	Thực tập tốt nghiệp (cao đẳng)	2	08 0803	Tin học Trắc địa	30		Intership

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

DANH SÁCH RÀ SOÁT TÊN HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT, TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	Tên tiếng anh (sửa lại)
1	4040501	Đất đá xây dựng và phương pháp cải tạo đất +TN	4	04 0405	Địa chất công trình	60	45	Soil – Rock engineering and ground improvement
2	4040504	Nền và móng	2	04 0405	Địa chất công trình	30	30	Foundation engineering
3	4040520	Địa chất công trình chuyên môn	2	04 0405	Địa chất công trình	30	30	Engineering Geology Research and Investigation
4	4040528	Thiết kế xử lý nền đất yếu	2	04 0405	Địa chất công trình	30	30	Designing and performance Soft Ground Improvement
5	4040535	Đồ án địa chất công trình	1	04 0405	Địa chất công trình	15		Project of Engineering Geology
6	4040108	Địa chất biển đại cương	2	04 0401	Địa chất	30	30	Physical Marine geology
7	4040302	Khoáng vật chuyên ngành	2	04 0403	Khoáng thạch và Địa hóa	30	30	Specialized Mineralogy
8	4040306	Thạch học chuyên ngành phần 1	2	04 0403	Khoáng thạch và Địa hóa	30	30	Specialized Petrology-Part 1
9	4040307	Thạch học chuyên ngành phần 2	2	04 0403	Khoáng thạch và Địa hóa	30	30	Specialized Petrology-Part 2
10	4040308	Thạch học chuyên ngành + TN	3	04 0403	Khoáng thạch và Địa hóa	45	30	Specialized Petrology + Practical
11	4040314	Địa hóa chuyên ngành	2	04 0403	Khoáng thạch và Địa hóa	30	30	Specialized Geochemistry
12	4040315	Thực tập sản xuất	3	04 0403	Khoáng thạch và Địa hóa	45		Industrial internship
13	4040316	Thực tập tốt nghiệp	4	04 0403	Khoáng thạch và Địa hóa	60		Dilopmatic Intership
14	4040317	Đồ án tốt nghiệp	7	04 0403	Khoáng thạch và Địa hóa	105		Thesis

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

DANH SÁCH RÀ SOÁT TÊN HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT, TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KHOA KINH TẾ - QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	Tên tiếng anh (sửa lại)
1	4070455	Kế toán ngân sách nhà nước và kho bạc	4	07 0704	Kế toán	60	60	State Budget and National Treasury Accounting
2	4070456	Kế toán Hành chính sự nghiệp	4	07 0704	Kế toán	60	60	Public Bussiness Administrative Accounting
3	4070457	Tổ chức kế toán trong doanh nghiệp công nghiệp	3	07 0704	Kế toán	45	45	Accounting Performing in Industrial Corperation
4	4070325	Đồ án phân tích kinh tế hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp dầu khí	1	07 0703	Kinh tế Địa chất-Dầu khí	15		Projects on Economic analysis of business operation in Oil and gas enterprises
5	4070337	Quản trị thương hiệu	2	07 0703	Kinh tế Địa chất-Dầu khí	30	30	Brand Management
6	4070201	Kinh tế công nghiệp mỏ	3	07 0702	Kinh tế mỏ	45	45	Mining Economics

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

DANH SÁCH RÀ SOÁT TÊN HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT, TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KHOA DẦU KHÍ

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	Tên tiếng anh (sửa lại)
1	4060528	Công trình dầu khí đại cương	2	06 0605	Thiết bị dầu khí và CT	30	30	Fundamental petroleum construction
2	4060530	Kỹ thuật an toàn trên các công trình Dkhí	2	06 0605	Thiết bị dầu khí và CT	30	30	Safety technique in petroleum site
3	4060150	Địa vật lý giếng khoan dầu khí	2	06 0601	Địa vật lý	30		Well Log Analysis for Petroleum
4	4060151	Đồ án địa vật lý giếng khoan dầu khí	1	06 0601	Địa vật lý	15		Well Log Analysis for Petroleum Project
5	4060201	Trầm tích, tướng đá, cổ địa lý + TH	3	06 0602	Địa chất dầu	45	30	Sedimentology, Facies and Paleo-Geography
6	4060203	Địa chất dầu khí 1	3	06 0602	Địa chất dầu	45	45	Petroleum Geology 1
7	4060204	Địa chất dầu khí 2	2	06 0602	Địa chất dầu	30	30	Petroleum Geology 2
8	4060206	Địa chất thủy văn, thủy địa hóa các mỏ dầu khí	2	06 0602	Địa chất dầu	30	30	Hydrogeology and Hydrogeochemistry of Petroleum Field
9	4060207	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí 1	2	06 0602	Địa chất dầu	30	30	Petroleum Exploration 1

10	4060208	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí 2 + ĐA	3	06	0602	Địa chất dầu	45	30	Petroleum Exploration 2 + Coursework
11	4060229	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí 2	2	06	0602	Địa chất dầu	30	30	Petroleum Exploration 2
12	4060230	Đồ án các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí 2	1	06	0602	Địa chất dầu	15		Coursework of Petroleum exploration 2
13	4060231	Địa chất dầu khí đại cương	3	06	0602	Địa chất dầu	45	45	Basic Petroleum Geology
14	4060232	Địa chất dầu khí ứng dụng + BTL	2	06	0602	Địa chất dầu	30	30	Applied Petroleum Geology
15	4060233	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí cơ bản	2	06	0602	Địa chất dầu	30	30	Basic Petroleum Exploration
16	4060234	Các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí ứng dụng	2	06	0602	Địa chất dầu	30	30	Applied Petroleum Exploration
17	4060235	Đồ án các phương pháp tìm kiếm thăm dò dầu khí ứng dụng	1	06	0602	Địa chất dầu	15		Coursework of Applied Petroleum Exploration

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

DANH SÁCH RÀ SOÁT TÊN HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT, TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHOA MÔI TRƯỜNG

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	Tên tiếng anh (sửa lại)
1	4110201	Tiếng Anh chuyên ngành địa sinh thái	2	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	English for GeoEcology and Environment
2	4110202	Các phương pháp điều tra địa sinh thái và môi trường	3	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	45	45	Investigation methods for Geoecology and Environment
3	4110203	Cơ sở địa sinh thái	2	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Fundamental Geoecology
4	4110204	Cơ sở địa môi trường	2	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Fundamental Geo-Environment
5	4110205	Xử lý chất thải bằng công nghệ sinh học	2	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Waste treatment by biotechnology
6	4110206	Kỹ thuật xử lý nước và nước thải	3	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	45	45	Water and wastewater treatment technology
7	4110207	Kiểm soát ô nhiễm khí và tiếng ồn	3	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	45	45	Air pollution and noise control
8	4110208	Kiểm soát chất thải nguy hại	2	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Hazardous waste control
9	4110209	Quản lý môi trường	2	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Environmental Mângement
10	4110210	Đánh giá tác động môi trường và rủi ro	3	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	45	45	Environmental impact and Risk Assessment
11	4110212	Tài nguyên khí hậu	2	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Climate resources
12	4110213	Sản xuất sạch hơn	2	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Cleaner Production
13	4110214	Tính toán thiết kế các công trình xử lý trong công nghệ môi trường	2	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Calculating and designing treatment sites in environmental technology
14	4110215	Thực tập sinh học	1	11 1102	Địa sinh thái và CN môi trường	15		Biological Practice

15	4110216	Thực tập công nghệ môi trường	1	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	15		Environmental technology practice
16	4110217	Bảo vệ và cải tạo sinh thái đất	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Protection and improvement soil – ecology
17	4110218	Quản lý và phát triển sinh thái tài nguyên nước	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Management and Development of Ecological water
18	4110219	Kỹ thuật môi trường đô thị và công nghiệp	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Enviromental engineering for urban and industrial zone
19	4110220	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Enviromental managerment for urban and industrial zone
20	4110221	Mô hình hóa trong công nghệ môi trường	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Environmental modeling
21	4110222	Vi sinh vật học công nghiệp	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Industrial microbiology
22	4110223	Cơ sở công nghệ sinh học	3	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	45	45	Basis Biotechnology
23	4110224	Phương pháp đồng vị trong địa sinh thái môi trường	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Isotope methods in Geoecology and Environment
24	4110225	Môi trường và an toàn sản xuất	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Enviromental and safety at work
25	4110226	Quản lý tổng hợp lưu vực sông và đới bờ	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	River basin and Coastal zones management
26	4110227	Thống kê môi trường	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Environmental Statistics
27	4110228	Kiểm toán chất thải	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Waste Audit
28	4110229	Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Biodiversity and natural conservation
29	4110230	Địa sinh thái môi trường	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Geography Environment Ecology
30	4110231	Các quá trình sinh học và công nghệ môi trường	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Biological processes in environmental technology
31	4110232	Địa hóa sinh thái môi trường	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Geochemistry ecology environment
32	4110233	Giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng chất thải	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Reducing, reusing and recycling waste

33	4110234	Kỹ thuật xử lý nước cấp cho sinh hoạt và công nghiệp	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Treatment technology for domestic water and technical
34	4110235	Quá trình vật lý trong kỹ thuật môi trường	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	The physical processes in environmental engineering
35	4110236	Môi trường và con người	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Environment and man
36	4110237	Quản lý tài nguyên khoáng sản	2	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	30	30	Mineral resources management
37	4110238	Thực tập sản xuất	3	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	45		On - Job Practice
38	4110239	Thực tập tốt nghiệp	4	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	60		Graduated Practice
39	4110240	Đồ án tốt nghiệp	7	11	1102	Địa sinh thái và CN môi trường	105		Graduated Report
40	4110301	Quản lý chất thải rắn	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Solid waste management
41	4110302	ứng dụng tin học trong kỹ thuật môi trường	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Computer applications for environmental engineering
42	4110303	Quan trắc và xử lý số liệu môi trường	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Monitoring and data processing environment
43	4110304	Tự động hóa dụng cụ đo chất lượng môi trường	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Automation of the measurement device and environmental quality
44	4110305	Công nghệ xử lý khí thải và tiếng ồn trong công nghiệp mỏ + BTL	3	11	1103	Kỹ thuật môi trường	45	45	Technologies for waste gases and noise in mining industry
45	4110306	Kiểm soát sự cố và rủi ro chất thải quặng đuôi trong khai thác lộ thiên + BTL	3	11	1103	Kỹ thuật môi trường	45	45	Tailing risk and disaster control for Surface mining
46	4110307	Công nghệ môi trường trong công nghiệp dầu khí + BTL	3	11	1103	Kỹ thuật môi trường	45	45	Environmental technology in the oil industry
47	4110308	Thực tập thí nghiệm kỹ thuật môi trường	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30		Experiments for the mining environmental engineering
48	4110309	Tiếng Anh chuyên ngành	3	11	1103	Kỹ thuật môi trường	45	45	Special English for Environmental Engineering Students
49	4110310	Kỹ thuật xử lý nước thải công nghiệp mỏ	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Wastewater treatment techniques for mining industry

50	4110311	Quản lý khí độc hại trong khai thác hầm lò và xây dựng công trình ngầm	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Hazardous gas management for underground mining and tunneling
51	4110312	Kỹ thuật cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Environmental Reclamation Techniques and Mine Closure
52	4110313	Kiểm soát ô nhiễm môi trường trong khai thác dầu mỏ và khí đốt	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Environmental pollution controls for petroleum engineering
53	4110314	Quản lý môi trường trong khai thác dầu khí	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Environmental management in petroleum engineering
54	4110315	Hệ thống quản lý nước thải mỏ	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Wastewater management system for mining
55	4110316	Kỹ thuật an toàn và sức khỏe trong khai thác mỏ	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Engineering of safety and occupational health in the mining
56	4110317	Kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Engineering of solid waste activities treatment
57	4110318	ứng dụng hóa học trong kỹ thuật xử lý nước và nước thải	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Applications in chemical engineering water and wastewater treatment
58	4110319	Thiết kế Wetland cho xử lý nước thải	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Wetland designs for Wastewater Treatment
59	4110320	Công cụ mô hình hóa trong môi trường đất	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Modeling Tools for Enviromental Soil
60	4110321	Thiết kế mạng lưới thoát nước	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Designing water drainage network
61	4110322	Kiểm soát tai biến và rủi ro sạt lở bờ dốc	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Landslide catastrophe and risk control
62	4110323	Kỹ thuật xử lý và tái sử dụng chất thải rắn	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Engineering process and recycling of solid waste
63	4110324	Kỹ thuật năng lượng tái tạo đại cương	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Generalization of Renewable Energy Engineering
64	4110325	Nguyên lý khí hóa than và phương pháp khí hóa than trong lòng đất	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Fundamental Coal Gasification and Underground Coal Gasification
65	4110326	Công nghệ Wetland xử lý nước thải mỏ	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Wetland technologies for mining Wastewater Treatment
66	4110327	Luật và chính sách bảo vệ môi trường trong khai thác dầu khí	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Environmental law and politics for gas and oil production
67	4110328	Kỹ thuật xử lý đuôi quặng và chất thải rắn trong khai thác mỏ	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Processing techniques for solid waste and tailings in mining

68	4110329	Kiểm soát khí độc hại trong khai thác mỏ than hầm lò	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Hazardous gas control for underground coal mining
69	4110332	Đồ án tốt nghiệp	7	11	1103	Kỹ thuật môi trường	105		Bachelor's thesis
70	4110333	Cơ sở kỹ thuật môi trường	2	11	1103	Kỹ thuật môi trường	30	30	Basis of Environmental Engineering
71	4010311	Hóa môi trường 1	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Environmental Chemistry 1
72	4010312	Hóa môi trường 2	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Environmental Chemistry 2
73	4110101	Hóa học môi trường + TN	3	11	1101	Môi trường cơ sở	45	30	Enviromental chemistry
74	4110102	Phân tích môi trường	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Enviromental analyse
75	4110103	Quá trình thủy lực trong công nghệ môi trường	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Hydraulic process in environmental technology
76	4110104	Quá trình truyền nhiệt trong công nghệ môi trường	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Heat transfer in environmental technology
77	4110105	Quá trình chuyển khối trong công nghệ môi trường	3	11	1101	Môi trường cơ sở	45	45	Mass transfer in environment technology
78	4110106	Sinh thái học môi trường	3	11	1101	Môi trường cơ sở	45	45	Ecological environment
79	4110107	Vi hóa sinh môi trường + TN	4	11	1101	Môi trường cơ sở	60	45	Biochemical environment
80	4110108	Độc học môi trường	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Environmental toxicology
81	4110109	Luật và chính sách môi trường	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Environmental policy and law
82	4110110	Điều tra địa chất môi trường và tai biến địa chất	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Investigation of environmental geology and geological hazards
83	4110111	Thực tập điều tra địa chất môi trường và tai biến địa chất	1	11	1101	Môi trường cơ sở	15		Enviromental chemistry 1
84	4110112	Phương pháp lấy và phân tích mẫu môi trường	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Enviromental Sampling and sample treatment
85	4110113	Phương pháp toán xử lý tài liệu địa môi trường	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Methods for geo-environmental data analysis

86	4110114	Môi trường và phát triển bền vững	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Environment and sustainable development
87	4110116	Công nghệ GIS trong quản lý môi trường	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	GIS for environmental management
88	4110117	Đánh giá rủi ro tai biến thiên nhiên	3	11	1101	Môi trường cơ sở	45	45	Natural hazard and risk assessment
89	4110118	Môi trường phóng xạ	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Environmental radioactivity
90	4110119	Quản lý rủi ro và chất thải nguy hại	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Environmental sciences
91	4110120	An toàn và sức khỏe nghề nghiệp	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Geo-ecotourism
92	4110121	Tái chế và sử dụng chất thải	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Geo-ecotourism field trip
93	4110122	Công nghệ Nano trong môi trường	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Nano technology in the environment
94	4110123	Đánh giá môi trường chiến lược	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Strategic environmental assessment
95	4110124	Tai biến địa chất	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Geological hazards
96	4110125	Địa hóa môi trường và cảnh quan	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Environmental geochemistry
97	4110130	Địa y học	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Medical geology
98	4110132	Kỹ thuật an toàn và môi trường	2	11	1101	Môi trường cơ sở	30	30	Safety engineering and environment

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

DANH SÁCH RÀ SOÁT TÊN HỌC PHẦN MÔN HỌC TIẾNG VIỆT, TIẾNG ANH CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHOA CƠ - ĐIỆN

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Mã đơn vị	Đơn vị	Số tiết MH	LT	Tên tiếng anh (sửa lại)
1	4090103	Khí cụ điện	3	09 0901	Điện khí hoá	45	45	Electrical apparatus
2	4090106	Vật liệu điện và cao áp	3	09 0901	Điện khí hoá	45	45	Electric material and high voltage engineering
3	4090108	Hệ thống cung cấp điện + ĐA	3	09 0901	Điện khí hoá	45	30	Electric power supply + Course project
4	4090109	Bảo vệ rơle	3	09 0901	Điện khí hoá	45	45	Protective relay
5	4090111	Tiếng Anh chuyên ngành điện khí hóa	3	09 0901	Điện khí hoá	45	45	English for Electrical engineering
6	4090112	Trang bị điện mỏ	3	09 0901	Điện khí hoá	45	45	Mining electric equipment
7	4090114	Điện khí hoá xí nghiệp + ĐA	3	09 0901	Điện khí hoá	45	30	Electrification engineering + Course Project
8	4090115	Tin học chuyên ngành điện khí hóa	2	09 0901	Điện khí hoá	30	30	IT for electrification
9	4090116	Tin học chuyên đề	2	09 0901	Điện khí hoá	30	30	IT for electrical engineering
10	4090135	Tối ưu hóa chế độ hệ thống điện	2	09 0901	Điện khí hoá	30	30	Optimizing the operating condition of power systems
11	4090137	Cơ khí đường dây	2	09 0901	Điện khí hoá	30	30	Mechanic for Overhead conductors system
12	4090141	Quá điện áp trong hệ thống điện	2	09 0901	Điện khí hoá	30	30	Overvoltage Engineering of Electric power system
13	4090145	Tự động hóa trong hệ thống điện mỏ	2	09 0901	Điện khí hoá	30	30	Automation in Power system for mining
14	4090148	Bảo vệ Rơle trong hệ thống điện + TN	3	09 0901	Điện khí hoá	45	30	Protective relay + Lab
15	4090164	Điện khí hoá xí nghiệp	2	09 0901	Điện khí hoá	30	30	Electrification engineering
16	4090165	Đồ án điện khí hoá xí nghiệp	1	09 0901	Điện khí hoá	15		Course project of Electrification for mining
17	4090166	Thực tập sản xuất (cao đẳng)	3	09 0901	Điện khí hoá	45		Practicum
18	4090167	Thực tập tốt nghiệp (cao đẳng)	2	09 0901	Điện khí hoá	30		Internship
19	4090168	Thi tốt nghiệp (cao đẳng)	3	09 0901	Điện khí hoá	45		Graduation Exams
20	4090172	Thực tập máy điện và trang bị điện	2	09 0901	Điện khí hoá	30		Workshop of Mining electrical equipments and Electric machine
21	4090173	Bảo vệ rơle	2	09 0901	Điện khí hoá	30	30	Protective relay
22	4090175	Điện khí hóa xí nghiệp	3	09 0901	Điện khí hoá	45	45	Electrification engineering
23	4090401	Nguyên lý máy + BTL	3	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45	Theory of Machines + Major Assignment
24	4090403	Cơ học máy	3	09 0904	Kỹ thuật cơ khí	45	45	Machine Theory and Elements

25	4090407	Đồ án thiết kế truyền động cơ khí	1	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	15		Project on Mechanical Transmission Design
26	4090410	Đồ án kỹ thuật gia công cơ khí 2	2	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	30		Project on Manufacturing Technology
27	4090411	Đồ án cơ học máy	1	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	15		Project on Machine Theory and Elements
28	4090433	Thực tập xưởng cơ khí	2	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	30		Mechanical Workshop
29	4090438	Đồ án truyền động thủy lực - nén khí	1	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	15		Project on Fluid Power Systems
30	4090444	Tin học chuyên đề	2	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30	IT for Fluid Power and Automation
31	4090448	Đồ án tốt nghiệp	7	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	105		Final Thesis
32	4090455	Đồ án thiết kế dụng cụ cắt kim loại	1	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	15		Project on Cutting Tools Design
33	4090457	Đồ án máy công cụ	1	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	15		Project on Machine Tools
34	4090461	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	15		Project on Mechanical Technology
35	4090462	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ chế tạo máy	2	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30	English for Machinery Manufacturing Technology
36	4090468	Tin học chuyên nghành công nghệ chế tạo máy	2	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30	IT for Machinery Manufacturing Technology
37	4090469	Chuyên đề Chế tạo máy	2	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30	Advanced Subjects on Machinery Manufacturing Technology
38	4090475	Lý thuyết thiết kế sản phẩm công nghiệp	2	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	30	30	Theory of Industrial Product Design
39	4090478	Đồ án tốt nghiệp	7	09	0904	Kỹ thuật cơ khí	105		Final Thesis
40	4090313	Đồ án thiết kế mạch điện tử	1	09	0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	15		Project for Electronic Circuits Design
41	4090318	Đồ án hệ thống thông tin đo lường	1	09	0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	15		Project for Information Systems for Measurement
42	4090340	Đồ án tốt nghiệp	7	09	0903	Kỹ thuật điện - Điện tử	105		Final Thesis
43	4090501	Máy thủy khí + ĐA	4	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60	45	Hydraulic and pneumatic machinery + course project
44	4090502	Truyền động thủy khí + BTL	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Hydraulic and pneumatic drives
45	4090503	Thiết bị động lực	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Internal combustion engine
46	4090504	Máy vận tải + ĐA	4	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60	45	Transport machinery + course project
47	4090505	Máy nâng - máy xếp dỡ	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Loading and unloading machinery
48	4090506	Tiếng Anh chuyên ngành	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	English for technical engineer

49	4090507	Trục tải	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Hoist machinery
50	4090508	Máy và thiết bị khai thác mỏ + ĐA	4	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60	45	Mining equipment and machinery + course project
51	4090509	Máy tuyển khoáng + BTL	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Process machinery + major assigment
52	4090511	Tin học ứng dụng trong máy và thiết bị mỏ	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Apllied informatics for mining equipment and machinery
53	4090512	Tin học chuyên ngành	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	IT for mining equipment and machinery
54	4090513	Kỹ thuật an toàn và môi trường cơ khí	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Industrial Safety Technologies
55	4090514	Truyền động thuỷ khí	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Hydraulic and pneumatic transmission system
56	4090516	Máy tuyển khoáng +BTL	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Process machinery + major assigment
57	4090517	Thực tập công nghệ chế tạo và sửa chữa máy	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30		Practicum for machinery manufacture and repair
58	4090518	Thực tập kỹ thuật	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45		Practicum
59	4090520	Đồ án tốt nghiệp	7	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	105		Final thesis
60	4090521	Thiết kế động cơ đốt trong + ĐA	4	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60	45	Design of Internal Combustion Engine + course project
61	4090523	Cấu tạo ô tô	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Automobile structure
62	4090524	Thực tập xưởng công nghệ ô tô	1	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		Mechanical workshop for automobile technology
63	4090525	Lý thuyết ô tô	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Automobile Theory
64	4090526	Thiết kế ô tô F1	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Design of automobile (part 1)
65	4090527	Thiết kế ô tô F2	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Design of automobile (part 2)
66	4090528	Thí nghiệm ô tô	1	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		Automobile Laboratory

67	4090529	Máy vận tải và máy nâng	2	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Lift and Transport Machinery
68	4090531	Chuẩn đoán kỹ thuật ô tô	1	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15	15	Automotive Diagnostic
69	4090532	Thực tập cấu tạo ô tô	2	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30		Practicum for automobile structure
70	4090533	Bảo dưỡng kỹ thuật ô tô + ĐA	3	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	30	Automotive Repair and Maintenance + course project
71	4090534	Công nghệ sửa chữa ô tô	2	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Automotive repaire technology
72	4090535	Công nghệ sản xuất và lắp ráp ô tô	3	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Automotive production and assembly technology
73	4090536	Thiết kế xưởng sản xuất ô tô	3	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Design of automotive manufacturing plant
74	4090537	Luật giao thông đường bộ và kỹ thuật lái xe	2	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Traffic regulations and drive technology
75	4090539	Máy thủy khí	2	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Hydraulic and pneumatic machinery
76	4090540	Máy thủy khí	3	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Hydraulic and pneumatic machinery
77	4090541	Máy thủy lực và máy nén khí	3	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Hydraulic and pneumatic machinery and air compressor
78	4090542	Cơ khí máy và thiết bị mỏ	2	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Mechanics of mining equipment and machinery
79	4090543	Máy vận tải	2	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Transport machinery
80	4090544	Máy vận tải và trục tải	2	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Transport machinery and hoist
81	4090547	Máy khai thác và máy vận tải	3	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Mining and Transport machinery
82	4090548	Máy khai thác	2	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Mining machinery
83	4090549	Máy khai thác và chuẩn bị khoáng sản	4	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60	60	Mining and mineral process machinery
84	4090551	Máy thi công công trình mỏ và dầu khí	3	09 0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Petrolium and mining machinery

85	4090552	Máy và thiết bị mỏ	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Mining equipment and machinery
86	4090553	Máy và thiết bị khai thác nước	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Exploitation water machinery
87	4090554	Lắp ghép và sửa chữa	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Assembly and repair
88	4090555	Máy và thiết bị công nghiệp	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Industrial equipment and machinery
89	4090557	Máy nâng chuyển	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Lift and Transport machinery
90	4090559	Động cơ đốt trong	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Internal combustion engine
91	4090560	Cơ sở cơ khí máy và thiết bị mỏ	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Basics of mechanical mining machinery and equipments
92	4090563	Máy thủy lực thể tích	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	DISPLACEMENT PUMPS
93	4090564	Máy thủy lực cánh dẫn	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	CENTRIFUGAL AND AXIAL-FLOW PUMPS
94	4090566	Đồ án máy thủy khí	1	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		Project for hydraulic and pneumatic machinery
95	4090567	Thí nghiệm máy thủy khí	1	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		Hydraulic and pneumatic machinery laboratory
96	4090568	Công nghệ sửa chữa máy thủy khí	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Repair technology in hydraulic and pneumatic machinery
97	4090569	Trạm bơm cấp và thoát nước mỏ	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Pumping station for mine water supply
98	4090570	Trạm quạt thông gió mỏ và trạm nén khí	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Ventilators and air compressors stations
99	4090571	Trạm nén khí trong công nghiệp dầu khí	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Air compressor station in petrolium industry
100	4090572	Máy vận tải	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Transport machinery
101	4090573	Đồ án máy vận tải	1	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		Project for transport machinery
102	4090574	Máy và thiết bị khai thác mỏ	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Mining equiment and machinery

103	4090575	Đồ án máy và thiết bị khai thác mỏ	1	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		Project for Mining equiment and machinery
104	4090576	Thiết kế động cơ đốt trong	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Design of Internal Combustion Engine
105	4090577	Đồ án thiết kế động cơ đốt trong	1	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		Project for design of Internal Combustion Engine
106	4090578	Thiết kế ô tô F2	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Design of automobile (part 2)
107	4090579	Đồ án thiết kế ô tô F2	1	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		Project for design of automobile (part 2)
108	4090580	Bảo dưỡng kỹ thuật ô tô	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Automobile Maintenance Technology
109	4090581	Đồ án bảo dưỡng kỹ thuật ô tô	1	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		Project for Automobile Maintenance Technology
110	4090584	Thi tốt nghiệp (cao đẳng)	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45		Final exam
111	4090585	Lắp ghép sửa chữa	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Assembly and repair
112	4090586	Lập trình gia công trên máy CNC	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	CNC programming
113	4090587	Đồ án lý thuyết ô tô	1	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	15		Project for automobile theory
114	4090588	Điện ô tô	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45	45	Automobile Electrical and Electronic Systems
115	4090589	Tổ chức và quản lý vận tải ô tô	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Automotive transportation - organization and management
116	4090590	Thực tập sản xuất ngành ô tô	3	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	45		Practicum for automobile degree course
117	4090591	Thực tập tốt nghiệp ngành ô tô	4	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	60		Internship for automobile degree course
118	4090592	Đồ án tốt nghiệp ngành ô tô	7	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	105		Final thesis for automobile degree course
119	4090593	Điều hòa không khí trong ô tô	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Automotive Air Conditioning Systems
120	4090594	Năng lượng mới trên ô tô	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	New energy vehicles

121	4090595	Kỹ thuật lái ô tô	2	09	0905	Máy và thiết bị công nghiệp	30	30	Car driving techniques
122	4090209	Điều khiển số	3	09	0902	Tự động hoá	45	45	Digital control
123	4090221	Tiếng Anh chuyên ngành tự động hóa	2	09	0902	Tự động hoá	30	30	English for Automation engineer
124	4090242	Đồ án tốt nghiệp	7	09	0902	Tự động hoá	105		Final thesis
125	4090250	Đồ án điều khiển số	1	09	0902	Tự động hoá	15		Project for Digital control
126	4090252	Đồ án kỹ thuật vi điều khiển	1	09	0902	Tự động hoá	15		Project for Microcontroller
127	4090254	Đồ án tự động hóa quá trình sản xuất	1	09	0902	Tự động hoá	15		Project for Automation in manufacturing
128	4090256	Đồ án điều khiển tự động truyền động điện	1	09	0902	Tự động hoá	15		Project for Automatic control for electric drives
129	4090258	Đồ án điều khiển nhúng	1	09	0902	Tự động hoá	15		Project for Embedded control
130	4090259	Thực hành điện - tự động	2	09	0902	Tự động hoá	30		Electrotechnique and automation Lab
131	4090265	Đồ án truyền động điện	1	09	0902	Tự động hoá	15		Project for Electrical drives
132	4090479	Cơ học máy + BTL	3	09	0902	Kỹ thuật cơ khí	45	45	Machine Theory and Elements + Major Assignment
133	4090558	Thực tập cơ khí	3	09	1000	Xưởng cơ khí	45		Mechanical Workshop